

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1750/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2023

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ:.....
	Ngày:.....08/01/2024.....

QUYẾT ĐỊNH**Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030,
tầm nhìn đến năm 2050****THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp

luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 6941/BC-HĐTĐ ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 về thẩm định Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Văn bản số 10131/BKHĐT-QLQH ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về tổng hợp ý kiến rà soát Hồ sơ quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai tại Tờ trình số 3625/TTr- UBND ngày 25 tháng 12 năm 2023 về việc đề nghị phê duyệt quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

Phạm vi quy hoạch gồm toàn bộ địa giới hành chính tỉnh Gia Lai có diện tích tự nhiên 15.510,13 km²; có độ địa lý từ 12°58'20" đến 14°36'30" vĩ độ Bắc và 107°27'23" - 108°54'40" kinh độ Đông. Phía Đông giáp với các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên; phía Tây giáp tỉnh Ratanakiri thuộc Campuchia; phía Nam giáp tỉnh Đắk Lắk; phía Bắc giáp tỉnh Kon Tum.

Tỉnh Gia Lai có 17 đơn vị hành chính cấp huyện gồm thành phố Pleiku, thị xã An Khê, thị xã Ayun Pa và các huyện: Chư Sê, Chư Pưh, Chư Prông, Đức Cơ, Ia Grai, Chư Păh, Krông Pa, Kông Chro, Kbang, Phú Thiện, Ia Pa, Mang Yang, Đak Đoa, Đăk Pơ.

II. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU, CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM, ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

a) Phù hợp với các nghị quyết Trung ương Đảng, Nghị quyết Đại hội đại biểu tỉnh Đảng bộ; chiến lược, tầm nhìn phát triển của đất nước; các quy hoạch, kế hoạch ngành quốc gia; quy hoạch, kế hoạch vùng Tây Nguyên và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

b) Phát triển tỉnh Gia Lai theo hướng trở thành hình mẫu của một nền kinh tế phát triển bền vững, lấy sinh thái làm nền tảng cho tăng trưởng, lấy ứng dụng số, chuyển đổi số để rút ngắn khoảng cách và gia tăng chất lượng tăng trưởng.

c) Phát triển tỉnh Gia Lai dựa trên các nguồn lực được phân bổ một cách hợp lý, kết hợp hiệu quả giữa nguồn lực nhà nước và tư nhân, nguồn lực trong nước và ngoài nước.

d) Phát triển hạ tầng theo hướng đồng bộ và hiện đại, tập trung đảm bảo cho các ngành lĩnh vực ưu tiên đi trước một bước.

đ) Tổ chức không gian lãnh thổ tỉnh theo nguyên tắc phát triển tập trung có trọng tâm, trọng điểm ưu tiên phát triển theo lợi thế so sánh, đảm bảo sức hút theo nguyên tắc thị trường, thúc đẩy gia tăng về quy mô, chuyển biến về chất lượng.

e) Phát triển kinh tế đi đôi với tiến bộ xã hội, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa, bảo vệ môi trường, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, phục hồi hệ sinh thái.

g) Phát triển kinh tế gắn với xây dựng tỉnh Gia Lai trở thành địa bàn chiến lược, vững mạnh về an ninh quốc phòng gắn với tăng cường đối ngoại và hội nhập quốc tế.

2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, tỉnh Gia Lai phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững; nâng cao chất lượng tăng trưởng, hướng tới mục tiêu tăng trưởng xanh; là trung tâm khu vực Bắc Tây Nguyên và vùng động lực trong tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia. Là tỉnh tiên phong trong vùng về chuyển đổi sang nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn dựa trên cách mạng công nghiệp 4.0 gắn với chuyển đổi số và kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập. Hình thành các mô hình nông nghiệp sinh thái, hiện đại, thông minh; nông nghiệp hữu cơ có thương hiệu. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp thân thiện môi trường, phục vụ nông nghiệp; phát triển dịch vụ logistics, khoa học công nghệ để xây dựng chuỗi sản phẩm nông nghiệp. Chú trọng phát triển các nguồn năng lượng tái tạo. Phát triển kinh tế rừng gắn với phục hồi hệ sinh thái, bảo vệ đa dạng sinh học, tạo sinh kế cho người dân. Đưa du lịch trở thành ngành kinh tế xanh, bền vững, đưa tỉnh Gia Lai trở thành điểm đến hấp dẫn của Tây Nguyên. Xây dựng năng lực đổi mới, sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo. Phát triển kinh tế đi đôi với xây dựng bản sắc văn hóa Gia Lai, trọng tâm là con người Gia Lai, chăm lo đời sống của đồng bào các dân tộc, vùng sâu, vùng xa. Đảm bảo quốc phòng, giữ gìn an ninh trật tự, cuộc sống bình yên cho nhân dân.

b) Mục tiêu cụ thể

- Về kinh tế

+ Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân thời kỳ 2021 - 2030 đạt 9,57%/năm; trong đó giai đoạn 2021 - 2025 đạt bình quân 9,20%/năm và giai đoạn 2026 - 2030 đạt bình quân 9,92%/năm;

+ Tỷ trọng kinh tế số so với GRDP khoảng 30%;

+ GRDP bình quân đầu người đến năm 2030 đạt 133 triệu đồng, tương đương 5.500 USD;

+ Cơ cấu kinh tế đến năm 2030: Ngành nông lâm ngư nghiệp chiếm 26,62%; ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 28,94%; ngành dịch vụ chiếm 39,84% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,6%;

+ Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030 đạt 40% trở lên;

+ Nhu cầu huy động vốn đầu tư phát triển thời kỳ 2021 - 2030 khoảng 550 nghìn tỷ đồng, tương đương khoảng 22,0 tỷ USD; tỷ lệ đầu tư trên GRDP bình quân khoảng 31,5%/năm;

+ Tăng trưởng của các ngành kinh tế thời kỳ 2021-2030: Ngành nông - lâm - thủy sản tăng trưởng 6,25%/năm, công nghiệp - xây dựng tăng 11,5%/năm, dịch vụ tăng 10,6%/năm;

+ Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân thời kỳ 2021 - 2030 khoảng 7,72%; đóng góp của TFP vào tăng trưởng khoảng 39,2%;

+ Thu ngân sách: Phần đầu mức thu ngân sách nội địa trên địa bàn tỉnh đến năm 2030, thu ngân sách trên địa bàn trên 12.800 tỷ đồng;

+ Kim ngạch xuất khẩu hàng địa phương bình quân đạt 1.400 triệu USD năm 2030;

+ Lượt khách du lịch đến tỉnh đạt 4,2 triệu lượt khách vào năm 2030; tổng doanh thu ngành du lịch đến năm 2030 đạt khoảng 5.500 tỷ đồng.

- Về xã hội

+ Tốc độ tăng dân số trung bình vào khoảng 1,92%/năm, đến năm 2030 dân số trung bình của tỉnh khoảng 1.864 nghìn người; mật độ dân số là 120,2 người/km²;

+ Tuổi thọ trung bình năm 2030 đạt 73,5 tuổi.

+ Tỷ lệ người lao động qua đào tạo đến năm 2030: Đạt 73%, trong đó lao động qua đào tạo, có bằng cấp chứng chỉ trên 25%;

+ Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 đến năm 2030 đạt 77,5%; trong đó: Giáo dục mầm non khoảng 70%; tiểu học cơ sở khoảng 85%; trung học cơ sở khoảng 80%; trung học phổ thông khoảng 75%;

+ Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm bình quân trên năm từ 1,0 ÷ 2,0%; tỷ lệ hộ

nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giảm khoảng 3%;

+ Đến năm 2030 số giường bệnh đạt trên 30 giường/1 vạn dân; số bác sỹ đạt trên 10 bác sỹ/vạn dân; tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 97%;

+ 100% đơn vị hành chính cấp xã có trung tâm văn hóa, thông tin và thể thao;

+ Phân đầu cấp tỉnh có đủ 3 loại hình thiết chế văn hóa (bao gồm trung tâm văn hóa hoặc trung tâm văn hóa - nghệ thuật, bảo tàng, thư viện);

+ 85% di tích đã xếp hạng được tu bổ, tôn tạo, bảo vệ và phát huy giá trị;

+ Phân đầu ít nhất 80% các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số được hưởng thụ và tham gia các hoạt động văn hóa, nghe, xem các kênh phát thanh, kênh truyền hình của quốc gia và địa phương;

+ Số xã đạt chuẩn nông thôn mới: Đến năm 2030 đạt trên 82%; 5% xã đạt chuẩn nông thôn kiểu mẫu.

- Về môi trường

+ Tỉ lệ che phủ rừng đạt 49,2% năm 2030;

+ Năm 2030, 85% dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung, 98% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh;

+ Tỉ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý theo quy định đạt 98%;

+ Tỉ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom và xử lý theo quy định đạt 90%;

+ Tỉ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định đạt trên 50% đối với đô thị loại II trở lên và đạt trên 20% đối với các đô thị còn lại;

+ Tỉ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định đạt 98%;

+ Tỉ lệ khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường đạt 100%;

+ Tỉ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung vận hành đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường đạt 100%;

+ Tỉ lệ diện tích các khu vực ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng được xử lý, cải tạo và phục hồi đạt 100%;

+ Tỉ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng công nghệ chôn lấp trực tiếp trên tổng lượng chất thải được thu gom giảm còn 10%.

- Về phát triển kết cấu hạ tầng: Hạ tầng đầu tư phát triển theo hướng đồng bộ, hiện đại; hạ tầng giao vận tải thông suốt, an toàn; hệ thống điện đảm bảo tốt nhu cầu sản xuất và sinh hoạt; nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt được đảm bảo; hệ thống nước thải đô thị từng bước được xử lý; hệ thống kè, hồ đập an toàn; hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu phát triển.

- Về quốc phòng - an ninh, trật tự, an toàn xã hội: An ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được giữ vững; thực hiện tốt phòng, chống các thách thức an ninh truyền thống, phi truyền thống; thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân được xây dựng đồng bộ và vững chắc.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, tỉnh Gia Lai là “Cao nguyên Sinh thái, Thể thao và Sức khỏe”, điểm đến sinh thái, khác biệt và độc đáo, là vùng đất xanh, giàu bản sắc văn hóa. Phát triển kinh tế dựa trên nền tảng công nghệ số phát triển kinh tế sinh thái, kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh là chủ đạo dựa trên ba trụ cột phát triển là nông nghiệp tiên tiến, sạch và ứng dụng công nghệ cao; dịch vụ và du lịch sinh thái; công nghiệp sạch, thân thiện với môi trường gắn với nông nghiệp. Về xã hội, tỉnh Gia Lai mang đặc trưng vùng sinh thái nhân văn cao nguyên Pleiku, Kon Hà Nừng. Xây dựng cộng đồng có lối sống xanh, lấy con người làm trung tâm, nâng cao tri thức cộng đồng, chất lượng nguồn nhân lực. Môi trường sinh thái tỉnh Gia Lai xanh hơn, bền vững hơn với khả năng phục hồi và thích ứng biến đổi khí hậu. Tái lập hệ sinh thái đặc sắc trên địa bàn tỉnh Gia Lai, tăng cường đa dạng sinh học vùng Nam Trường Sơn, bảo vệ cấu trúc địa chất núi lửa Tây Nguyên. Tỉnh Gia Lai có hệ thống hạ tầng kết nối đồng bộ, xanh, thông minh. Tỉnh Gia Lai kết nối với sự phát triển đồng bộ hạ tầng giao thông gắn dịch vụ vận tải; hạ tầng công nghệ số liên thông với hạ tầng số quốc gia. Hệ thống đô thị phát triển hiện đại liên kết với khu vực nông thôn, người dân được tiếp cận đầy đủ các dịch vụ, tiện ích xã hội.

4. Các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá phát triển

a) Các nhiệm vụ trọng tâm

- Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, tăng cường xúc tiến đầu tư, đảm bảo các điều kiện thuận lợi, công bằng về lợi ích cho các hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh. Thúc đẩy hình thành hệ sinh thái doanh nghiệp, khởi nghiệp sáng tạo.

- Hình thành các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến, tăng cường chất lượng các dịch vụ trung gian để hình thành chuỗi giá trị sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu; khuyến khích đầu tư sản xuất công nghiệp, nông nghiệp theo hướng xanh và kinh tế tuần hoàn.

- Ưu tiên đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực trọng điểm như: Ngành công nghiệp chế biến, nông nghiệp công nghệ cao, du lịch, năng lượng... Nâng chất lượng, mức độ thụ hưởng các mặt đời sống xã hội của người

dân trong tỉnh đặc biệt ở các địa bàn khó khăn vùng sâu vùng xa. Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa - lịch sử, xây dựng bản sắc, vốn sinh thái nhân văn Gia Lai.

- Phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ cho các lĩnh vực trọng điểm và vùng động lực của tỉnh. Ưu tiên đầu tư hạ tầng công nghệ, chính quyền số, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ, hạ tầng giao thông, kết nối đô thị và vùng động lực, hạ tầng thủy lợi, hạ tầng hỗ trợ các ngành công nghiệp và dịch vụ tại khu, cụm công nghiệp, hạ tầng để kết nối phát triển du lịch.

- Xây dựng tỉnh Gia Lai theo hướng trở thành hình mẫu về mô hình phát triển năng lượng tái tạo, bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học, đặc biệt là tài nguyên rừng, trở thành một trong những tỉnh đầu tiên có nền kinh tế trung hòa các - bon.

b) Các đột phá phát triển

- Đột phá về cơ chế, chính sách: (i) Chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh hóa các ngành kinh tế; (ii) Thúc đẩy cơ chế liên kết hình thành chuỗi sản phẩm: Mô hình chuỗi sản phẩm, cơ chế liên kết; (iii) Xây dựng chính sách cho các ngành ưu tiên, vượt trội: ngành nông nghiệp, công nghiệp chế biến, năng lượng, du lịch, thể thao và dịch vụ chăm sóc sức khỏe; (iv) Đột phá về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh hấp dẫn nguồn lực đầu tư: cải thiện tiếp cận đất đai và chất lượng quy hoạch; xúc tiến đầu tư, kinh doanh; khuyến khích đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo; (v). Đột phá về chính sách để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức tỉnh Gia Lai đủ phẩm chất, năng lực uy tín, ngang tầm nhiệm vụ; đẩy mạnh cải cách hành chính và xây dựng Chính quyền số: tối đa hóa về tốc độ cấp chứng nhận đầu tư, giấy phép kinh doanh; công tác điều hành của Chính quyền dựa trên nền tảng số, lấy phục vụ người dân, doanh nghiệp là mục tiêu hàng đầu.

- Đột phá về nhân lực: (i) Đào tạo nhân lực chất lượng cao có khả năng thích ứng và tự đào tạo, đặc biệt có trình độ chuyên môn cao ở một số lĩnh vực trọng điểm như: nông nghiệp công nghệ cao, du lịch sinh thái, công nghiệp chế biến công nghệ cao, y tế và chăm sóc sức khỏe, năng lượng tái tạo... (ii) Thu hút, hình thành lực lượng chuyên gia khoa học công nghệ trình độ cao ở các lĩnh vực ưu tiên; (iii) Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo theo chuẩn quốc gia; lựa chọn một số lĩnh vực đạt chuẩn quốc tế, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Đột phá về hạ tầng: Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, nhất là hạ tầng vùng động lực; tập trung phát triển hạ tầng giao thông, hạ tầng thủy lợi; hạ tầng phục vụ cho khu, cụm công nghiệp, hạ tầng thông tin viễn thông: (i) Ưu tiên đầu tư đường cao tốc Quy Nhơn - Pleiku - Lệ Thanh (CT.20); (ii) Mở rộng cảng hàng không Pleiku; (iii) Phát triển hạ tầng khu, cụm công nghiệp, logistics; (iv) Đột phá về hạ tầng số trên nền tảng đổi mới hạ tầng công nghệ thông tin, thúc đẩy quá trình chuyển đổi số.

- Đột phá về mạng lưới sinh thái và hình thành các cụm liên kết ngành dựa trên sinh thái: phát triển lâm nghiệp bền vững, tăng cường sinh kế, nâng cao tỉ lệ che phủ rừng thích ứng với biến đổi khí hậu: (i) Phát triển lâm nghiệp trở thành ngành kinh tế quan trọng và có sức cạnh tranh cao, thích ứng với biến đổi khí hậu; (ii) Bảo tồn và phục hồi hành lang đa dạng sinh học. (iii) Xây dựng Chuỗi công nghiệp - nông nghiệp. (iv) Hình thành Cụm liên ngành du lịch - thể thao - sức khỏe; (v) Tham gia các cam kết thúc đẩy nền kinh tế các - bon thấp và xanh...

- Đột phá hành lang phát triển và các cực không gian tăng trưởng: (i) Hành lang kinh tế đường Hồ Chí Minh (QL.14), QL.19, QL.25 sẽ là 03 hành lang kinh tế động lực kết nối thành phố Pleiku và vùng phụ cận lan tỏa kinh tế - xã hội đến các huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh thúc đẩy toàn tỉnh Gia Lai tham gia Cách mạng công nghiệp lần thứ 4; (ii) Thành phố Pleiku mở rộng không gian hành chính lãnh thổ kết nối với các huyện lân cận (Đak Đoa, Chư Sê, Chư Păh, Ia Grai) nhằm đảm nhận nhiều chức năng mới của quốc gia, của vùng Tây Nguyên và tỉnh Gia Lai về chuyên đổi số, dịch vụ trong các lĩnh vực đổi mới sáng tạo, công nghiệp, nông - lâm nghiệp, khoa học công nghệ, giáo dục, du lịch, y tế, thể dục thể thao... Thành phố Pleiku liên kết với thành phố Kon Tum trở thành trung tâm động lực kinh tế - xã hội tiểu vùng phía Bắc Tây Nguyên. (iii) Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh là mắt xích (HUB) logistics, văn hoá, du lịch quan trọng trên hành lang xuyên Á Đông - Tây (QL.19), cửa ngõ quốc gia kết nối vùng Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng của tỉnh

a) Ngành nông, lâm và thủy sản

Phát triển nông nghiệp theo tiêu chuẩn quốc tế dựa trên nền tảng của công nghiệp chế biến hiện đại và các dịch vụ hậu cần tiên tiến. Liên kết các khâu sản xuất, phân phối theo chuỗi các sản phẩm từ đầu vào đến đầu ra thị trường. Tăng tỷ trọng diện tích sản xuất theo hướng hữu cơ kết hợp ứng dụng công nghệ cao để nâng cao hiệu quả, chất lượng các loại cây trồng.

Phát triển chăn nuôi theo quy mô công nghiệp, khép kín, ứng dụng công nghệ cao, chủ động phòng chống dịch bệnh; xác định bò sữa, bò thịt cao sản, lợn, gia cầm, thủy sản tiếp tục là các đối tượng vật nuôi chính, chuyển dịch cơ cấu đàn vật nuôi theo hướng tăng tỷ trọng trang trại chăn nuôi quy mô lớn theo hướng an toàn sinh học, hữu cơ; thực hiện di dời, hoặc ngừng hoạt động, hoặc chuyển đổi ngành nghề đối với các cơ sở chăn nuôi trong khu vực không được phép chăn nuôi.

Phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững; bảo vệ, khôi phục và phát triển bền vững hệ sinh thái rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo đảm an ninh nguồn nước; tăng nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng, tạo việc làm, nâng cao thu nhập và cải thiện sinh kế cho người dân.

Phát triển nông nghiệp đặc sản đặc trưng vùng miền (sầu riêng, bơ, mít, cà phê, hồ tiêu, điều,...). Hình thành các khu vực thử nghiệm và nhân rộng mô hình nông nghiệp công nghệ cao, hữu cơ, nông nghiệp thông minh. Nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của nông sản, tăng tỷ lệ xuất khẩu cho các sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP, sản phẩm đặc hữu. Hình thành nhiều chuỗi giá trị nông sản gắn với sản giao dịch điện tử thương mại quốc gia, quốc tế; nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho người nông dân gắn với xây dựng nông thôn mới. Hình thành các vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, công nghệ sinh học, công nghệ số, nâng cao chất lượng sản phẩm thu hoạch đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế, phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ hỗ trợ.

Tận dụng, khai thác hiệu quả, bền vững diện tích mặt nước hồ chứa thủy lợi, thủy điện để duy trì và phát triển các đối tượng thủy sản truyền thống.

b) Ngành công nghiệp

Phát triển theo hướng xanh, tiên tiến, hiện đại thân thiện với môi trường. Đưa tỉnh Gia Lai trở thành trung tâm công nghiệp chế biến nông - lâm sản của khu vực Tây Nguyên và tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia. Ứng dụng khoa học, công nghệ vào chế biến nông - lâm sản để tạo ra các sản phẩm nằm ở chuỗi giá trị cao phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu.

Phát triển tỉnh Gia Lai trở thành một trung tâm năng lượng sạch của quốc gia, một hình mẫu về phát triển năng lượng tái tạo. Khai thác hợp lý, hiệu quả các tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo, kết hợp với các hoạt động sản xuất khác nhằm bổ trợ lẫn nhau và phù hợp với nhu cầu, khả năng đáp ứng về hạ tầng truyền tải, đảm bảo hiệu quả về kinh tế, bền vững về môi trường.

(Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo)

c) Ngành thương mại - dịch vụ

Phát triển thương mại - dịch vụ trên cơ sở tăng cường liên kết kinh tế chặt chẽ với vùng Tây Nguyên, các vùng kinh tế trọng điểm và quốc tế.

Phát triển nhanh, đa dạng các loại hình dịch vụ; các sản phẩm dịch vụ chất lượng cao, có giá trị gia tăng lớn. Nâng cấp hạ tầng thương mại thúc đẩy thương mại nội địa. Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh là trung tâm xuất nhập khẩu và thương mại biên giới. Phát triển thương mại điện tử gắn liền với phát triển kinh tế số; tiếp cận, kết nối với các nền tảng thương mại điện tử quốc tế. Đẩy mạnh phát triển các sản giao dịch thương mại điện tử nhằm kết nối, mở rộng quảng bá và tiêu thụ sản phẩm của tỉnh, nhất là các sản phẩm OCOP.

Xây dựng và hình thành các trung tâm logistics gắn với hệ thống cảng cạn, nâng cao năng lực, tiếp cận xuất khẩu trực tiếp trên địa bàn tỉnh.

d) Ngành du lịch

Phấn đấu trở thành trung tâm du lịch về nghỉ dưỡng kết hợp với chăm sóc sức khỏe và rèn luyện thể lực, thể dục thể thao; phát triển ngành du lịch trở thành

ngành kinh tế mũi nhọn, có tính chuyên nghiệp cao, hệ thống cơ sở vật chất đồng bộ, sản phẩm du lịch đặc sắc, mang đặc trưng văn hóa dân tộc của không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên.

- Tập trung đầu tư phát triển các nhóm sản phẩm du lịch chính: Du lịch nghỉ dưỡng- chữa bệnh - chăm sóc sức khỏe - thể thao; du lịch sinh thái - mạo hiểm; du lịch nông nghiệp, nông thôn; du lịch văn hóa - di tích lịch sử, du lịch văn hóa tín ngưỡng...

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

a) Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Xây dựng phát triển mạng lưới cơ sở y tế từng bước hiện đại, đồng bộ, đảm bảo phát triển cân đối, hài hòa giữa khám, chữa bệnh với lĩnh vực y tế dự phòng, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của người dân trong công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe. Gắn lĩnh vực y tế với các dịch vụ nâng cao sức khỏe phù hợp với sinh thái vùng Tây Nguyên, kết hợp hài hòa với các dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng, thể thao và văn hoá. Khuyến khích thu hút đầu tư xã hội hoá phát triển các cơ sở khám, chữa bệnh theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại.

b) Giáo dục và đào tạo

- Đổi mới căn bản, toàn diện về chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo; chú trọng giáo dục đạo đức, lối sống, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành cho học sinh, có những phẩm chất và năng lực chủ yếu theo mục tiêu của chương trình giáo dục phổ thông; tạo nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; quan tâm đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên.

- Thực hiện xã hội hoá giáo dục và đào tạo, đặc biệt là giáo dục mầm non và giáo dục chất lượng cao; quy hoạch quỹ đất để thu hút đầu tư phát triển trường học. Chú trọng phát triển giáo dục tại các vùng có điều kiện kinh tế còn khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

c) Văn hoá, thể thao

- Đầu tư bảo tồn, phát huy các giá trị di tích, di sản văn hóa vật thể, phi vật thể tiêu biểu có ý nghĩa chính trị, văn hóa, lịch sử, truyền thống đặc sắc; từng bước khôi phục các giá trị văn hóa trong đời sống cộng đồng các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh như: Khu di tích Rộc Tung - Gò Đá, quần thể di tích Tây Sơn Thượng đạo...

- Phát triển thể dục, thể thao nâng cao sức khỏe thể chất và tinh thần của nhân dân. Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực phát triển thể thao trường học; phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng; đào tạo bồi dưỡng có chọn lọc thể thao thành tích cao. Thu hút đầu tư xã hội hóa phát triển thể dục, thể thao chuyên nghiệp.

d) Khoa học và công nghệ

- Triển khai nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ có tác động lan tỏa đến phát triển kinh tế - xã hội, trên cơ sở ứng dụng thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Nâng cao hiệu quả trong ứng dụng khoa học và công nghệ, năng lực hấp thụ, làm chủ và đổi mới công nghệ, sở hữu trí tuệ.

- Hỗ trợ các tổ chức khoa học và công nghệ công lập thực hiện cơ chế tự chủ. Triển khai hiệu quả chính sách đào tạo và thu hút cán bộ khoa học và công nghệ, các nhà khoa học có uy tín phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Phát triển các doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo để gia tăng nhanh về giá trị kinh tế và khoa học công nghệ.

đ) An sinh xã hội

Hình thành mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội có đủ năng lực đáp ứng nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ về giáo dục dạy nghề, trợ giúp xã hội và phục vụ tốt cho đời sống nhân dân. Thực hiện tốt các chế độ, chính sách đối với người có công, chăm sóc trẻ em, người cao tuổi, thúc đẩy bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ; đảm bảo an sinh xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; có chính sách hỗ trợ người nghèo, các đối tượng yếu thế được tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản, tạo việc làm bền vững. Cùng cố, phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập; khuyến khích xã hội hoá phát triển các cơ sở trợ giúp xã hội.

e) Quốc phòng, an ninh

Phát triển kinh tế - xã hội kết hợp với xây dựng, củng cố thể trận quốc phòng, an ninh, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, bố trí không gian các khu vực có vị trí địa hình trọng yếu phục vụ cho nhiệm vụ quốc phòng. Nâng cao hiệu quả, khả năng sẵn sàng chiến đấu đáp ứng được nhu cầu bảo vệ đất nước. Chủ động nắm chắc tình hình, phát hiện từ sớm, từ xa các nguy cơ về an ninh, trật tự để xử lý kịp thời, không để bị động bất ngờ. Giữ vững an ninh chính trị, bảo đảm an ninh con người và an ninh mạng; đấu tranh, phòng, chống có hiệu quả tội phạm và vi phạm pháp luật; đảm bảo trật tự xã hội, an toàn giao thông, phòng chống cháy nổ.

3. Phương án tổ chức các hoạt động kinh tế xã hội

a) Tổ chức không gian theo các hành lang kinh tế

Phát triển thành phố Pleiku và phụ cận là địa bàn trọng điểm, có vai trò thúc đẩy, dẫn dắt quá trình phát triển kinh tế của tỉnh, kết nối với các huyện lân cận (Đak Đoa, Chư Sê, Chư Păh, Ia Grai) nhằm đảm nhận nhiều chức năng mới về chuyển đổi số, dịch vụ trong các lĩnh vực đổi mới sáng tạo, công nghiệp, nông - lâm nghiệp, khoa học và công nghệ, giáo dục, du lịch, y tế, thể dục thể thao...

- Hai cửa ngõ quốc tế:

Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh là cửa ngõ quan trọng trên Hành lang Đông - Tây kết nối vùng Nam Trung Bộ, Tây Nguyên. Thúc đẩy hợp tác kinh tế - xã hội, văn hoá, an ninh, quốc phòng tại khu vực tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia, là đầu mối kết nối hàng hóa, du lịch, dựa trên các dịch vụ về thương mại, du lịch cửa khẩu, logistics, kho bãi, sản xuất nông cụ, chế biến nông, lâm sản và trao đổi văn hoá, triển lãm quốc tế.

Cảng hàng không Pleiku hướng tới là cửa ngõ quốc tế trung tâm trung chuyển hành khách và hàng hoá của tiểu vùng Bắc Tây Nguyên, kết nối tỉnh Gia Lai với các vùng động lực quốc gia, các trung tâm kinh tế lớn trong nước và mở rộng kết nối quốc tế. Hình thành các chức năng, dịch vụ tiện ích tiêu chuẩn cao như đô thị, logistics, du lịch, thương mại, y tế, thể thao.

- Ba hành lang kinh tế:

Hành lang kinh tế đường Hồ Chí Minh (gắn với Quốc lộ 14): Kết nối khu vực phía Bắc với tỉnh Kon Tum, khu vực phía Nam với các tỉnh Tây Nguyên, Thành phố Hồ Chí Minh. Là hành lang thương mại - dịch vụ - công nghiệp của tỉnh, liên kết các đầu mối hạ tầng cơ sở cấp vùng, các cơ sở công nghiệp dọc tuyến và các khu chức năng khác.

Hành lang kinh tế Đông - Tây (gắn với Quốc lộ 19): Kết nối từ cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh đến thành phố Quy Nhơn, liên kết phát triển địa bàn các đô thị: Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, thị trấn Chư Ty, thành phố Pleiku, Đak Đoa, Mang Yang, Đak Pơ và Thị xã An Khê. Là thành lang phát triển nông nghiệp công nghệ cao, du lịch, trung tâm trung chuyển logistics, thông thương hàng hóa giữa Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh (tỉnh Gia Lai) với cảng Quy Nhơn (tỉnh Bình Định).

Hành lang kinh tế Quốc lộ 25: Kết nối với tỉnh Phú Yên và tỉnh Khánh Hòa, liên kết phát triển các địa bàn đô thị thành phố Pleiku, huyện Chư Sê, huyện Chư Pưh, huyện Phú Thiện, thị xã Ayun Pa và huyện Krông Pa. Kết nối tỉnh Gia Lai với Khu kinh tế Bắc Vân Phong (tỉnh Khánh Hòa) và Khu kinh tế Nam Phú Yên (tỉnh Phú Yên). Đây là hành lang phát triển ngành công nghiệp năng lượng tái tạo, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa.

b) Bốn tiểu vùng sinh thái - kinh tế:

Vùng 1: Thành phố Pleiku - đô thị Chư Sê - Đak Đoa - Chư Păh là trung tâm thương mại tổng hợp của vùng tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia

Vùng 2: Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh là khu vực tập trung các hoạt động công nghiệp, thương mại dịch vụ, xuất nhập khẩu hàng hóa qua biên giới, cửa khẩu giữa khu vực Đông Bắc Campuchia với khu vực Tây Nguyên và cảng biển Quy Nhơn.

Vùng 3: Thị xã An Khê - Thị trấn Kbang là vùng đệm sinh thái lâm nghiệp, trung tâm du lịch văn hóa và sinh thái của tỉnh.

Vùng 4: Thị xã Ayun Pa - Phú Thiện - Krông Pa là trung tâm nghiên cứu, thực nghiệm sản xuất giống cây trồng, vật nuôi.

4. Định hướng sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã

Rà soát, sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2021 - 2030 theo Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24 tháng 12 năm 2018, Kết luận số 48- KL/TW ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 35/2023/NQ-UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030.

Phạm vi, ranh giới, tên địa lý và phương án sắp xếp cụ thể các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

IV. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ KHU VỰC NÔNG THÔN

1. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

Đến năm 2030 đạt các tiêu chí cơ bản của đô thị “sinh thái, thông minh” gắn với đặc thù của tỉnh Gia Lai; toàn tỉnh có tổng số 18 đô thị, gồm: 01 đô thị loại I: Thành phố Pleiku; 01 đô thị loại III: Thị xã An Khê; 05 đô thị loại IV: Thị xã Ayun Pa, thị xã Chư Sê, thị trấn Đak Đoa, thị trấn Kbang, thị trấn Phú Thiện và 11 đô thị loại V: Thị trấn Kông Chro, thị trấn Kon Dong, thị trấn Phú Hòa, thị trấn Ia Ly, thị trấn Chư Ty, thị trấn Ia Kha, thị trấn Chư Prông, thị trấn Nhơn Hòa, thị trấn Phú Túc, đô thị huyện lỵ huyện Ia Pa. Hình thành mới đô thị cửa khẩu Lệ Thanh.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn

Xây dựng phát triển nông thôn bền vững, dựa trên nền kinh tế số, đưa khu vực nông thôn của tỉnh Gia Lai tiến kịp với nông thôn của các vùng miền phát triển khác trong cả nước.

Phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh. Đầu tư phát triển tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn gắn với du lịch, dịch vụ.

Xây dựng các điểm dân cư, khu dân cư nông thôn theo mô hình nông thôn mới kiểu mẫu, nông thôn mới nâng cao và làng đô thị xanh theo hướng bền vững, tăng trưởng xanh dựa trên mối quan hệ bảo tồn và phát triển; bảo tồn, kế thừa và phát huy giá trị văn hóa truyền thống.

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương án phát triển các khu công nghiệp

Tập trung đầu tư xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng của các khu công nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư; tiếp tục thành lập mới và phát triển các khu công nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép quy hoạch trong Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh và các khu công nghiệp đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

2. Phương án phát triển cụm công nghiệp

Phát triển 31 cụm công nghiệp phân bố tại các huyện trên địa bàn tỉnh, hình thành các cụm công nghiệp theo hướng là các cụm vệ tinh cho các khu công nghiệp tại thành phố Pleiku, sản xuất hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, hỗ trợ phát triển các sản phẩm OCOP.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

3. Phương án phát triển khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh

Phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Lệ Thanh thành khu kinh tế tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực, trở thành đầu mối giao thương phía Tây của tỉnh Gia Lai, vùng Tây Nguyên với các nước Campuchia, Myanmar, Thái Lan. Điểm trung chuyển hàng hóa, khách du lịch quan trọng trên tuyến hành lang Đông - Tây giữa hai nước Việt Nam và Campuchia. Là động lực phát triển kinh tế của tiểu vùng phía Tây tỉnh Gia Lai, với trọng tâm phát triển tập trung các hoạt động công nghiệp, thương mại dịch vụ, xuất nhập khẩu hàng hóa qua biên giới, cửa khẩu giữa khu vực Đông Bắc Campuchia với khu vực Tây Nguyên và cảng biển Quy Nhơn.

4. Phương án phát triển các khu, cụm, điểm du lịch

Phát triển không gian du lịch, văn hóa, giải trí gắn với danh lam thắng cảnh, di tích văn hóa, lịch sử, địa chất. Ưu tiên phát triển các khu du lịch theo hướng liên kết không gian du lịch vùng, các tỉnh liên kề và các quốc gia lân cận. Đến 2030, tỉnh Gia Lai phát triển thêm từ 01 đến 02 dự án có quy mô quốc gia và ít nhất 05 dự án có quy mô cấp địa phương.

(Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo)

5. Phương án phát triển các khu nghiên cứu, đào tạo

Phát triển phân hiệu các trường đại học tại thành phố Pleiku. Mở rộng hệ thống hướng nghiệp đến các huyện, thị xã, thành phố. Xây dựng Trung tâm nghiên cứu đào tạo tại khu vực phía Đông thành phố Pleiku, Trung tâm nghiên cứu, thực nghiệm sản xuất giống cây trồng vật nuôi tại huyện Phú Thiện.

Mở rộng quy mô, tăng cường tiềm lực khu thực nghiệm, ứng dụng khoa học công nghệ của trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ tỉnh Gia Lai.

6. Phương án phát triển các khu văn hoá, thể thao

- Quy hoạch xây dựng nhà thi đấu đa năng. Xây dựng, hoàn thiện các nhà thiếu nhi, nhà văn hóa cấp huyện.

- Đầu tư nâng cấp các trung tâm văn hóa, thông tin và thể thao của các huyện, thị xã, thành phố đạt tiêu chuẩn, hiện đại.

- Phát triển Trung tâm thể thao Hàm Rồng: Trung tâm thể dục thể thao dự kiến quy mô khoảng 50 - 100 ha, bố trí tại khu vực phía Nam của thành phố Pleiku gắn với Trung tâm huấn luyện thể thao Hàm Rồng.

- Xây dựng và mở rộng thêm các trung tâm thể dục thể thao chất lượng cao tại một số địa phương phía Đông Nam của tỉnh.

- Chuẩn bị những điều kiện tiền đề thuận lợi để thu hút đầu tư, xây dựng một số sân golf tại các địa phương: Chư Prông, Chư Păh, Đak Đoa, TP. Pleiku và khu vực các huyện phía Đông Nam của tỉnh.

7. Phương án phát triển các trung tâm y tế, dịch vụ phục hồi sức khỏe

Hình thành Trung tâm y tế, chăm sóc sức khỏe tại khu vực phía Bắc thành phố Pleiku gắn với các dự án trồng cây dược liệu dưới tán rừng tạo thành một quần thể đáp ứng nhu cầu chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe kết hợp nghỉ dưỡng sinh thái, quy mô khoảng 100 ha.

Xây dựng Trung tâm đa chức năng thể thao, sinh thái, nghỉ dưỡng tại phía Nam tỉnh Gia Lai.

Đầu tư, nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh trở thành bệnh viện hạng I với quy mô 1.200 giường vào năm 2030 tại thành phố Pleiku.

Đầu tư Bệnh viện đa khoa quốc tế khu vực tam giác phát triển: Việt Nam - Lào - Campuchia.

8. Phương án phát triển khu quốc phòng, an ninh

- Xây dựng khu quân sự, khu an ninh bảo đảm thế trận quốc phòng trong khu vực phòng thủ tỉnh vững chắc, các khu vực sẵn sàng phục vụ cho nhiệm vụ quốc phòng; đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ an ninh, giữ gìn trật tự an toàn xã hội từng khu vực, địa phương trên địa bàn tỉnh.

- Các khu quân sự, an ninh đảm bảo tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất do Thủ tướng Chính phủ phân bổ. Việc bố trí xây dựng các công trình quốc phòng, an ninh trên địa bàn được thực hiện theo các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Khu vực phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn: Bố trí các công trình hạ tầng phòng cháy chữa cháy tại trung tâm các huyện, thành phố, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và địa bàn trọng điểm có nguy cơ về cháy nổ, đảm bảo thuận tiện về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc và đáp ứng các quy định hiện hành.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

a) Đường bộ:

- Phương án phát triển hạ tầng giao thông quốc gia: Phát triển mạng lưới đường cao tốc, quốc lộ trên địa bàn tỉnh theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, gồm: 02 tuyến cao tốc: Tuyến đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Tây (CT.02), tuyến đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku - Lệ Thanh (CT.20); 07 tuyến quốc lộ: Trong đó nâng cấp, cải tạo 06 tuyến quốc lộ hiện hữu (đường Hồ Chí Minh - Quốc lộ 14, đường Trường Sơn Đông, Quốc lộ 19, Quốc lộ 19D, Quốc lộ 14C, Quốc lộ 25), quy mô đường cấp III - IV, 2 - 6 làn xe. Mở tuyến mới QL.19E, đoạn qua tỉnh Gia Lai quy mô đường cấp III - IV, 2 - 6 làn xe.

- Phương án phát triển hạ tầng giao thông cấp tỉnh: Đến năm 2030 quy hoạch 15 tuyến, dài khoảng 709,5 km; trong đó nâng cấp, cải tạo 10 tuyến đường tỉnh hiện hữu (đường tỉnh 667 định hướng nâng cấp thành Quốc lộ 19E), quy mô tối thiểu đạt cấp IV; nâng cấp, xây dựng 05 tuyến đường liên huyện lên thành đường tỉnh, quy mô tối thiểu đạt cấp IV. Giai đoạn sau năm 2030 quy hoạch 19 tuyến đường tỉnh, dài khoảng 969,5 km; trong đó, ngoài 15 tuyến đường tỉnh hiện hữu giai đoạn trước 2030, nâng cấp, xây dựng 04 tuyến đường liên huyện thành đường tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo)

b) Cảng hàng không: Quy hoạch cảng hàng không Pleiku đến năm 2030, duy trì đạt cấp 4C theo tiêu chuẩn ICAO, đáp ứng khai thác bốn triệu hành khách/năm, diện tích 383,68 ha, là sân bay dùng chung dân dụng và quân sự. Đến năm 2050, duy trì cảng hàng không Pleiku đạt cấp 4C theo tiêu chuẩn ICAO, diện tích 383,68 ha; đáp ứng khai thác năm triệu hành khách/năm và các công trình hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, là sân bay dùng chung dân dụng và quân sự. Cảng hàng không Pleiku có thể được khai thác các chuyến bay quốc tế không thường lệ theo quy định.

(Chi tiết tại Phụ lục VIII kèm theo)

c) Đường sắt: Xây dựng tuyến đường sắt kết nối các tỉnh khu vực Tây Nguyên (Đà Nẵng - Kon Tum - Gia Lai - Đắk Lắk - Đắk Nông - Bình Phước), dài

550 km, khổ đường 1.435mm, đường đơn, theo Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

(Chi tiết tại Phụ lục IX kèm theo)

d) Đường thủy nội địa: Tập trung khai thác tuyến đường thủy nội địa trên các đoạn sông Sê San, lòng hồ thủy điện Sê San và lòng hồ thủy điện Ia Ly phục vụ nhu cầu vận tải hàng hóa, du lịch. Quy hoạch 07 bến thủy nội địa hiện có và xây dựng cấp phép các bến thủy nội địa trên các lòng hồ thủy điện, thủy lợi (Ia Ly, An Khê - Kanak, Ia Mơ, Bàu Cạn, Hoàng Ân, Chư Prông, Plei Thơ Ga...) phục vụ cho hoạt động du lịch.

đ) Hạ tầng logistics, cảng cạn:

Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng giao thông quốc gia tại tỉnh Gia Lai hình thành các tuyến đường bộ cao tốc, tuyến đường sắt Tây Nguyên và mở rộng cảng hàng không Pleiku giúp cho tỉnh Gia Lai kết nối với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên, các cảng biển vùng duyên hải miền Trung, bến xe, các khu công nghiệp, các cửa khẩu (thuộc các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông).

Đến năm 2030, xây dựng 01 cảng cạn Nam Pleiku; giai đoạn đến năm 2050, xây dựng cảng cạn Lệ Thanh.

2. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước

a) Thủy lợi:

Phát triển thủy lợi theo hướng hiện đại, linh hoạt, bảo đảm cấp, thoát nước cho dân sinh, các ngành kinh tế, bảo đảm an ninh nguồn nước. Chủ động phòng, chống và giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra, ứng phó với trường hợp bất lợi nhất, nâng cao mức bảo đảm tiêu thoát nước, phòng chống lũ, ngập lụt, hạn hán, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển thượng nguồn các lưu vực sông; góp phần xây dựng một xã hội an toàn trước thiên tai.

Phát triển thành 06 vùng cấp nước thủy lợi gồm: Nam Bắc An Khê và phụ cận, vùng thượng Ayun, Ayun Pa, Krông Pa, Đông - Tây Pleiku, Ia Mơ - Ia Lốp. Đảm bảo cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và đáp ứng nhu cầu của các ngành kinh tế - xã hội; cấp và tạo nguồn cho khu đô thị, khu công nghiệp, đặc biệt quan tâm đến những vùng thường xuyên thiếu nước; đảm bảo cấp, thoát nước chủ động cho nuôi trồng thủy sản thâm canh tập trung, công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa có giá trị cao và các mục tiêu khác trong sản xuất nông nghiệp, tập trung thực hiện các giải pháp: (i) Tập trung sửa chữa, nâng cấp các công trình đầu mối, công trình bị hư hỏng, xuống cấp, từng bước hiện đại hóa các hệ thống thủy lợi hiện có đảm bảo hoạt động hiệu quả, bền vững; (ii) Xây dựng và hoàn thiện các công trình lớn, liên vùng phục vụ đa mục tiêu, cấp nước cho các khu công nghiệp, triển khai các công trình cấp bách

chống hạn; (iii) Nghiên cứu công trình lấy nước, chuyển nước từ các hồ chứa thủy điện trên các lưu vực sông trên địa bàn tỉnh để cấp nước cho sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, vùng cây công nghiệp tập trung; (iv) Nghiên cứu, đề xuất đầu nối, liên kết cấp nước giữa các hồ chứa nước phục vụ sản xuất, dân sinh và các ngành kinh tế; (v) Tăng cường đẩy mạnh việc ứng dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước để mở rộng diện tích tưới; khai thác hợp lý và bảo vệ tài nguyên nước ngầm.

Tiêu, thoát nước: Giải pháp chủ động tiêu, thoát nước ra sông chính, tăng diện tích tiêu bằng động lực, đảm bảo tiêu thoát ở vùng đồng bằng, vùng thấp trũng phục vụ dân sinh, nông nghiệp với tần suất từ 5% đến 10%; đáp ứng yêu cầu tiêu, thoát cho khu đô thị. Củng cố, nâng cao khả năng chống lũ tại các lưu vực sông đảm bảo sản xuất vụ Hè Thu, Đông Xuân với tần suất lũ 5% đến 10%; kiểm soát lũ ở vùng ngập nông, bảo đảm các điều kiện thích nghi và an toàn cho dân sinh, sản xuất ở vùng ngập sâu.

(Chi tiết tại Phụ lục X và XI kèm theo)

b) Cấp nước:

Khai thác hợp lý các công trình cấp nước cho sinh hoạt và công nghiệp hiện có, từng bước đầu tư nâng cấp, mở rộng và đầu tư xây dựng mới theo phân vùng cấp nước, đảm bảo nhu cầu dùng sử dụng nước toàn tỉnh; ưu tiên xây dựng hệ thống mạng lưới cấp nước tập trung tại các khu vực trung tâm huyện, xã, kết nối phục vụ liên xã, đáp ứng nhu cầu sử dụng.

Đến năm 2030, tỉ lệ dân cư đô thị được sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 85%; tỉ lệ hộ gia đình nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng Quy chuẩn Việt Nam đạt 80%. Các khu công nghiệp được cấp nước đầy đủ theo yêu cầu áp lực và lưu lượng.

(Chi tiết tại Phụ lục XII kèm theo)

3. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

Phát triển mạng lưới cấp điện thống nhất, đồng bộ, phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng, phương án, tiêu chí, luận chứng theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quyết định, quy định có liên quan của cấp có thẩm quyền.

a) Nguồn điện

Đầu tư các dự án nguồn điện thống nhất, đồng bộ, phù hợp với kế hoạch, điều kiện, tiêu chí, luận chứng tại Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII), Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII và các quyết định, quy định có liên quan của cấp có thẩm quyền.

Nghiên cứu phát triển nguồn điện trên địa bàn tỉnh tại các vị trí có tiềm năng; ưu tiên khai thác, sử dụng hiệu quả các nguồn năng lượng tái tạo.

b) Mạng lưới truyền tải, phân phối

Xây dựng hệ thống lưới điện truyền tải, phân phối đồng bộ để vận hành hiệu quả, có năng kết nối khu vực, bảo đảm cung cấp điện an toàn, đáp ứng tiêu chí N-1 đối với vùng phụ tải quan trọng, giảm tổn thất điện năng trong khâu phân phối. Thực hiện cung cấp điện từ lưới điện quốc gia, kết hợp với cung cấp điện từ năng lượng tái tạo.

(Chi tiết tại Phụ lục XIII kèm theo)

4. Phương án phát triển hạ tầng số và thông tin và truyền thông

Xây dựng và hoàn thiện một cách đồng bộ kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông và mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản với các hạ tầng khác. Hình thành các nền tảng dữ liệu mở phục vụ các ngành kinh tế trọng điểm dựa trên dữ liệu của các cơ quan nhà nước và hạ tầng kết nối mạng Internet vạn vật (IoT).

Tập trung thực hiện 3 trụ cột của chuyển đổi số: Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, phát triển theo hướng hiện đại, đồng bộ, phù hợp với quy mô thông tin và xu hướng phát triển thông tin và truyền thông hiện đại, đảm bảo tính nhất quán và hiệu quả trong việc truyền tải thông tin đến công chúng. Đảm bảo an ninh - quốc phòng, an ninh thông tin, an toàn mạng lưới và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, góp phần thúc đẩy phát triển bền vững.

Phát triển bưu chính trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, thương mại điện tử, chuyển dịch từ doanh nghiệp bưu chính truyền thống sang doanh nghiệp hạ tầng, tích hợp đa dạng các dịch vụ, phát triển dữ liệu lớn về khách hàng, hợp tác với các doanh nghiệp khác như ngân hàng, doanh nghiệp sản xuất, logistics, vận tải, kho bãi...

Phát triển hạ tầng viễn thông thụ động chủ yếu theo hướng dùng chung cơ sở hạ tầng, giữa các doanh nghiệp, tiết kiệm nguồn vốn đầu tư; thực hiện ngầm hóa mạng cáp ngoại vi viễn thông theo phạm vi và lộ trình phù hợp. Chuyển đổi toàn bộ mạng Internet của tỉnh sang ứng dụng địa chỉ giao thức Internet thế hệ mới (IPv6) và phát triển hạ tầng kết nối mạng Internet vạn vật (IoT). Nghiên cứu triển khai các nền tảng: Trí tuệ nhân tạo (AI), chuỗi khối (Blockchain), dữ liệu lớn (Big Data), dịch vụ số hóa, ...

Xây dựng hệ thống báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở, bảo đảm tính tiên phong, đi đầu, chuyên nghiệp, hiện đại, hiệu quả, đáp ứng được nhu cầu tiếp cận thông tin của

người dân, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, phát triển bền vững, hợp lý và hài hòa với các vấn đề kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh,...

5. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải, nghĩa trang

a) Phương hướng phát triển các khu xử lý chất thải

Đẩy mạnh xây dựng và triển khai đề án phân loại chất thải rắn tại nguồn; xây dựng các khu xử lý chất thải đảm bảo vị trí và khoảng cách an toàn về môi trường, có công nghệ xử lý tiên tiến, hiện đại, đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Định hướng phát triển 18 nhà máy, khu xử lý chất thải rắn tập trung trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố trong toàn tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XIV kèm theo)

b) Phương hướng phát triển các khu nghĩa trang

- Cải tạo, mở rộng và đầu tư xây mới các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng cấp huyện, nhà tang lễ hiện có, bảo đảm đồng bộ các khu chức năng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hệ thống xử lý ô nhiễm, vệ sinh môi trường và cảnh quan theo quy định, phù hợp với phong tục tập quán, văn hóa tâm linh mọi vùng miền. Khuyến khích và nâng cao tỷ lệ hỏa táng sử dụng công nghệ hiện đại, giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ, đài tưởng niệm hiện có.

- Di dời các mộ nhỏ lẻ, nghĩa trang trong khu vực phát triển đô thị hiện hữu khi gây ô nhiễm môi trường, không có khả năng khắc phục về các nghĩa trang tập trung của huyện và thành phố.

- Nghĩa trang nông thôn: Phân đấu mỗi xã bố trí nghĩa trang tập trung trên cơ sở mở rộng các nghĩa trang xã, thôn hiện có hoặc xây dựng mới ở vị trí phù hợp để quy tập mộ di chuyển trong khu vực, đảm bảo phục vụ nhu cầu an táng lâu dài, tạo điều kiện chôn cất văn minh, hợp vệ sinh, tiết kiệm đất đai.

(Chi tiết tại Phụ lục XV kèm theo)

6. Phương án phát triển phòng cháy, chữa cháy

- Xây dựng hệ thống trụ sở, doanh trại, công trình của lực lượng cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cấp tỉnh, cấp huyện, trong đó ưu tiên bố trí trụ sở các đơn vị cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại các khu vực đô thị, các khu vực trọng điểm về phòng cháy, chữa cháy, đảm bảo mỗi đơn vị hành chính cấp huyện có tối thiểu 01 đội cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; bảo đảm thuận tiện về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc, phù hợp với quy hoạch ngành quốc gia về hạ tầng phòng cháy, chữa cháy đáp ứng các quy định hiện hành.

- Đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật, công trình phục vụ ứng phó khẩn cấp, huấn luyện, chỉ huy điều hành, kiểm định phương tiện và nghiên cứu khoa học - công nghệ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ... đáp ứng yêu cầu xây dựng lực lượng cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chính quy, tinh nhuệ, hiện đại và phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và quy mô tính chất hoạt động của từng đơn vị.

VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe

Đầu tư phát triển quy mô bệnh viện đa khoa tỉnh trở thành bệnh viện hạng I, quy mô 1200 giường vào năm 2030 trên nền tảng hạ tầng cơ sở hiện có, đạt tiêu chuẩn là một bệnh viện chuyên sâu ngang tầm quốc tế đáp ứng nhu cầu điều trị cho người dân trong tỉnh, khách du lịch, một số tỉnh lân cận và nước bạn Campuchia.

Phát triển và mở rộng quy mô và đầu tư trang thiết bị kỹ thuật cao trong điều trị một số chuyên khoa sâu theo hướng thành lập mới một số bệnh viện chuyên khoa, xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh thành trung tâm chuyên sâu với các mũi nhọn chuyên khoa: Ung bướu, tim mạch, lão khoa, trung tâm huyết học và truyền máu ...

Đầu tư xây dựng mới Trung tâm kiểm soát bệnh tật CDC.

Hoàn thiện hệ thống y tế dự phòng đáp ứng yêu cầu sẵn sàng phòng chống dịch bệnh từ tỉnh đến cơ sở.

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng các cơ sở y tế ngoài công lập, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân; trong đó ưu tiên phát triển các bệnh viện ngoài công lập (bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa, viện dưỡng lão, nghỉ dưỡng, trung tâm chẩn đoán kỹ thuật cao, cơ sở xã hội hóa trong các bệnh viện công lập...).

(Chi tiết tại Phụ lục XVI kèm theo)

2. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo

Cải tạo, nâng cấp mạng lưới cơ sở giáo dục các cấp theo hướng hiện đại, phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế của địa phương. Đầu tư xây dựng, nâng cấp các cơ sở vật chất trường, lớp trên địa bàn tỉnh đảm bảo đủ điều kiện phục vụ công tác dạy và học và phấn đấu xây dựng một số trường đạt chuẩn quốc gia theo lộ trình. Khuyến khích đầu tư, xây dựng và phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập.

Xây dựng mới trường trung học phổ thông có nhiều cấp học và thu hút đầu tư các trường liên cấp, nhiều cấp học tại các địa phương trên địa bàn tỉnh.

Đến năm 2030, dự kiến toàn tỉnh có 280 cơ sở giáo dục mầm non, 501 trường phổ thông. Duy trì hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú và bán trú như hiện có.

Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng tinh gọn, hiệu quả; thu hút đầu tư, phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục. Phấn đấu đến năm 2030, xây dựng Trường Cao đẳng Gia Lai trở thành trường chất lượng cao; khuyến khích thu hút đầu tư, thành lập từ 2 - 3 cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục.

(Chi tiết tại Phụ lục XVII kèm theo)

3. Phương án phát triển khoa học - công nghệ

Phát triển các tổ chức khoa học - công nghệ: Trung tâm Khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và Dữ liệu lớn tỉnh Gia Lai. Xây dựng Trung tâm, trại thực nghiệm ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thành phố Pleiku và các tiểu vùng kinh tế.

Xây dựng các trung tâm ứng dụng khoa học công nghệ cao, đào tạo nhân lực có tay nghề, kỹ thuật cao như: Trung tâm ứng dụng khoa học - công nghệ cao vùng phía Đông Nam tỉnh Gia Lai tại thị xã Ayunpa; hình thành Trung tâm ứng dụng khoa học - công nghệ cao vùng phía Đông tỉnh Gia Lai tại thị xã An Khê. Tăng cường trang thiết bị khoa học - công nghệ cho các trung tâm chuyên ngành xây dựng, các chi nhánh tại các đô thị.

4. Phương án phát triển cơ sở trợ giúp xã hội

Phát triển mạng lưới an sinh xã hội, bảo trợ xã hội: củng cố, nâng cấp hệ thống cơ sở bảo trợ, an sinh xã hội hiện có; khuyến khích phát triển các hình thức chăm sóc thay thế tại cộng đồng và các mô hình cung cấp dịch vụ nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng xã hội, bảo trợ xã hội, chăm sóc người cao tuổi ngoài công lập để giảm tải áp lực đối với hệ thống cơ sở xã hội công lập và đáp ứng tối đa nhu cầu của đối tượng, góp phần đảm bảo tính bền vững và phát triển phù hợp, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân, bảo đảm sự bình đẳng về cơ hội phát triển.

5. Phương án phát triển các thiết chế văn hóa, thể thao

Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa tại các di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh, nhất là các di tích được xếp hạng trên địa bàn tỉnh.

Đầu tư nâng cấp, cải tạo các thiết chế văn hóa, thể thao hiện có, kết hợp xây dựng mới thiết chế văn hóa, thể thao: Sân vận động tỉnh; Khu tập luyện, thi đấu thể thao dưới nước; Trung tâm Văn hóa - Hội chợ - Triển lãm tỉnh; Trung tâm hoạt động thiếu nhi; các trung tâm văn hóa, thể thao phục vụ công nhân tại các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh; đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thể thao của nhân dân.

Thu hút các tập đoàn, doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực du lịch, thể thao tại các khu, điểm du lịch trọng điểm tại các huyện: Đak Đoa, Phú Thiện, Chư Pưh, Kbang, thị xã Ayun Pa, thị xã An Khê.

6. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở dịch vụ, trung tâm thương mại, triển lãm, hội chợ

Khuyến khích thu hút đầu tư, xã hội hóa để phát triển trung tâm logistic, trung tâm đầu mối, trung tâm thương mại, siêu thị, chợ đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế của địa phương.

Phát triển trung tâm hội chợ, triển lãm có đủ năng lực để thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại của cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh. Xây dựng Trung tâm hội nghị và triển lãm cấp vùng tại thành phố Pleiku.

(Chi tiết tại Phụ lục XVIII kèm theo)

VIII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

1. Nguồn lực đất đai được điều tra, đánh giá, thống kê, kiểm kê, lượng hóa, hạch toán đầy đủ trong nền kinh tế được quy hoạch sử dụng hiệu quả, hợp lý, tiết kiệm, bền vững với tầm nhìn dài hạn; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; phát triển giáo dục, văn hóa, thể thao; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo động lực cho sự phát triển của tỉnh. Đảm bảo việc bố trí sử dụng đất hợp lý trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ và nhu cầu sử dụng đất đáp ứng yêu cầu thực tiễn phát triển của tỉnh.

2. Các chỉ tiêu diện tích chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, đất ở, đất phát triển hạ tầng được tính toán, xác định trên cơ sở tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất Quốc gia, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và nhu cầu phát triển của địa phương để triển khai các phương án phát triển theo không gian, lãnh thổ và các công trình, dự án hạ tầng, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Việc triển khai các dự án sau khi Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt phải bảo đảm phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021 - 2025 phân bổ cho tỉnh Gia Lai theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai có trách nhiệm xây dựng kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất cấp huyện phù hợp với phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất trong Quy hoạch tỉnh để làm căn cứ thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của pháp luật.

(Chi tiết tại Phụ lục XIX kèm theo)

IX. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

1. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện

a) Vùng liên huyện trung tâm: Bao gồm thành phố Pleiku và các huyện Chư Păh, Chư Sê, Chư Puh, Đak Đoa và các xã Ia Sao, Ia Dêr, Ia Pêch (huyện Ia Grai), các xã Bàu Cạn, Ia Băng huyện Chư Prông; trung tâm vùng là thành phố Pleiku.

Là vùng kinh tế động lực, đóng vai trò đầu tàu kinh tế, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tạo sự lan tỏa đến các địa phương trong tỉnh và tiểu vùng Bắc Tây Nguyên.

Phát triển đô thị, dịch vụ, các khu chức năng cấp quốc gia, cấp vùng Tây Nguyên để tạo động lực phát triển cho toàn tiểu vùng cũng như liên kết hỗ trợ cho các tiểu vùng khác; phát triển du lịch, dịch vụ, thương mại để trở thành lĩnh vực kinh tế mũi nhọn, thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế dựa trên lợi thế và tiềm năng của vùng; thành lập khu công nghiệp logistics theo chuỗi khu công nghiệp, cụm công nghiệp; phát triển các ngành dịch vụ thương mại tại các trung tâm đô thị lớn của vùng; phát triển dịch vụ vận tải, kho bãi, logistics; phát triển hệ thống dịch vụ y tế, giáo dục, du lịch sinh thái, thể thao, vui chơi giải trí, lịch sử, văn hóa tâm linh...

b) Vùng liên huyện phía Tây: Bao gồm huyện Ia Grai, huyện Chư Prông, huyện Đức Cơ. Trong đó: Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, thị trấn Chư Ty là hạt nhân, trung tâm động lực của tiểu vùng; các xã Ia Sao, Ia Dêr, Ia Pêch (huyện Ia Grai) và các xã Bàu Cạn, Ia Băng (huyện Chư Prông) đóng vai trò kết nối phát triển với tiểu vùng trung tâm.

Đóng vai trò là đầu mối liên kết khu vực tiểu vùng Bắc Tây Nguyên với khu vực hai nước Campuchia, Lào. Là tiểu vùng kinh tế sinh thái nông nghiệp phía Tây tỉnh Gia Lai; trung tâm đầu mối về nông sản xuất nhập khẩu. Phát triển dịch vụ thương mại, logistics, công nghiệp và nông nghiệp công nghệ cao gắn với cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh.

c) Vùng liên huyện phía Đông Bắc: Bao gồm thị xã An Khê và các huyện Kbang, Mang Yang, Kông Chro. Trung tâm vùng là thị xã An Khê.

Là đầu mối giao lưu với các tỉnh Duyên hải miền Trung (Bình Định) trên hành lang Quốc lộ 19; tiểu vùng kinh tế sinh thái lâm nghiệp phía Đông Bắc tỉnh Gia Lai; trung tâm du lịch văn hóa và sinh thái của tỉnh đóng vai trò quan trọng về văn hóa và môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, đóng góp vào sự phát triển của ngành du lịch, nông lâm nghiệp của tỉnh.

Tập trung phát triển các hoạt động kinh tế rừng, dịch vụ du lịch sinh thái, du lịch lịch sử văn hoá, thương mại, công - nông nghiệp công nghệ cao, chăn nuôi đại gia súc.

d) Vùng liên huyện phía Đông Nam: Bao gồm thị xã Ayun Pa và các huyện Ia Pa, Phú Thiện, Krông Pa. Trung tâm vùng là thị xã Ayun Pa.

Đóng vai trò khu vực trung chuyển từ không gian biển lên cao nguyên trên hành lang Quốc lộ 25, đầu mối giao lưu kinh tế với các tỉnh Duyên hải miền Trung (Phú Yên, Khánh Hoà); vùng sinh thái trên hành đa dạng sinh học của vùng Đông Trường Sơn và đầu nguồn sông Ba.

Phát triển kinh tế - xã hội của tiểu vùng gắn với các hoạt động kinh tế rừng, dịch vụ hệ sinh thái, thương mại, năng lượng, công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao.

2. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện

a) Vùng huyện Kbang

Là vùng bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học của quốc gia, của tỉnh, được coi là vùng “du lịch xanh bền vững”; là cửa ngõ kết nối tiểu vùng Đông Bắc với các tỉnh: Kon Tum, Quảng Ngãi theo Quốc lộ Đông Trường Sơn. Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chế biến; nông nghiệp, phục hồi và tái trồng rừng làm giàu hệ sinh thái tự nhiên, phát triển kinh tế rừng gắn với bảo vệ môi trường, phát triển mô hình cây dược liệu dưới tán rừng; dịch vụ, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, khám phá, dã ngoại.

b) Vùng huyện Đak Đoa

Đóng vai trò là huyện vệ tinh của thành phố Pleiku và khu vực dự trữ phát triển đô thị của tỉnh; là khu vực phát triển công nghiệp của tỉnh. Chú trọng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện; tổ chức sản xuất các loại cây trồng chủ lực, xây dựng vùng chuyên canh tập trung; kêu gọi và tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư vào các lĩnh vực du lịch thể thao gân, dịch vụ chơi giải trí. Phấn đấu đưa huyện Đak Đoa trở thành điểm đến du lịch hấp dẫn, thân thiện, đảm bảo các điều kiện tốt về môi trường xanh, sạch, đẹp, an ninh, an toàn và là điểm kết nối về du lịch giữa thành phố Pleiku với các huyện, thị xã phía Đông.

c) Vùng huyện Chư Păh

Là vùng phụ trợ phát triển của thành phố Pleiku, có vai trò kết nối 02 đô thị động lực của tiểu vùng Bắc Tây Nguyên là thành phố Pleiku và thành phố Kon Tum trên dải hành lang kinh tế đường Hồ Chí Minh, có chức năng hỗ trợ phát triển các loại hình dịch vụ về sản xuất công nông nghiệp và du lịch. Phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn; cơ cấu lại các ngành dịch vụ, du lịch theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại với hạ tầng phát triển đồng bộ, bền vững; duy trì và phát triển mở rộng thêm các loại cây trồng chủ lực cho hiệu quả cao.

d) Vùng huyện Ia Grai

Là một trong những cửa ngõ giữa Việt Nam - Campuchia có vai trò quan trọng về chính trị, kinh tế và quốc phòng - an ninh, cung cấp các dịch vụ về du lịch, nông nghiệp công nghệ cao, năng lượng tái tạo. Tập trung phát triển công nghiệp chế biến, công nghiệp năng lượng tái tạo; phát triển nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, khám phá, trải nghiệm, danh lam, thắng cảnh, lịch sử về nguồn.

đ) Vùng huyện Mang Yang

Là trung tâm phát triển nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản, logistics của tỉnh Gia Lai; là vùng giao thoa, kết nối tiểu vùng trung tâm với tiểu vùng phía Đông Bắc. Chú trọng phát triển nông nghiệp theo hướng hình thành các vùng sản xuất tập trung; phát triển công nghiệp chế biến; phát triển trung tâm logistics vận tải hàng hóa, hệ thống cảng cạn, trở thành đầu mối giao thông kết nối tỉnh Gia Lai với các trung tâm quốc gia, và các nước ASEAN thông qua cảng biển và hành lang kinh tế quốc tế Quốc lộ 19.

e) Vùng huyện Kông Chro

Là vùng kết nối giữa các tiểu vùng phía Đông Bắc và tiểu vùng phía Đông Nam với huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên. Khai thác ưu thế về đất đai, địa hình, phát triển năng lượng tái tạo. Tập trung phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp là ngành kinh tế mũi nhọn, ngành nông nghiệp gắn với công nghiệp chế biến sâu, thương mại gắn với nhu cầu của địa phương và thu hút các hoạt động dịch vụ du lịch.

g) Vùng huyện Đức Cơ

Là huyện cửa ngõ phía Tây của tỉnh Gia Lai, có vai trò kết nối các tỉnh Tây Nguyên với Campuchia và các nước ASEAN. Là vùng kinh tế tổng hợp bao gồm kinh tế cửa khẩu, kinh tế nông nghiệp - lâm nghiệp, công nghiệp, du lịch văn hóa - lịch sử, sinh thái gắn với bảo tồn cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học. Tập trung phát triển các ngành công nghiệp chế biến, đặc biệt là công nghiệp chế biến nông, lâm sản gắn với xây dựng vùng nguyên liệu, hình thành chuỗi giá trị hàng nông sản, tiểu thủ công nghiệp.

h) Vùng huyện Chư Prông

Chư Prông là một trong ba huyện biên giới của tỉnh, có vị trí chiến lược quan trọng về chính trị, kinh tế và quốc phòng - an ninh; là một trong những cửa ngõ giữa Việt Nam - Campuchia. Là vùng phát triển dịch vụ thương mại, du lịch cửa khẩu thông qua các hoạt động trao đổi hàng hoá, thông thương với tỉnh bạn; phát triển nông nghiệp, trọng tâm là cây công nghiệp gắn với công nghiệp chế biến nông sản dựa trên hệ thống hạ tầng cụm công nghiệp đồng bộ. Phát triển nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ theo hướng bền vững, hiệu quả, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng.

i) Vùng huyện Chư Sê

Là vùng động lực phát triển công nghiệp và dịch vụ thương mại phía Nam của tiểu vùng trung tâm, kết nối với tiểu vùng Đông Nam của tỉnh, có các trục hành lang kinh tế đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 25, là điều kiện thuận lợi để thúc đẩy phát triển kinh tế, thu hút đầu tư đô thị, du lịch nghỉ dưỡng, giải trí, du lịch sinh thái, văn hóa, lịch sử. Ngành công nghiệp, xây dựng đóng vai trò chủ đạo, phát triển theo hướng công nghệ hiện đại, quy mô sản xuất lớn. Tập trung phát triển thương mại phục vụ sản xuất, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn.

k) Vùng huyện Phú Thiện

Là vùng phát triển công, nông nghiệp, du lịch, thương mại, dịch vụ, có vai trò kết nối tiểu vùng trung tâm và tiểu vùng phía Đông Nam theo hành lang kinh tế Quốc lộ 25; là trung tâm nghiên cứu, thực nghiệm sản xuất giống cây trồng vật nuôi liên huyện. Đẩy mạnh thực hiện kế hoạch tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới và chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP; phát triển công nghiệp là trọng điểm trong phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

l) Vùng huyện Chư Pưh

Là vùng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, năng lượng tái tạo; cửa ngõ khu vực phía Nam kết nối với tỉnh Đắk Lắk. Phát triển thương mại, dịch vụ trên địa bàn theo hướng văn minh, hiện đại, đa dạng hóa các loại hình dịch vụ và phương thức kinh doanh. Phát triển nông, lâm nghiệp toàn diện theo hướng bền vững, phát triển nền nông nghiệp hàng hóa đa canh, đa dạng về sản phẩm.

m) Vùng huyện Ia Pa

Thuộc vùng Đông Nam tỉnh Gia Lai, là địa bàn cư trú lâu đời của dân tộc Jrai với nhiều giá trị lịch sử văn hoá, địa bàn sản xuất lương thực trọng điểm của tiểu vùng, vùng chăn nuôi tập trung lớn của tỉnh. Đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; phát triển ngành công nghiệp chế biến nông - lâm sản và thực phẩm; khai thác có hiệu quả lợi thế về điều kiện tự nhiên, sinh thái, truyền thống văn hoá, lịch sử để đưa du lịch thành ngành kinh tế có đóng góp khá vào tăng trưởng của huyện.

n) Vùng huyện Krông Pa

Là địa bàn kết nối tỉnh Gia Lai với tỉnh Phú Yên theo hành lang kinh tế Quốc lộ 25, đóng vai trò quan trọng trong phát triển nông nghiệp, chăn nuôi, đặc biệt là chăn nuôi bò thịt cao sản của tỉnh Gia Lai. Tập trung xây dựng thương hiệu và mở rộng thị trường, phát triển sản phẩm (OCOP). Ưu tiên các ngành dịch vụ, công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo. Phát triển thương mại gắn với những lĩnh vực sản xuất có nguồn nguyên liệu sẵn có về nông, lâm sản.

o) Vùng huyện Đak Pơ

Là cửa ngõ kết nối giữa hành lang kinh tế Quốc lộ 19 với hành lang kinh tế Đông Trường Sơn. Là vùng sản xuất rau và cây ăn trái chủ đạo của tỉnh Gia Lai; phát triển nông nghiệp theo hướng hàng hóa gắn với phát triển nông thôn mới. Phát triển các ngành công nghiệp chế biến gắn với xây dựng vùng nguyên liệu; hình thành chuỗi giá trị khép kín hàng nông sản, tiểu thủ công nghiệp.

X. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh

a) Phương án bảo vệ môi trường

- Phân vùng bảo vệ môi trường tỉnh Gia Lai theo 3 vùng: (i) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt gồm: Nội thành, nội thị các đô thị; nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; các khu bảo tồn tự nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản; các diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ biên giới, rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư, rừng phòng hộ chống sạt lở bờ; khu vực bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa; vùng lõi của Khu dự trữ sinh quyển thế giới Cao nguyên Kon Hà Nừng; (ii) Vùng hạn chế phát thải gồm: Vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang bảo vệ nguồn nước mặt, khu dân cư tập trung, khu vui chơi giải trí dưới nước, khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ như khu vực khai thác khoáng sản, khu vực bố trí cơ sở xử lý chất thải, khu vực đất nguy hiểm, đất không ổn định, tiềm ẩn nguy cơ tai biến thiên nhiên như động đất, sạt lở - trượt đất, khu vực nhạy cảm sinh thái trong hành lang bảo vệ nguồn nước; (iii) Vùng khác là những không gian lãnh thổ ngoài hai vùng trên.

- Phương án bảo vệ môi trường: (i) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt: Quản lý bảo vệ khu hệ động, thực vật hiện có, xây dựng hành lang kết nối với các vườn quốc gia, khu bảo tồn và kết nối bên trong khu bảo tồn. Hạn chế quy hoạch, phát triển các dự án có hoạt động xâm hại đến các đối tượng, yếu tố cần bảo vệ nghiêm ngặt; (ii) Vùng hạn chế phát thải: Phát triển kinh tế xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng đệm, có cơ chế chia sẻ lợi ích cho cộng đồng vùng đệm, phát triển du lịch sinh thái, giáo dục môi trường. Kiểm soát xả thải chất ô nhiễm, xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung, chất thải rắn đối với các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trong vùng hạn chế phát thải đã được xác định; (iii) Vùng khác: Phát triển kinh tế xã hội đa ngành, đa thành phần, hướng tới nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân. Quản lý, bảo vệ môi trường phục vụ cho hoạt động phát triển

xanh, bền vững. Áp dụng sản xuất sạch, tuần hoàn, các - bon thấp trong các hoạt động sản xuất và dịch vụ. Xây dựng đô thị, khu công nghiệp theo hướng sinh thái.

b) Phương án bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học

Bảo tồn và phát triển Vườn quốc gia Kon Ka Kinh, Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng và Khu dự trữ sinh quyển thế giới Cao Nguyên Kon Hà Nừng. Quy hoạch Khu bảo tồn thiên nhiên Chư Mố cấp tỉnh. Quy hoạch phát triển các hệ sinh thái tự nhiên. Phát triển các hệ sinh thái đất ngập nước quan trọng (gồm: Hồ Ayun Hạ, sông Sê San - hồ Ia Ly, Biển Hồ và hồ Ia Ly). Quy hoạch cơ sở bảo tồn nguồn gen thực vật quý hiếm tại Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng.

c) Quan trắc chất lượng môi trường

Hoàn thiện mạng lưới điểm quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh phù hợp với mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia; các điểm quan trắc, thành phần, thông số, tần suất quan trắc môi trường phù hợp với hiện trạng và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và theo các quy định hiện hành. Đến năm 2030, thực hiện 157 điểm quan trắc môi trường: 40 điểm quan trắc môi trường không khí xung quanh (bao gồm điểm quan trắc định kỳ và điểm quan trắc tự động, liên tục), 26 điểm quan trắc tiếng ồn - độ rung, 34 điểm quan trắc môi trường nước mặt (bao gồm điểm quan trắc định kỳ và điểm quan trắc tự động, liên tục), 22 điểm quan trắc chất lượng nước dưới đất, 22 điểm quan trắc chất lượng đất, 06 điểm quan trắc chất lượng trầm tích và 07 điểm quan trắc đa dạng sinh học.

d) Về phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

Xây dựng kế hoạch bảo tồn, bảo vệ bền vững các hệ sinh thái rừng tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ các loài động, thực vật quý hiếm, phát triển rừng bền vững nhằm giữ nước, giữ đất, điều hòa khí hậu, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu đi đôi với bảo vệ cảnh quan sinh thái, gắn với khai thác dịch vụ môi trường rừng, kinh tế dưới tán rừng, nhất là du lịch sinh thái, bảo tồn không gian văn hóa, sinh tồn của cộng đồng các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh. Phát triển lâm sản ngoài gỗ, ưu tiên các loài cây trồng có thể mạnh. Ưu tiên phát triển được liệu dưới tán rừng tối thiểu 11.300 ha.

Thực hiện các phương án quản lý rừng bền vững, chặt chẽ; nâng cao năng lực, đầu tư đồng bộ cơ sở vật chất hạ tầng kỹ thuật phục vụ quản lý bảo vệ rừng; phòng cháy, chữa cháy rừng.

2. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên

Bảo vệ, khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên khoáng sản hợp lý, hiệu quả, tiết kiệm, phục vụ nhu cầu hiện tại, có tính đến sự phát triển khoa học - công nghệ và nhu cầu khoáng sản trong tương lai, không làm ảnh hưởng môi trường, các danh lam, thắng cảnh và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Đối với các loại khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường như: Quặng Bôxít, quặng Magnezit, khoáng sản sắt được thực hiện theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(Chi tiết tại Phụ lục XXI kèm theo)

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Phân vùng tài nguyên nước: Tài nguyên nước tỉnh được phân thành 07 tiểu lưu vực chính, gồm: Lưu vực thượng sông Ba, lưu vực thượng sông Ayun, lưu vực trung sông Ba, lưu vực hạ sông Ba, lưu vực sông Sê San, lưu vực sông Ia Đrăng, lưu vực sông Ia Lốp.

b) Phân bổ tài nguyên nước:

- Ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước trong kỳ quy hoạch theo thứ tự: (i) Nhu cầu nước cho sinh hoạt; (ii) Nhu cầu nước duy trì dòng chảy tối thiểu; (iii) Nhu cầu sử dụng nước cho trồng trọt, chăn nuôi; (iv) Nhu cầu nước cho nuôi trồng thủy sản; (v) Nhu cầu nước cho công nghiệp; (vi) Nhu cầu sử dụng nước cho các lĩnh vực khác.

- Trong điều kiện bình thường: Nguồn nước phân bổ đáp ứng tối đa 100% nhu cầu sử dụng nước cho các đối tượng sử dụng trong toàn tỉnh.

- Trong trường hợp hạn hán, thiếu nước: Tỷ lệ phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước là sinh hoạt 100%, công nghiệp 90%, chăn nuôi 100%, trồng trọt 85%.

c) Bảo vệ tài nguyên nước: Triển khai cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước. Xây dựng, duy trì, mở rộng mạng lưới quan trắc tài nguyên nước. Xây dựng và nâng cấp hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước. Thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác và phòng ngừa, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất. Khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên nước mặt và nước dưới đất; đảm bảo dòng chảy tối thiểu trên các hệ thống sông. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm từ các nguồn thải.

d) Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra: Xây dựng các công trình phòng chống hạn hán, phòng chống lũ. Hoàn thiện, nâng cấp mạng lưới các trạm cảnh báo thiên tai hiện có. Rà soát các công trình đập dâng, hồ chứa nước đã xuống cấp để gia cố, nâng cấp. Cải thiện chất lượng nước, khắc phục tình trạng ô nhiễm tại các đoạn sông, nguồn nước đang bị ô nhiễm hoặc chưa đáp ứng được mục đích sử dụng. Thực hiện các giải pháp phòng ngừa và kiểm soát nguồn thải; kiểm kê tài nguyên nước. Tăng cường trồng rừng và bảo vệ rừng đầu nguồn.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

a) Phương án phòng chống thiên tai

Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn tỉnh, xác định các khu vực ưu tiên phòng, chống đối với từng loại thiên tai. Mục tiêu là đưa ra các biện pháp nhằm giảm thiểu thiệt hại về người, sinh kế, nhà ở, kinh tế - xã hội và cơ sở hạ tầng do thiên tai gây ra, bao gồm hai nhóm biện pháp cơ bản: Nhóm biện pháp phi công trình và nhóm biện pháp công trình, nhằm đạt được mục tiêu chung là kiểm soát được thiên tai và giảm thiểu các thiệt hại về con người, tài sản do thiên tai gây ra.

b) Phương án ứng phó với biến đổi khí hậu

Nâng cao năng lực chống chịu với biến đổi khí hậu của hệ thống kết cấu hạ tầng. Thiết lập hệ thống giám sát và đánh giá các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu. Triển khai các phương án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng, phát triển và sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến thiên tai, tài nguyên, môi trường, hệ sinh thái, hoạt động kinh tế - xã hội và các vấn đề liên ngành, liên vùng, liên lĩnh vực, nhằm xác định tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu gây ra.

Xây dựng được các giải pháp trọng tâm và ưu tiên nhằm ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu đối với từng ngành, lĩnh vực và khu vực. Lồng ghép các yếu tố biến đổi khí hậu vào các quy hoạch của tỉnh. Ứng dụng cách tiếp cận thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào hệ sinh thái. Củng cố và nâng cao năng lực cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh về mặt thể chế, tổ chức, chính sách, giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu. Tuyên truyền, giáo dục và nâng cao nhận thức cho toàn dân về tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, đồng thời nâng cao ý thức và trách nhiệm của toàn dân vào các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu. Huy động các nguồn lực tài chính trong đó bao gồm cả nguồn tài trợ quốc tế và ngân sách nhà nước trong ứng phó với biến đổi khí hậu.

XI. DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN

Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm, xác định các dự án lớn, có tính chất quan trọng, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội để đầu tư và thu hút đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu, khả năng cân đối và huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

(Chi tiết tại Phụ lục XXII kèm theo)

XII. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Nhóm giải pháp về huy động nguồn lực.

- Nhu cầu huy động vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021 - 2030 khoảng 550 nghìn tỷ đồng, tương đương khoảng 22,0 tỷ USD; trong đó: giai đoạn 2021 - 2025

đạt 225 nghìn tỉ đồng, giai đoạn 2026 - 2030 đạt 325 nghìn tỷ đồng. Tỷ lệ đầu tư trên GRDP bình quân khoảng 31,5%/năm.

- Nhóm giải pháp và cơ chế chính sách huy động vốn đầu tư: Trung ương hỗ trợ thông qua các dự án, chương trình mục tiêu quốc gia và các nguồn vốn hỗ trợ khác để huy động vốn cho đầu tư phát triển. Huy động nguồn vốn từ chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Thực hiện cơ chế công tư kết hợp (PPP) dưới các hình thức khác nhau. Đẩy mạnh huy động vốn từ các doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế lớn. Khai thác khả năng huy động vốn của các hộ gia đình, dân cư và các kiều bào nước ngoài; huy động vốn ngoài nước.

2. Nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Cải cách cơ chế thu hút, bồi dưỡng, trọng dụng nhân tài: Đổi mới cơ chế, chính sách thu hút, đãi ngộ đối với các chuyên gia trình độ cao ở các lĩnh vực ưu tiên và đội ngũ cán bộ, công chức có tâm, có tài ở các cấp: Nâng lương, thưởng, hỗ trợ nhà ở, bảo hiểm, du lịch, dịch vụ y tế, giáo dục và các dịch vụ xã hội khác...

Thu hút đầu tư, xã hội hóa các cơ sở đào tạo nghề và kết nối doanh nghiệp. Liên kết giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp sử dụng lao động hoặc trung gian, triển khai đào tạo nghề theo hình thức kết hợp các chương trình chia sẻ nguồn lực đào tạo giữa các doanh nghiệp và liên kết với các cơ sở đào tạo nghề. Ưu tiên phát triển lao động trong các ngành kinh tế mũi nhọn như nông nghiệp công nghệ cao, du lịch, công nghiệp chế biến, chế tạo. Khuyến khích liên kết đào tạo nhân lực cho hai nước láng giềng Lào, Campuchia.

Củng cố chất lượng đào tạo các trường đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh: Vận dụng các chính sách thu hút đầu tư về ưu đãi tài chính, đất đai đối với các dự án liên quan đến mở rộng quy mô và chất lượng của các cơ sở đào tạo nghề. Tăng cường liên kết với các cơ sở đào tạo có uy tín trong và ngoài nước để đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao.

Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu đổi mới phát triển kinh tế, xã hội trong thời kỳ công nghiệp hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

Tăng cường chủ động liên kết, hợp tác trao đổi nguồn nhân lực với các địa phương trong vùng, khu vực và cả nước như: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Đắk Lắk... trong việc đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng bằng các hình thức hợp tác, liên kết, liên thông.

1. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

Nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường và vấn đề xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường. Tăng cường quản lý, giám sát và khắc phục tình trạng ô nhiễm, cải thiện môi trường. Nâng cao hiệu quả áp dụng các công cụ trong quản lý môi trường. Tăng cường tài chính, đầu tư cho bảo vệ môi trường. Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật bảo vệ môi trường; hệ thống tổ chức quản lý môi trường.

Mở rộng hợp tác quốc tế. Xây dựng cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp hiện đại hóa công nghệ để giảm thiểu hao phí nhiên liệu, tài nguyên.

Đẩy mạnh việc ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến vào thực tiễn sản xuất. Triển khai xây dựng các mô hình trình diễn ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất nông nghiệp. Ứng dụng công nghệ mới, phát triển công nghệ sinh học, công nghệ bảo quản, chế biến sau thu hoạch phục vụ phát triển cây dược liệu, hoa rau quả của tỉnh Gia Lai. Phát triển các nghiên cứu về kỹ thuật canh tác tổng hợp, sử dụng hợp lý và tiết kiệm các nguồn tài nguyên và năng lượng, bảo vệ và nâng cao chất lượng và hệ số sử dụng đất.

Vận dụng và xây dựng chính sách khoa học và công nghệ phù hợp với điều kiện tại tỉnh Gia Lai. Xây dựng chiến lược đầu tư khoa học và công nghệ vào những vùng chuyên canh sản xuất nông sản hàng hóa lớn: Vùng trồng lúa, cao su, cà phê, hồ tiêu, điều, chăn nuôi tập trung, vùng chuyên canh sản xuất “rau hoa quả, cây dược liệu”. Xây dựng chính sách ưu đãi về tài chính, tín dụng cho các dự án nghiên cứu, thử nghiệm, triển khai ứng dụng những thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến vào những lĩnh vực tỉnh Gia Lai có thế mạnh, từng bước tạo ra sản phẩm quốc gia, sản phẩm công nghệ cao góp phần đẩy nhanh nguồn thu từ xuất khẩu.

2. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Tăng cường hợp tác, liên kết với các nước Thái Lan, Lào, Campuchia... trong hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, phát triển kinh tế cửa khẩu nhất là khu vực Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh. Thiết lập mối quan hệ hữu nghị, hợp tác mới với các tỉnh, thành phố của các nước bạn đang có tiềm năng, thế mạnh trong hợp tác phát triển kinh tế, chuyển giao công nghệ, giao lưu văn hóa. Tận dụng những hỗ trợ quốc tế từ Nhật Bản và Ngân hàng phát triển Á Châu cho Tiểu vùng Mê Kông mở rộng để tiếp tục cải thiện và tạo môi trường thông thoáng để thu hút các nguồn đầu tư và viện trợ nước ngoài.

Tăng cường hợp tác, liên kết với các tỉnh, thành phố lớn của cả nước (Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng, Cần Thơ...) có lợi thế về hạ tầng kết nối quốc tế, khoa học công nghệ, đào tạo nhân lực chất lượng cao, thị trường tiêu thụ nông sản, thị trường xuất khẩu... để thúc đẩy các ngành, lĩnh vực tỉnh Gia Lai có nhiều tiềm năng phát triển bao gồm công nghiệp chế biến xuất khẩu, năng lượng tái tạo, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, y tế và chăm sóc sức khỏe gắn với du lịch.

Phối hợp phát triển du lịch giữa tỉnh Gia Lai với các địa phương lân cận ở vùng Tây Nguyên như các tỉnh: Đắk Lắk, Kon Tum, Lâm Đồng và đặc biệt là tỉnh Bình Định và Thành phố Hồ Chí Minh trong việc xây dựng các điểm, tuyến, tour du lịch, trong quảng bá và đào tạo nhân lực du lịch. Xây dựng mối liên kết này là cơ sở quan trọng để đưa tỉnh Gia Lai trở thành trung tâm du lịch quan trọng của vùng Tây Nguyên.

Hợp tác, kết nối với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên trong phát triển công nghiệp chế biến nông sản; xây dựng vùng nguyên liệu chung, trồng và chế biến sản phẩm từ cây công nghiệp đặc biệt cao su, cà phê, cây dược liệu, cây ăn quả; chăn nuôi đại gia súc, đặc biệt là bò sữa, bò thịt cao sản; trồng và bảo vệ rừng.

Hợp tác với các địa phương trong vùng trong phát triển nông - lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với phát triển kinh tế nông thôn, xây dựng nông thôn mới; đào tạo nhân lực và nghiên cứu, ứng dụng khoa học - kỹ thuật; trao đổi kinh nghiệm trong việc nghiên cứu lập, quản lý quy hoạch các khu đô thị, khu công nghiệp, các dự án đầu tư xây dựng; công tác bảo vệ môi trường, đặc biệt là môi trường nước.

3. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Phát triển đô thị thông minh là công tác trọng tâm để phát triển tỉnh Gia Lai lâu dài và bền vững thông qua các biện pháp nâng cao chất lượng xây dựng các hạng mục kết cấu hạ tầng, tổ chức quản lý có hiệu quả công tác quy hoạch và phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tỉnh bằng các phương pháp và công nghệ hiện đại. Phát triển đô thị phải theo định hướng quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị quốc gia; kiểm soát quá trình đô thị hóa đồng thời hạ tầng kỹ thuật phải đáp ứng các chỉ tiêu phát triển đô thị; phát triển đô thị dựa trên mức tăng trưởng dân số đô thị và điều kiện kinh tế - xã hội thực tế; tôn trọng môi trường thiên nhiên và lợi ích công cộng; bảo tồn di tích, di sản, phát triển hành lang xanh; công tác phát triển đô thị cần nghiên cứu và vận dụng sáng tạo; công tác quản lý quy hoạch hiệu quả, sáng tạo, minh bạch; thúc đẩy hợp tác trong nước và quốc tế trong phát triển đô thị.

Tổ chức lãnh thổ nông thôn mới phải đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ với hệ thống đô thị, nông thôn cả nước, vùng Tây Nguyên; phù hợp với các định hướng phát triển chung trong quy hoạch tỉnh Gia Lai; đồng bộ với các chương trình, kế hoạch, dự án đã được phê duyệt, đảm bảo thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của các đơn vị hành chính cấp huyện và vùng liên huyện; đảm bảo tính hiệu quả kinh tế dân chủ, công bằng và tiến bộ xã hội; bảo vệ môi trường, giữ gìn các di sản lịch sử - văn hóa, làng nghề truyền thống và thiên nhiên; phát huy và sử dụng tốt các điều kiện thiên nhiên; tiềm năng lợi thế và nguồn lực đặc thù của mỗi địa phương; gắn kết với khu vực đô thị và kết cấu hạ tầng chung của toàn tỉnh, từng bước hình thành các cụm xã.

4. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

Tổ chức công bố công khai quy hoạch theo quy định, tạo sự đồng thuận, nhất trí trong triển khai thực hiện.

Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch theo hướng đồng bộ, đảm bảo mối liên kết trong nội bộ vùng, với các vùng trong tỉnh, trong nước và khu vực.

Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất thương mại, dịch vụ nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

XIII. HỆ THỐNG SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Danh mục sơ đồ, bản đồ Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(Chi tiết tại Phụ lục XXIII kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện quy hoạch

1. Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở, căn cứ để lập quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai:

a) Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

b) Chịu trách nhiệm toàn diện quản lý Quy hoạch tỉnh; hướng dẫn, phân công, phân cấp, điều phối, kiểm soát và bảo đảm thực hiện đầy đủ các nguyên tắc, quy trình, thủ tục, quy định trong quá trình thực hiện Quy hoạch; nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin và hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong quản lý và thực hiện Quy hoạch.

c) Rà soát, hoàn thiện hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu, hồ sơ quy hoạch tỉnh đảm bảo thống nhất với nội dung của Quyết định này; chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, sơ đồ và cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Gia Lai.

d) Xây dựng, trình ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tổ chức thực hiện Quy hoạch tỉnh gắn với chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh; định kỳ tổ chức đánh giá thực hiện Quy hoạch tỉnh, rà soát điều chỉnh Quy hoạch tỉnh theo quy định pháp luật.

đ) Nghiên cứu xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp thu hút đầu tư, đảm bảo nguồn lực tài chính, an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ, bảo vệ môi trường để triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và định hướng đã được xác định trong Quy hoạch tỉnh.

e) Tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm

nhìn đến năm 2050; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật.

g) Tổ chức rà soát Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sau khi các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt và thực hiện quy trình, thủ tục điều chỉnh Quy hoạch tỉnh trong trường hợp có nội dung mâu thuẫn so với quy hoạch cấp cao hơn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội và quy định có liên quan, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn, bao gồm cả các dự án chưa được xác định trong các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện ban hành kèm theo Quyết định này phải phù hợp với các nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định này và phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch thực hiện quy hoạch khác có liên quan (nếu có), bảo đảm thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan; đồng thời, người quyết định chủ trương đầu tư phải chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về quyết định của mình.

Trong quá trình nghiên cứu, triển khai các dự án cụ thể, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về việc xác định vị trí, diện tích, quy mô, công suất dự án, phân kỳ đầu tư dự án, bảo đảm phù hợp với yêu cầu thực tiễn phát triển của tỉnh trong từng giai đoạn và theo đúng các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các cam kết nêu tại mục D của Tờ trình số 3625 /TTr- UBND ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai. Các dự án, công trình đang được rà soát, xử lý theo các Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán và thi hành các bản án (nếu có) chỉ được triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án (nếu có) và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm phù hợp các quy định hiện hành.

Đối với các dự án quy hoạch đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động, bố trí được đầy đủ các nguồn lực thực hiện, cơ quan được giao chủ trì thực hiện dự án báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và các cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; các ý kiến tiếp thu, giải trình, bảo lưu đối với ý kiến rà soát, góp ý của các bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan; phụ lục các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương

án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện trong thời kỳ quy hoạch được ban hành kèm theo Quyết định này, bảo đảm phù hợp, đồng bộ, thống nhất với các quy hoạch có liên quan.

5. Các bộ, ngành liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai trong quá trình thực hiện Quy hoạch; phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai trong việc nghiên cứu, xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành một số cơ chế chính sách, giải pháp, huy động và bố trí nguồn lực thực hiện hiệu quả Quy hoạch tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, QHĐP (3).

110





DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC CHI TIẾT QUY HOẠCH TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng
Chính phủ)*

1. Phương án phát triển hệ thống đô thị tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
2. Phương án phát triển khu công nghiệp tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
3. Phương án phát triển các cụm công nghiệp tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
4. Phương án phát triển các khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
5. Phương án phát triển, cải tạo, tu bổ, phục hồi các di tích tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
6. Phương án phát triển các khu du lịch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
7. Phương án phát triển mạng lưới đường bộ tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
8. Phương án phát triển cảng hàng không, sân bay tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
9. Phương án phát triển các tuyến đường sắt tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
10. Phương án quy hoạch phát triển công trình thủy lợi tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
11. Phương án phát triển các tuyến kè chống sạt lở tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
12. Phương án phát triển nhà máy nước, trạm cấp nước tỉnh Gia Lai, thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
13. Phương án phát triển nguồn và lưới điện tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
14. Phương án phát triển khu xử lý chất thải tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
15. Phương án phát triển khu nghĩa trang, nhà tang lễ tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
16. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở y tế tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

17. Phương án phát triển cơ sở giáo dục đào tạo tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

18. Phương án phát triển công trình hạ tầng thương mại, logistics tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

19. Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Gia Lai.

20. Phương án phát triển các khu bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

21. Phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

22. Danh mục chương trình, dự án ưu tiên thực hiện tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

23. Danh mục sơ đồ quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.



Phụ lục I

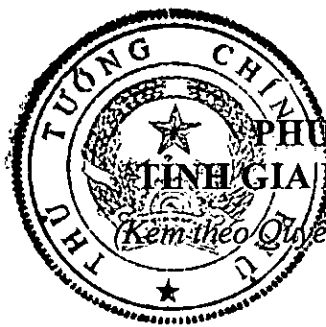
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TỈNH GIA LAI
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục	Cấp hành chính	Phân loại đô thị	
			Hiện trạng năm 2020	Định hướng đến năm 2030
I	Tổng số đô thị		18	18
1	Thành phố Pleiku	Thành phố	I	I
2	Thị trấn Phú Hòa	Thị trấn huyện lỵ	V	V
3	Thị trấn Ya Ly	Thị trấn hiện có thuộc huyện	V	V
4	Thị xã Chư Sê	Thị xã	IV	IV(MR)
5	Thị trấn Nhơn Hòa	Thị trấn huyện lỵ	V	V
6	Thị trấn Đak Đoa	Thị xã	V	IV
7	Thị trấn Ia Kha	Thị trấn huyện lỵ	V	V
8	Thị trấn Chư Ty	Thị xã	V	V
9	Thị trấn Chư Prông	Thị trấn huyện lỵ	V	V
10	Thị xã An Khê	Thị xã	IV	III
11	Thị trấn Kbang	Thị trấn huyện lỵ	V	IV
12	Thị trấn Kon Dong	Thị trấn huyện lỵ	V	V
13	Thị trấn Krông Chro	Thị trấn huyện lỵ	V	V
14	Thị trấn Đak Pơ	Thị trấn	V	(sát nhập vào thị xã An Khê và trở thành phường thuộc thị xã)
15	Thị xã Ayun Pa	Thị xã	IV	IV
16	Thị trấn Ia Pa	Thị trấn huyện lỵ	V	V
17	Thị trấn Phú Thiện	Thị trấn huyện lỵ	V	IV

STT	Danh mục	Cấp hành chính	Phân loại đô thị	
			Hiện trạng năm 2020	Định hướng đến năm 2030
18	Thị trấn Phú Túc	Thị trấn huyện lỵ	V	V
II	Đô thị hình thành giai đoạn 2026 - 2030			
19	Đô thị cửa khẩu Lệ Thanh	Đô thị mới		V
III	Đô thị hình thành sau năm 2030			
20	Đô thị Ia Le	Đô thị mới		
21	Thị trấn Nam Yang	Đô thị mới		
22	Đô thị Ia Krái	Đô thị mới		
23	Đô thị Bàu Cạn	Đô thị mới		
24	Đô thị Ia Ga	Đô thị mới		
25	Thị trấn Sơn Lang	Đô thị mới		
26	Đô thị Kon Thụp	Đô thị mới		
27	Đô thị Pờ Tó	Đô thị mới		
28	Đô thị Lệ Bắc	Đô thị mới		

Ghi chú: Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn hoặc muộn hơn định hướng thì thực hiện thủ tục đánh giá, công nhận loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị theo quy định của pháp luật.



Phụ lục II

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP

TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục khu công nghiệp (KCN)	Địa điểm dự kiến	Quy mô (ha)	
			Năm 2030	Sau năm 2030
I	Các khu công nghiệp thực hiện theo chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ tại quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ			
1	KCN Trà Đa	Thành phố Pleiku	210	
2	KCN Nam Pleiku	Các huyện: Chư Sê, Chư Prông	200	200
3	KCN Nam Pleiku 2	Huyện Chư Sê	41	300
4	KCN Đak Đoa	Huyện Đak Đoa	200	200
II	Các khu công nghiệp tiềm năng thành lập mới trong trường hợp tỉnh được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp			
5	KCN Tây Nam Pleiku	Giao lộ giữa cao tốc đường 19 và cao tốc Bắc - Nam		500
6	KCN Chư Sê	Huyện Chư Sê		300
7	KCN An Khê	Thị xã An Khê		200
8	KCN Ayun Pa	Thị xã Ayun Pa		200

Ghi chú: Tên, quy mô diện tích và phạm vi ranh giới khu công nghiệp sẽ được xác định trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.



Phụ lục III

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH GIA LAI
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*Kèm theo Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng
Chính phủ)*

STT	Danh mục cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh	Địa điểm dự kiến	Quy mô (ha)	
			Năm 2030	Sau năm 2030
1	Cụm công nghiệp Diên Phú, thành phố Pleiku	Thành phố Pleiku	40	40
2	Cụm công nghiệp Pleiku 1	Thành phố Pleiku	75	75
3	Cụm công nghiệp Pleiku 2	Thành phố Pleiku	75	75
4	Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp huyện Chư Păh	Huyện Chư Păh	75	75
5	Cụm công nghiệp Ia Ly	Huyện Chư Păh	24,5	75
6	Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp huyện Mang Yang	Huyện Mang Yang	75	75
7	Cụm công nghiệp Mang Yang 1	Huyện Mang Yang	75	75
8	Cụm công nghiệp Mang Yang 2	Huyện Mang Yang	75	75
9	Cụm công nghiệp tập trung Chư Sê	Huyện Chư Sê	45,66	75
10	Cụm công nghiệp thị xã An Khê	Thị xã An Khê	75	75
11	Cụm công nghiệp Song An 1	Thị xã An Khê	75	75
12	Cụm công nghiệp Phú Thiện	Huyện Phú Thiện	38	75
13	Cụm công nghiệp Phú An	Huyện Đak Pơ	25	25
14	Cụm công nghiệp Đak Pơ 1	Huyện Đak Pơ	75	75
15	Cụm công nghiệp Đak Pơ 2	Huyện Đak Pơ	75	75
16	Cụm công nghiệp Ia Pa	Huyện Ia Pa	75	75
17	Cụm công nghiệp Ia Grai	Huyện Ia Grai	75	75
18	Cụm công nghiệp Ia Grai 2	Huyện Ia Grai	61	75
19	Cụm công nghiệp Kông Chro	Huyện Kông Chro	30	75

STT	Danh mục cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh	Địa điểm dự kiến	Quy mô (ha)	
			Năm 2030	Sau năm 2030
20	Cụm công nghiệp Chư Prông 1	Huyện Chư Prông	75	75
21	Cụm công nghiệp Chư Prông 2	Huyện Chư Prông	75	75
22	Cụm công nghiệp Chư Prông 3	Huyện Chư Prông	75	75
23	Cụm công nghiệp Ia Sao	Thị xã Ayun Pa	50	75
24	Cụm công nghiệp Chư Pưh	Huyện Chư Pưh	48	75
25	Cụm công nghiệp Krông Pa	Huyện Krông Pa	50	75
26	Cụm công nghiệp Kbang	Huyện Kbang	30	75
27	Cụm công nghiệp Đak Đoa	Huyện Đak Đoa	75	75
28	Cụm công nghiệp số 2 huyện Đak Đoa	Huyện Đak Đoa	75	75
29	Cụm công nghiệp Đak Đoa 3	Huyện Đak Đoa	75	75
30	Cụm công nghiệp dự phòng Đak Đoa 4	Huyện Đak Đoa	75	75
31	Cụm công nghiệp Đức Cơ	Huyện Đức Cơ	75	75
	Tổng cộng		1.942,16	2.240,00

Ghi chú: Tên dự án, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư.



Phụ lục IV

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO,
KHU NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO,
KHU LÂM NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO TỈNH GIA LAI
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng
Chính phủ)*

STT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
1	Dự án các vùng nguyên liệu rau an toàn, ứng dụng công nghệ cao cho nhà máy chế biến rau quả	Thành phố Pleiku, thị xã An Khê, thị xã Ayun Pa	500
2	Các dự án chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao (bò sữa, bò thịt cao sản, heo)	Các huyện: Chư Prông, Chư Puh, Ia Pa, Krông Pa	1.000
3	Dự án vùng nguyên liệu cây công nghiệp ứng dụng công nghệ cao (cà phê, điều, tiêu, chè...)	Toàn tỉnh	2000
4	Dự án Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Thành phố Pleiku, các huyện: Đak Đoa, Mang Yang	1000
5	Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Huyện Chư Sê	150
6	Dự án khu nông nghiệp công nghệ cao kết hợp du lịch và kinh doanh thương mại	Thành phố Pleiku, các huyện: Đak Đoa, Chư Sê, Mang Yang	300
7	Dự án Khu Nông - Lâm nghiệp công nghệ cao	Các huyện: Kbang, Mang Yang	350
8	Khu Lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Huyện Mang Yang	285
9	Các dự án cây dược liệu (hà thủ ô, mật nhân, ba kích, đinh lăng, sâm Ngọc Linh, giống dược liệu...) theo tiêu chuẩn GACP-WHO	Các huyện: Chư Sê, Kbang	100
10	Dự án thử nghiệm, phát triển Sâm Việt Nam	Huyện Kbang	1000

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các hạng mục nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.



Phụ lục V
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN, CẢI TẠO, TU BỒ,
PHỤC HỒI CÁC DI TÍCH TỈNH GIA LAI
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng
Chính phủ)

STT	Tên khu	Phân loại (Di tích quốc gia đặc biệt; Di tích quốc gia; Di tích cấp tỉnh)	Địa điểm dự kiến
1	Quần thể di tích Tây Sơn Thượng Đạo	Di tích Quốc gia đặc biệt	Thị xã An Khê, các huyện: Đăk Pơ, Kbang, Kông Chro
2	Di tích khảo cổ Rộc Tung-Gò Đá	Di tích Quốc gia đặc biệt	Thị xã An Khê
3	Biển Hồ	Di tích Quốc gia	Thành phố Pleiku
4	Làng kháng chiến Stor	Di tích Quốc gia	Huyện Kbang
5	Di tích Plei Ơi	Di tích Quốc gia	Huyện Phú Thiện
6	Nhà lao Pleiku	Di tích Quốc gia	Thành phố Pleiku
7	Địa điểm chiến thắng Đak Pơ	Di tích Quốc gia	Huyện Đak Pơ
8	Địa điểm chiến thắng đường 7 - sông Bờ	Di tích Quốc gia	Thị xã Ayun Pa
9	Địa điểm chiến thắng Pleime	Di tích Quốc gia	Huyện Chư Prông
10	Trùng tu, tôn tạo, tu bổ, chống xuống cấp các di tích cấp tỉnh: Đền tưởng niệm Mộ liệt sỹ; Chiến thắng Chư Ty; Khu căn cứ địa cách mạng Khu 10; Căn cứ cách mạng Khu 9 - xã Gào; Vụ thảm sát nhân dân làng Tân Lập năm 1947; Địa điểm đón thư Bác Hồ gửi Đại hội các dân tộc thiểu số miền Nam tại Pleiku năm 1946; Khu lưu niệm Anh hùng Wừu; Chiến thắng Chư Nghé; Chiến thắng Chư Bồ; Khu mộ nhà giáo Nay Der; Địa	Di tích cấp tỉnh	Toàn tỉnh

STT	Tên khu	Phân loại (Di tích quốc gia đặc biệt; Di tích quốc gia; Di tích cấp tỉnh)	Địa điểm dự kiến
	điểm chiến thắng Plei Ring; Bến đò A Sanh; Miếu Thanh Minh; Cụm đình miếu Tân Lai - Tân Chánh; Đình Tân An; Khu tưởng niệm liệt sĩ Tú Thủy; Địa điểm thành lập chi bộ đầu tiên của huyện Cheo Reo (10/8/1947); Chiến thắng Suối Vôi, Rộc Dứa; Quảng trường Đại Đoàn Kết; Di tích thung lũng Ia Drang; Bia Chăm Tư Lương; Căn cứ cách mạng Huyện 6 (Khu 6); Quần thể di tích Ấp Tây Sơn Nhì - Cừ An; Miếu An Tân; Đình Cừ Định; Đền tưởng niệm liệt sĩ Ka Nak (Kbang).		

Ghi chú: Tên dự án, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các di tích sẽ được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch chi tiết hoặc lập dự án đầu tư.



Phụ lục VI

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU DU LỊCH TỈNH GIA LAI
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên khu	Địa điểm dự kiến
I	Khu du lịch cấp quốc gia	
1	Khu du lịch Biển Hồ - Chư Đăng Ya	Thành phố Pleiku; huyện Chư Păh
II	Khu du lịch cấp tỉnh	
1	Khu du lịch sinh thái vườn quốc gia Kon Ka Kinh	Huyện Mang Yang
2	Khu du lịch sinh thái Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng	Huyện Kbang
3	Khu du lịch văn hóa Cao Nguyên Đồi thông kết hợp đô thị sinh thái	Huyện Ia Grai và Thành phố Pleiku
4	Khu du lịch nghỉ dưỡng đồi thông Đak Pơ	Huyện Đak Pơ
5	Khu du lịch suối đá 2 (du lịch tâm linh kết hợp sinh thái)	Thị xã Ayun Pa
6	Khu du lịch sinh thái Hòn đá Trãi kết hợp du lịch cộng đồng làng truyền thống văn hóa dân tộc	Huyện Mang Yang
7	Khu du lịch đập Bến Tuyết	Thị xã An Khê
8	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Ia Ly	Huyện Chư Păh
9	Khu du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện Sê San 4	Huyện Ia Grai
10	Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng thác Mơ	Huyện Ia Grai
11	Khu du lịch sinh thái gắn với bảo tồn và phát huy giá trị "Di tích khảo cổ thời đại Đá cũ Rộc Tung"	Thị xã An Khê
12	Khu du lịch sinh thái kết hợp du lịch cộng đồng Chư Don - Ia Nhi - Thơ Ga	Huyện Chư Pưh
13	Khu du lịch công viên Đồi thông, thị trấn Đak Đoa	Huyện Đak Đoa
14	Khu du lịch Hồ Ia Băng - Đak Đoa	Huyện Đak Đoa
15	Khu du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, văn hóa, lịch sử	Huyện KBang

Ghi chú: Tên dự án, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các khu du lịch sẽ được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư.



Phụ lục VII

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG BỘ
TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng
Chính phủ)*

STT	Tên đường	Điểm đầu (Km)	Điểm cuối (Km)	Quy mô giai đoạn quy hoạch (Cấp, số làn)
A	MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG QUỐC LỘ, CAO TỐC			
I	Cao tốc			
1	Cao tốc Bắc - Nam phía Tây (CT.02) (đoạn qua tỉnh Gia Lai dài khoảng 97 km) gồm 2 đoạn: Ngọc Hồi (tỉnh Kon Tum) - Pleiku (tỉnh Gia Lai); Pleiku (tỉnh Gia Lai) - Buôn Ma Thuột (tỉnh Đắk Lắk)	Ranh giới giữa tỉnh Kon Tum và tỉnh Gia Lai	Ranh giới giữa tỉnh Gia Lai và tỉnh Đắk Lắk	6 làn
2	Cao tốc Quy Nhơn - Pleiku - Lệ Thanh (CT.20), đoạn qua tỉnh Gia Lai dài khoảng 154 km	Ranh giới giữa tỉnh Bình Định và tỉnh Gia Lai	Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, tỉnh Gia Lai	4 làn
II	Quốc lộ			
1	QL.14C	Km107+000	Km197+880	III-IV, 2-4 làn xe
2	QL.19	Km67+000	Km241+000	III, 2-6 làn xe
3	QL.19D	Km0+000	Km45+500	III-IV, 2-4 làn xe
4	QL.19E	Km0+00 (giao với QL.19 tại Km79+900 thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai)	Km73+800 (huyện. Kông Chro (giáp ranh tỉnh Phú Yên)	III-IV, 2-4 làn xe
5	QL.25	Km69+000	Km180+810	III, 2-4 làn xe
6	Đường Hồ Chí Minh	Km1564+327	Km1667+570	III, 2-4 làn xe



STT	Tên đường	Điểm đầu (Km)	Điểm cuối (Km)	Quy mô giai đoạn quy hoạch (Cấp, số làn)
	(QL.14)			
	Đường Hồ Chí Minh - Tuyến tránh thành phố Pleiku	Km+000	Km30+327	Đường cao tốc
	Đường Hồ Chí Minh - Tuyến tránh Chư Sê	Km0+000	Km10+821	III, 2-4 làn xe
7	Đường Trường Sơn Đông	Km230+000	Km475+000	III-IV, 2-4 làn xe
B	MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG TỈNH			
1	ĐT.661	Huyện Chư Păh	Huyện Chư Păh	III
2	ĐT.662B	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa	IV
3	ĐT.663	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Prông	III+IV
4	ĐT.664	Thành phố Pleiku	Huyện Ia Grai	III+IV
5	ĐT.665	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Prông	III+IV
6	ĐT.666	Huyện Mang Yang	Huyện Ia Pa	III+IV
7	ĐT.667	QL19, thị xã An Khê	Đường Trường Sơn Đông, huyện Ia Pa	IV
8	ĐT.668	Thị xã Ayun Pa	Thị xã Ayun Pa	III+IV
9	ĐT.669	Thị xã An Khê	Huyện Kbang	III+IV
10	ĐT.670B	Thành phố Pleiku	Huyện Đak Đoa	III+IV
11	Đường tỉnh (Pleiku - Đak Đoa - Chư Sê)	Thành phố Pleiku	Huyện Chư Sê	IV
12	Đường tỉnh (Tuyến T1)	QL.19 huyện Chư Prông	Đường tỉnh 666 huyện Mang Yang	IV
13	Đường tỉnh (Tuyến T2)	Đường Hồ Chí Minh địa phận, huyện Chư Păh	Huyện Đức Cơ	IV
14	Đường tỉnh	QL.25 thuộc	QL.19,	IV

STT	Tên đường	Điểm đầu (Km)	Điểm cuối (Km)	Quy mô giai đoạn quy hoạch (Cấp, số làn)
	(Tuyến T3)	huyện Chư Sê	Huyện Đức Cơ	
15	Đường tỉnh (Tuyến T5)	QL.19D, Huyện Chư Păh	Huyện Kbang	Tối thiểu cấp IV
16	Đường tỉnh (Tuyến T6)	QL.19, huyện Đak Đoa	QL.19E, huyện Kông Chro	IV
17	Đường tỉnh (Tuyến T8)	Đường Hồ Chí Minh, huyện Chư Puh	ĐT.665, huyện Chư Prông	Tối thiểu cấp IV
18	Đường tỉnh (Tuyến T9)	Giao với đường Trường Sơn Đông (địa phận huyện Kông Chro)	Đường Trường Sơn Đông (địa phận huyện Ia Pa)	Tối thiểu cấp IV
19	Đường tỉnh (Tuyến T10)	QL.19 địa phận thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai)	QL.25, huyện Krông Pa	Tối thiểu cấp IV
C	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG KẾT NỐI			
20	Nghiên cứu đầu tư tuyến đường từ xã Ia Pơ kết nối với tuyến QL 14.C	Huyện Chư Prông	km 196+200, QL 14.C	cấp IV
21	Nghiên cứu đầu tư các tuyến đường kết nối với các tỉnh lân cận, gồm: Bình Định, Kon Tum, Phú Yên, Đắk Lắk.			

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.



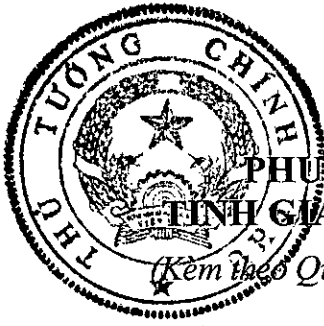
Phụ lục VIII

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY
LĨNH GIẢI LAI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên cảng hàng không	Quy mô, cấp sân bay	Địa điểm dự kiến	Nhu cầu sử dụng đất dự kiến (ha)
	Theo Quy hoạch tổng thể phát triển cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt			
	Cảng hàng không Pleiku	Cấp 4C	Thành phố Pleiku	383,68 ha

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.



Phụ lục IX

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG SẮT
TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên tuyến	Loại đường dự kiến (đơn, đôi)	Khổ đường dự kiến (mm)
	Tuyến đường sắt quốc gia		
	Thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt		
1	Xây dựng tuyến đường sắt kết nối các tỉnh khu vực Tây Nguyên (Đà Nẵng - Kon Tum - Gia Lai - Đắk Lắk - Đắk Nông - Bình Phước (Đoạn qua tỉnh Gia Lai dài khoảng 100 km)	Đường đơn	Khổ 1.435mm

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.



Phụ lục X

**PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH THỦY LỢI
TỈNH GIÀ LAI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng
Chính phủ)*

STT	Tên hệ thống	Địa điểm dự kiến	Phạm vi phục vụ dự kiến	Nhiệm vụ tưới dự kiến (ha)
I	Xây dựng mới			
1	Hệ thống kết nối điều hòa nguồn nước đập dâng Thượng Ayun + hồ Đăk Pát (theo Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)			22.300
2	Hồ Ea Thul (theo Quyết định 847/QĐ-TTg)	Huyện Ia Pa	Huyện Ia Pa	8.600
3	Hồ Kchi Ruồi	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Sê	1.300
4	Hồ Làng Ngo	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Sê	2.500
5	Hồ Ia Dơk	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Sê	810
6	Hồ Ia Rheo	Huyện Ia Pa	Huyện Ia Pa	1.020
7	Hồ Đăk Pi Hao	Huyện Ia Pa	Huyện Ia Pa	10.200
8	Hồ Ea Rsai	Huyện Krông Pa	Huyện Krông Pa	1.950
9	Hồ Thượng Ea Ur	Huyện Krông Pa	Huyện Krông Pa	3.050
10	Hồ Ea Po	Huyện Krông Pa	Huyện Krông Pa	2.550
11	Hồ Ea Trat	Huyện Krông Pa	Huyện Krông Pa	590

STT	Tên hệ thống	Địa điểm dự kiến	Phạm vi phục vụ dự kiến	Nhiệm vụ tưới dự kiến (ha)
12	Hồ Ea Drê	Huyện Krông Pa	Huyện Krông Pa	4.300
13	Hồ Làng Canh	Huyện Chư Păh	Huyện Chư Păh	1.000
14	Hồ Ia Kron	Huyện Đak Đoa	Huyện Đak Đoa	600
15	Hồ Suối Tơ (Plei Dio)	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Prông	800
16	Đập Ia Lôp 2	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Puh	500
17	Hồ Chư Bơ	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Puh	600
18	Hồ Ia Rong	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Puh	900
19	Hồ Làng Long	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Puh	700
20	Đập Ia Kiêm 3	Huyện Ia Grai	Huyện Ia Grai	900
21	Hồ Suối Lơ	Huyện Kbang	Huyện Kbang	1.500
22	Hồ Đak Tô Kông	Huyện Kbang	Huyện Kbang	4.800
23	Hồ Đak Pơ Pho	Huyện Kông Chro	Huyện Kông Chro	950
24	Hồ Ia Ke	Huyện Phú Thiện	Huyện Phú Thiện	700
25	Trạm bơm Ia Sol	Huyện Phú Thiện	Huyện Phú Thiện	1.000
26	Hồ Ea Sol	Huyện Phú	Huyện Phú	700

STT	Tên hệ thống	Địa điểm dự kiến	Phạm vi phục vụ dự kiến	Nhiệm vụ tưới dự kiến (ha)
		Thiện	Thiện	
27	Trạm bơm Hồ Ayun hạ	Huyện Phú Thiện	Huyện Phú Thiện	10.000
28	Hồ Ia Rơ Dung	Thành phố Pleiku	Thành phố Pleiku	500
29	Hồ Ia Lốp Thượng	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Sê	540
30	Hồ Đak Xà Wong	Huyện Đak Pơ	Huyện Đak Pơ	2.000
31	Hồ Đak Pơ Kơ	Huyện Kông Chro	Huyện Kông Chro	2.000
32	Hồ Ea Guir	Huyện Krông Pa	Huyện Krông Pa	1.100
33	Hồ Ea Ke	Huyện Krông Pa	Huyện Krông Pa	650
34	Hồ Đăk HNgoi	Huyện Mang Yang	Huyện Mang Yang	480
35	Hồ Ea Guir	Huyện Krông Pa	Huyện Krông Pa	600
36	Hồ Ea Trat	Huyện Krông Pa	Huyện Krông Pa	600
37	Hồ Hà Long	Huyện Đak Đoa	Huyện Đak Đoa	500
38	Hồ Đak Pơ Tó 2	Huyện Ia Pa	Các huyện Ia Pa, Mang Yang	800
39	Hồ Đak Pơ Tó 1	Huyện Ia Pa	Các huyện Ia Pa, Mang Yang	2.600
40	Hồ Đăk Tô Kong			1.000
41	Xây mới các công trình khác (bao gồm danh mục 210 công trình) (*)	Toàn tỉnh	Toàn tỉnh	38.033

STT	Tên hệ thống	Địa điểm dự kiến	Phạm vi phục vụ dự kiến	Nhiệm vụ tưới dự kiến (ha)
II	Nâng cấp, cải tạo			
1	Nâng cấp hệ thống thủy lợi Ayun hạ (theo Quyết định 847/QĐ-TTg)			
2	Sửa chữa, nâng cấp các công trình hư hỏng	Toàn tỉnh	Toàn tỉnh	
3	Các công trình thủy lợi phát sinh mới	Toàn tỉnh	Toàn tỉnh	

Ghi chú: Quy mô, nhiệm vụ, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn.

(*) Các công trình phân cấp cho cấp tỉnh, huyện quản lý căn cứ vào nhu cầu, tính cấp bách của dự án tỉnh cân đối, đảm bảo nguồn lực triển khai.



Phụ lục XI

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC TUYẾN KÈ CHỐNG SẠT LỞ
TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

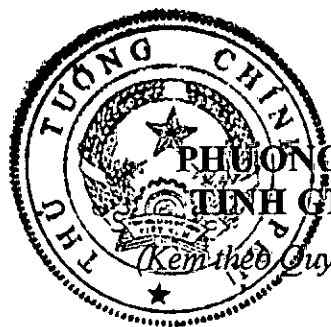
*(Kèm theo Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng
Chính phủ)*

STT	Tên tuyến kè sông/suối	Địa điểm dự kiến	Chiều dài dự kiến (m)
1	Sạt lở bờ Sông Ba khu vực xã Chư Rcăm, huyện Krông Pa	Huyện Krông Pa	2.000
2	Sạt lở suối Đăk Pi Hao	Huyện Ia Pa	500
3	Sạt lở Sông Ba (đoạn chân cầu đi xã Ia Kdăm)	Huyện Ia Pa	500
4	Sạt lở Sông Ba (khu vực xã Chư Mố)	Huyện Ia Pa	1.300
5	Sạt lở Sông Ba (khu vực xã Ia Trốk)	Huyện Ia Pa	300
6	Sạt lở Sông Ayun (khu vực xã Ia Trốk)	Huyện Ia Pa	300
7	Sạt lở Sông Ba (khu vực xã Ia Broãi)	Huyện Ia Pa	1.650
8	Sạt lở bờ sông đoạn qua trung tâm thị trấn Ka Nat, huyện Kbang	Huyện Kbang	4.000
9	Sạt lở Sông Ba (khu vực Bôn Hoan 1 và 2, xã Ia Sao)	Thị xã Ayun Pa	2.000
10	Sạt lở Sông Bờ (khu vực Bôn Hoan 1 và 2, xã Ia Sao)	Thị xã Ayun Pa	1.000
11	Sạt lở Sông Bờ (khu vực Bôn Hoan 1, xã Ia Sao)	Thị xã Ayun Pa	500
12	Sạt lở Sông Ba (khu vực Bôn H'Lip)	Thị xã Ayun Pa	800
13	Sạt lở Sông Ba (khu vực Bôn Phu Ma Miong, Xã Ia Rtô)	Thị xã Ayun Pa	1.200
14	Sạt lở Sông Ba (khu vực Đức Lập, Xã Ia Rtô)	Thị xã Ayun Pa	2500
15	Sạt lở suối Đăk Lốp (khu vực Cầu Đăk Lốp đến Sông Ba)	Huyện Kbang	2.900
16	Sạt lở Sông Ba (khu vực Thôn 10 Xã Đông)	Huyện Kbang	2.940
17	Kè chống nguy cơ sạt lở cho các hộ dân sống dọc bờ Đông sông Ia Sol đoạn từ đầu cầu Ia Sol đến Nhà thờ Plei A Thai	Huyện Phú Thiện	1.300
18	Kè chống sạt lở bờ sông (đoạn chảy qua trạm bơm điện Chư Răng 2, khu vực	Huyện Ia Pa	1.500



STT	Tên tuyến kè sông/suối	Địa điểm dự kiến	Chiều dài dự kiến (m)
	thôn Quý Đức, khu vực cầu IaKdăm)		
19	Kè chống sạt lở trong khu dân cư xã Ia Drang	Huyện Chư Prông	1.820
20	Kè chống sạt lở suối Hội Phú (giai đoạn 3)	Thành phố Pleiku	2.000
21	Kè chống sạt lở Cầu số 3	Thành phố Pleiku	2.000
22	Các tuyến kè sạt lở phát sinh mới	Toàn tỉnh	

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

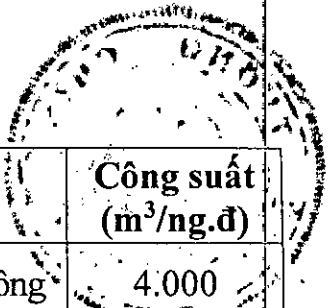


Phụ lục XII

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN NHÀ MÁY NƯỚC, TRẠM CẤP NƯỚC
TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên công trình	Nguồn nước dự kiến	Công suất (m ³ /ng.đ)
I	XÂY DỰNG MỚI		
1	Huyện Mang Yang		
a	Thị trấn Kon Dong		
	Trạm bơm cấp nước số 2	Nước dưới đất	3.000
b	Đô thị Kon Thụp		
	Nhà máy nước Kon Thụp	Nước mặt sông Ayun	2.600
2	Huyện Ia Grai		
a	Thị trấn Ia Kha		
	Nhà máy nước Ia Năng	Nước mặt hồ Ia Năng	4.000
b	Đô thị Ia Sao		
	Nhà máy nước Ia Sao	Nước mặt hồ Biển Hồ	3.200
3	Huyện Đức Cơ		
a	Thị trấn Chư Ty		
	Trạm cấp nước Ia Krêl	Nước mặt suối Ia Krêl	4.000
b	Thị trấn Lệ Thanh		
	Nhà máy nước thị trấn Lệ Thanh	Nước mặt sông Sê San	4.000
4	Huyện Đak Đoa		
	Trạm bơm cấp nước (số 2)	Nước mặt hồ Biển Hồ	5.000
5	Huyện Chư Prông		
a	Thị trấn Chư Prông		



STT	Tên công trình	Nguồn nước dự kiến	Công suất (m ³ /ng.đ)
	Nhà máy nước thị trấn Chư Prông	Nước mặt hồ Chư Prông	4.000
b	Đô thị Bàu Cạn		
	Nhà máy nước Bàu Cạn	Nước mặt hồ Hoàng Ân	2.200
6	Huyện Chư Pưh		
	Nhà máy nước Plei Thơ Ga	Nước mặt hồ Plei Thơ Ga	3.500
7	Huyện Chư Sê		
	Nhà máy nước Nam thị trấn Chư Sê	Nước dưới đất	6.500
8	Huyện Đak Pơ		
	Nhà máy nước Tàu Dầu	Nước mặt hồ Tàu Dầu	1.000
9	Huyện Chư Păh		
a	Thị trấn Phú Hòa		
	Nhà máy nước Ia Ly 2	Nước mặt hồ Ia Ly	2.000
b	Thị trấn Ia Ly		
	Nhà máy nước Ia Ly	Nước mặt hồ Ia Ly	3.000
10	Huyện Krông Pa		
b	Đô thị Lệ Bắc		
	Trạm cấp nước Lệ Bắc	Nước ngầm	2.600
11	Thành phố Pleiku		
	Nghiên cứu xây dựng nhà máy nước Pleiku (cấp nước từ hồ Ia Ly về thành phố Pleiku)	Nước mặt	90.000
II	NÂNG CẤP, CẢI TẠO		
1	Thành phố Pleiku		
	Nhà máy nước Biển Hồ	Nước mặt Biển Hồ A	40.000

STT	Tên công trình	Nguồn nước dự kiến	Công suất (m ³ /ng.đ)
	Nhà máy nước Sài Gòn - Pleiku	Nước mặt Biển Hồ A	50.000
2	Huyện Kbang		
	Nhà máy nước dốc Khảo sát	Nước mặt suối Đăk Lốp	2.000
	Nhà máy nước Đăk Lốp	Nước mặt hồ thủy điện An Khê - Kanak	4.500
3	Huyện Kông Chro		
	Nhà máy nước thị trấn Kông Chro	Nước mặt sông Pơ Kơ	3.600
4	Huyện Mang Yang		
a	Thị trấn Kon Dơng		
	Nhà máy nước Kon Dơng (số 1)	Nước dưới đất	1.000
5	Huyện Phú Thiện		
	Nhà máy nước Phú Thiện - Ia Pa	Nước mặt hồ Ayun Hạ	7.000
6	Thị xã Ayun Pa		
	Nhà máy nước Ayun Pa	Nước mặt suối Ia Rbol	10.000
7	Huyện Ia Grai		
a	Thị trấn Ia Kha		
	Nhà máy nước Ia Kha	Nước dưới đất	1.000
8	Huyện Đức Cơ		
a	Thị trấn Chư Ty		
	Công trình cấp nước tập trung Chư Ty	Nước dưới đất	2.300
9	Huyện Ia Pa		
	Nhà máy nước Phú Thiện - Ia Pa	Nước mặt hồ Ayun Hạ	1.400
10	Huyện Đak Đoa		
	Trạm bơm cấp nước thị trấn	Nước dưới đất	2.000

STT	Tên công trình	Nguồn nước dự kiến	Công suất (m ³ /ng.đ)
	(số 1)		
11	Huyện Chư Pưh		
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Chư Pưh	Nước dưới đất	827
12	Huyện Chư Sê		
	Nhà máy nước Chư Sê	Nước mặt hồ Ia Ring	9.000
13	Huyện Đak Pơ		
	Nhà máy nước Đak Pơ	Nước mặt hồ K'Tung 4	1.300
14	Huyện Chư Păh		
a	Thị trấn Phú Hòa		
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Phú Hòa	Nước dưới đất	1.970
15	Huyện Krông Pa		
a	Thị trấn Phú Túc		
	Trạm cấp nước sinh hoạt Krông Pa	Nước mặt hồ Ia M'lah	4.000
16	Thị xã An Khê		
	Nhà máy nước Sài Gòn - An Khê	Nước mặt hồ An Khê - Ka Nak	15.000

Ghi chú:

- Tên, địa điểm, công suất, diện tích, phạm vi cấp nước, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

- Vị trí, quy mô, công suất của đường ống truyền tải chính, đường ống truyền tải khu vực (cấp 1) và trạm bơm tăng áp trên các tuyến ống truyền tải được xác định cụ thể trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo nhà máy nước, trạm cấp nước và phù hợp với nhu cầu cấp nước của địa phương.



Phụ lục XIII

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN NGUỒN VÀ LƯỚI ĐIỆN
TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng
Chính phủ)

A. NGUỒN ĐIỆN

STT	Tên dự án	Địa điểm	Công suất
I	THỦY ĐIỆN		Thực hiện theo Quy hoạch điện VIII và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII
1	Thủy điện Ia Ly mở rộng	Sa Thầy (tỉnh Kon Tum), huyện Chư Păh	
2	Thủy điện Ia Glac 2	Huyện Chư Prông	
3	Thủy điện Ia Tchom 1	Huyện Ia Grai	
5	Thủy điện Đăk Pô Kei	Huyện Kon Rẫy (Kon Tum), huyện Chư Păh	
6	Thủy điện Ia Hiao	Thị xã Ayun Pa, huyện Phú Thiện	
7	Thủy điện Đăk Ayuonh	Huyện Mang Yang	
8	Thủy điện Krông Ja Taun	Huyện Mang Yang	
9	Thủy điện Ia Grai Thượng	Huyện Ia Grai	
10	Thủy điện Lơ Pang	Huyện Mang Yang	
11	Thủy điện tiềm năng		
-	Mở rộng, nâng công suất	Các huyện	
-	Các dự án thủy điện lớn	Các huyện: Chư Păh, Ia Grai, H'Drai	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Công suất
-	Các thủy điện vừa và nhỏ	Các huyện	
II	ĐIỆN GIÓ		Thực hiện theo Quy hoạch điện VIII và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII
1	Điện gió Phát triển Miền núi	Huyện Chư Prông	
2	Điện gió Chế biến Tây nguyên	Huyện Chư Prông	
3	Điện gió Ia Pech	Huyện Ia Grai	
4	Điện gió Ia Pech 2	Huyện Ia Grai	
5	Điện gió Song An	Huyện An Khê	
6	Điện gió Yang Trung	Huyện Kông Chro	
7	Điện gió Chợ Long	Huyện Kông Chro	
8	Điện gió Hưng Hải Gia Lai	Huyện Kông Chro	
9	Điện gió Ia Le 1	Huyện Chư Puh	
10	Điện gió Ia Boong - Chư Prông	Huyện Chư Puh	
11	Điện gió tiềm năng đề xuất triển khai*	Các huyện	
III	ĐIỆN MẶT TRỜI		Thực hiện theo Quy hoạch điện VIII và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII
1	Điện mặt trời Krông Pa 2	Huyện Krông Pa	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Công suất
2	Điện mặt trời Trang Đức	Huyện Krông Pa	
3	Điện mặt trời Chư Ngọc - EVNLICOGI 16 (GD2)	Huyện Krông Pa	
4	Điện mặt trời Phú Thiện	Huyện Phú Thiện	
5	Điện mặt trời KN Ia Ly - Gia Lai	Huyện Chư Păh	
6	Điện mặt trời Ia Rsum - Bitexco - TôNa	Huyện Krông Pa	
7	Điện mặt trời Ayun Pa	Thị xã Ayun Pa	
8	Các dự án Điện mặt trời tiềm năng đề xuất quy hoạch	Các huyện	
IV	ĐIỆN SINH KHỐI, ĐIỆN RÁC		Thực hiện theo Quy hoạch điện VIII và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII
1	Cụm Nhà máy điện sinh khối tại xã Gào	Thành phố Pleiku	
2	Nhà máy điện sinh khối Gia Lai	Huyện Chư Puh	
3	Nhà máy điện sinh khối được kết hợp với nhà máy sản xuất chế biến các sản phẩm dăm gỗ, phụ phẩm cây công - nông nghiệp	Huyện Mang Yang	
4	Nhà máy điện sinh khối, điện sản xuất từ rác, phế phẩm nông nghiệp	Các huyện	

Ghi chú: Việc triển khai các dự án nêu trên chỉ được thực hiện khi bảo đảm phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII); Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII, các quyết định, quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt và nhu cầu thực tế phát triển của tỉnh Gia Lai.

B. LƯỚI ĐIỆN

1. Lưới điện 500kV

STT	Hạng mục	Ghi chú
I	Đường dây 500kV	
1	Xây dựng mới đường dây 500kV (mạch kép) Nhơn Hoà - Rẽ Pleiku - Đăk Nông dài 4km	
2	Xây dựng mới đường dây 500kV (mạch đơn) từ Thủy điện Ia Ly mở rộng đến Thủy điện Ia Ly dài 2km	
3	Cải tạo đường dây 500kV Thạch Mỹ - Pleiku 2 thành 02 mạch dài 199km	
4	Xây dựng mới đường dây 500kV Bình Định - Krông Buk, 02 mạch dài 216km	
5	Xây dựng mới đường dây 500kV (04 mạch) dài khoảng 0,1km từ trạm biến áp 500kV Ia Blứ đầu transits trên 2 mạch đường dây Pleiku 2 - Mỹ Phước - Cầu Bông (Chơn Thành) hiện hữu	
6	Xây dựng mới đường dây 500kV tuabin khí miền Trung - Krông Buk dài 97km	
7	Xây dựng mới đường dây 500 kV từ trạm biến áp 500kV Mang Yang đến trạm biến áp 500kV Pleiku/trạm biến áp 500kV Pleiku 2 dài 50km	
8	Xây dựng mới đường dây 500kV từ trạm biến áp 500kV Mang Yang đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 500kV Tuabine khí miền Trung - Krông Buk dài 70km	Tạo liên kết mạch vòng, đảm bảo an toàn hệ thống lưới điện.
9	Dự phòng phát sinh các đường dây 500kV (xây dựng mới, cải tạo) dài 200km	Phục vụ cho tăng trưởng phụ tải và đấu nối các dự án nguồn điện
II	Trạm biến áp 500kV	
1	Xây dựng mới trạm biến áp 500kV Nhơn Hoà công suất 2x900MVA	Giai đoạn 2024 - 2025, dự kiến lắp trước 01 máy biến áp công suất 900MVA
2	Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 500kV Pleiku 2 công suất từ (450+900)MVA lên 2x900MVA	Nâng công suất 01 máy biến áp từ 450MVA lên 900MVA

STT	Hạng mục	Ghi chú
3	Xây dựng mới trạm biến áp 500kV Ia Blư công suất 3x900MVA	Trước mắt lắp trước 01 máy biến áp công suất 900MVA, dự phòng 02 máy biến áp 500kV (công suất mỗi máy 900MVA) để đầu nối các dự án năng lượng tái tạo
4	Xây dựng mới trạm biến áp Mang Yang, công suất 2x900MVA	Giai đoạn 1 lắp trước 1 máy biến áp 500kV công suất 900MVA để đầu nối các dự án năng lượng tái tạo
5	Dự phòng phát sinh các trạm biến áp 500kV (xây dựng mới, cải tạo nâng công suất) với tổng công suất 900MVA	Phục vụ cho tăng trưởng phụ tải và đầu nối các dự án nguồn điện

2. Lưới điện 220kV

STT	Hạng mục	Ghi chú
I	Đường dây 220kV	
1	Nâng khả năng tải đường dây 220kV (mạch kép) Kon Tum - Pleiku dài 36km	Cải tạo, nâng khả năng tải
2	Nâng khả năng tải đường dây 220kV (mạch đơn) Pleiku - Điện sinh khối An Khê - Thủy điện An Khê dài 98km	Cải tạo, nâng khả năng tải
3	Xây dựng mới, cải tạo đường dây 220kV mạch 2 Pleiku 2 - Krông Buk dài 141km	Xây mới, cải tạo 01 mạch thành 02 mạch
4	Xây mới đường dây 220kV (04 mạch) Chư Sê - Rê Pleiku 2 - Krông dài 2km	Xây mới, đầu nối trạm biến áp 220kV Chư Sê, chuyển tiếp trên cả 02 mạch
5	Xây dựng mới đường dây 220kV (mạch kép) Krông Pa - Chư Sê dài 63km	Xây mới, đầu nối trạm biến áp 220kV Krông Pa
6	Xây dựng mới đường dây 220kV (4 mạch) từ Điện gió Nhơn Hòa 1 - Rê Krông Buk - Pleiku 2 dài 4km	Xây mới, đầu nối nhà máy điện gió Nhơn Hòa 1, 2

STT	Hạng mục	Ghi chú
7	Xây dựng mới đường dây 220kV (mạch kép) từ Điện gió Ia Pét Đak Đoa - Pleiku 3 dài 23km	Xây mới, đồng bộ điện gió Ia Pét - Đak Đoa
8	Xây dựng mới đường dây 220kV (mạch kép) từ Điện gió Ia Le 1 - Rẽ Krông Buk - Pleiku 2 dài 6km	Xây mới, đồng bộ điện gió Ia Le 1
9	Xây dựng mới đường dây 220kV từ Nhà máy điện gió Ia Boòng - Chư Prông - Nhà máy điện gió Nhơn Hòa 1 dài 8km	Xây mới, đồng bộ với Nhà máy điện gió Ia Boòng - Chư Prông
10	Xây dựng mới đường dây 220kV (mạch kép) từ Nhà máy điện gió Hưng Hải Gia Lai - Rẽ Pleiku 2 - Phước An dài 14km	Xây mới, đồng bộ Nhà máy điện gió Hưng Hải Gia Lai
11	Xây dựng mới đường dây 220kV (mạch kép) từ Nhà máy điện gió Yang Trung - Rẽ Pleiku 2 - Phước An dài 25km	Xây mới, đồng bộ Nhà máy điện gió Yang Trung
12	Xây dựng mới đường dây 220kV (mạch kép) An Khê - Rẽ Pleiku 2 - Phước An dài 1km	Xây mới, đầu nối trạm biến áp 220kV An Khê
13	Xây dựng mới đường dây 220kV (mạch kép) Gia Lai 1 - Pleiku 3 dài 20km	Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực
14	Nâng khả năng tải đường dây 220kV Pleiku 2 - Phước An (1 mạch) dài 151km	Xây mới mạch 2 hoặc thay dây dẫn siêu nhiệt
15	Dự phòng phát sinh các đường dây 220kV (xây dựng mới, cải tạo) với chiều dài 360km	Phục vụ cho tăng trưởng phụ tải và đầu nối các dự án nguồn điện
II	Trạm biến áp 220kV	
1	Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Chư Sê công suất 250MVA	
2	Xây dựng mới trạm biến áp 220kV An Khê công suất 250MVA	
3	Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Krông Pa công suất 250MVA	
4	Xây dựng mới trạm biến áp Pleiku 2 500kV nối cấp 250MVA	
5	Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Gia Lai 1 công suất 250MVA	Xây mới đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực

STT	Hạng mục	Ghi chú
6	Dự phòng phát sinh các trạm biến áp 220kV (xây dựng mới, cải tạo nâng công suất) với tổng công suất 500MVA	Phục vụ cho tăng trưởng phụ tải và đấu nối các dự án nguồn điện

3. Lưới điện 110kV

STT	Hạng mục	Ghi chú
I	Danh mục đường dây 110kV	
1	Đấu nối trạm biến áp 110kV Đăk Đoa (mạch kép) dài 1km	Chuyển tiếp trên đường dây từ trạm biến áp 500kV Pleiku - Mang Yang
2	Xây dựng mới đường dây 110kV (mạch đơn) dài 35km từ trạm biến áp 220kV Pleiku - trạm biến áp 110kV Ia Grai	Đấu nối vào thanh cái 110kV trạm biến áp 220kV Pleiku (đã đưa vào vận hành tháng 10 năm 2021).
3	Đấu nối trạm biến áp 110kV Chư Păh (mạch kép) dài 2km	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm biến áp 500kV Pleiku - Kon Tum
4	Đấu nối trạm biến áp 110kV Trà Đa (mạch kép) dài 6km	Chuyển tiếp trên đường dây từ trạm biến áp 500kV Pleiku - Mang Yang
5	Xây dựng mới đường dây 110kV (mạch đơn) dài 8km từ trạm biến áp 110kV Trà Đa - trạm biến áp 110kV Pleiku	
6	Xây dựng mới đường dây 110kV An Khê - Đak Pơ (mạch đơn) dài 20km	
7	Xây dựng mới đường dây 110kV Mang Yang - Đak Pơ (mạch đơn) dài 42km	
8	Xây dựng mới đường dây 110kV Krông Pa - Sơn Hòa (mạch kép) dài 34km	Kết nối với tỉnh Phú Yên
9	Xây dựng mới đường dây 110kV đấu nối trạm biến áp 110kV Phú Thiện (mạch kép) dài 3km	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Chư Păh - Nhiệt Điện Bă Mía (phân pha đồng bộ dây dẫn đồng trục)
10	Xây dựng mới nhánh rẽ trạm biến áp 110kV Bờ Ngoong (mạch kép) dài 3km	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Thủy điện H'Mun - Chư Sê
11	Xây dựng mới đường dây 110kV đấu nối trạm biến áp 110kV Tây Pleiku (mạch kép)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Diên Hồng -

STT	Hạng mục	Ghi chú
	dài 2km	Chư Sê (phân pha đồng bộ trực chính)
12	Xây dựng mới đường dây 110kV (mạch kép) từ trạm biến áp 220kV Chư Sê dài 17km	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Chư Sê - Chư Prông
13	Xây dựng mới đường dây 110kV (mạch kép) từ trạm biến áp 220kV Chư Sê dài 3km	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Chư Sê - Chư Puh
14	Xây dựng mới đường dây 110kV (mạch đơn) từ trạm 220kV Chư Sê - trạm biến áp 110kV Chư Sê dài 18km	Đầu nối trên đường dây 110kV Chư Sê - Diên Hồng
15	Xây dựng mới đường dây 110kV (mạch kép) đầu nối nhà máy điện mặt trời Krông Pa 2 dài 1,5km.	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Đăk Srông 3A+3B - ĐMT Krông Pa - Krông Pa (Quyết định số 423/QĐ-BCT ngày 31/01/2018). Khi TBA 220kV Krông Pa được triển khai đầu tư, nghiên cứu chuyển đầu nối ĐMT Krông Pa 2 về TBA 220kV Krông Pa bằng đường dây 110kV xây dựng mới dài 4,5km (tùy theo tình hình thực tế của dự án và hệ thống điện).
16	Xây dựng mạch 2 đường dây 110kV Ayun Pa - Đăk Srông 3B dài 26km.	
17	Cải tạo đường dây 110kV (mạch kép) đầu nối nhà máy thủy điện Đăk Srông dài 5km.	Xoá chữ T
18	Xây dựng mới đường dây 110kV đầu nối trạm biến áp 110kV Kông Chro (mạch kép) dài 0,5km.	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Đăk Srông - An Khê
19	Xây dựng mới đường dây 110kV (mạch đơn) từ trạm biến áp 220kV An Khê dài 8km.	Đầu nối thanh cái trạm biến áp 110kV An Khê
20	Xây dựng mới đường dây 110kV (mạch kép) từ trạm biến áp 220kV An Khê dài 8km.	Chuyển tiếp trên đường Dây An Khê - Đak Pơ
21	Xây dựng mới đường dây 110kV (mạch đơn) từ trạm biến áp 220kV An Khê - Kông Chro dài 5km.	
22	Xây dựng mới đường dây 110kV Lê Thanh	

STT	Hạng mục	Ghi chú
	- Đức Cơ (mạch đơn) dài 20km.	
23	Xây dựng mới đường dây 110kV (mạch kép) từ trạm biến áp 220kV Pleiku 2 dài 2km.	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Diên Hồng - Chư Sê
24	Xây dựng mới đường dây 110kV (mạch kép) từ trạm biến áp 220kV Pleiku 2 dài 28km.	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Ia Grai - Đức Cơ
25	Treo dây mạch 2 đường dây 110kV Ayun Pa - EaHleo dài 38km	
26	Xây dựng mới đường dây 110kV (mạch kép) Phú An - Trạm biến áp 220kV An Khê dài 5km.	
27	Xây dựng mới đường dây 110kV (mạch kép) nhánh rẽ trạm biến áp 110kV Đăk Trôi dài 10km.	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm biến áp 220kV Chư Sê - Phú Thiện
28	Xây dựng mới đường dây 110kV (mạch kép) đầu nối trạm biến áp 110kV Thăng Hưng dài 12km.	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Chư Prông - Đức Cơ
29	Xây dựng mới đường dây 110kV (mạch kép) Pleime - Chư Prông dài 16km.	Giai đoạn 1 treo trước 01 mạch
30	Xây dựng mới đường dây 110kV (mạch kép) từ trạm biến áp 220kV Krông Pa dài 3,5km đầu nối chuyển tiếp vào đường dây 110kV nhà máy thủy điện Đăk Srông 3B - nhà máy điện mặt trời Krông Pa	
31	Xây dựng mới đường dây 110kV (mạch đơn) từ trạm biến áp 220kV Krông Pa dài 15km đầu nối vào trạm biến 110kV Krông Pa	
32	Xây dựng mới đường dây 110kV nhà máy điện gió Cừ An - trạm biến áp 220kV An Khê (mạch đơn) dài 9km.	Theo Biên bản làm việc ngày 06/4/2022 giữa Công ty Điện lực Gia Lai, Công ty Cổ phần Điện Gió Cừ An và Công ty Cổ phần Điện gió Song An.
33	Cải tạo đường dây 110kV trạm biến áp 500kV Pleiku - Kon Tum (mạch kép) dài 32km.	
34	Cải tạo đường dây 110kV (mạch đơn) trạm biến áp 110kV Chư Păh - Nhà máy thủy điện Đăk Đoa dài 5km.	Xoá đầu nối chữ T nhà máy thủy điện Đăk Đoa
35	Cải tạo đường dây 110kV (mạch đơn) từ trạm biến áp 220kV Chư Sê - Chư Puh -	

STT	Hạng mục	Ghi chú
	Nhiệt điện bã mía Gia Lai - Ayun Pa dài 67km	
36	Cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110kV (mạch đơn) từ trạm biến áp 500kV Pleiku - trạm biến áp 110kV Pleiku dài 8km.	
37	Cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110kV (mạch đơn) từ trạm biến áp 220kV Chư Sê – Diên Hồng và các nhánh rẽ dài 40km.	Phân pha bao gồm các rẽ nhánh vào các nhà máy điện gió
38	Dự phòng phát sinh các đường dây 110kV (xây dựng mới, cải tạo) với chiều dài 300km.	Phục vụ cho tăng trưởng phụ tải và đấu nối các dự án nguồn điện
II	Danh mục trạm biến áp 110kV	
1	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Trà Đa công suất 40MVA	
2	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Tây Pleiku công suất 63MVA	
3	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Đak Đoa công suất 40MVA	
4	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Chư Păh công suất 40MVA	
5	Nâng công suất trạm biến áp 110kV Chư Pưh từ 40MVA lên 2x40MVA	
6	Nâng công suất trạm biến áp 110kV An Khê từ (25+40)MVA lên (63+40)MVA	
7	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Đak Pơ công suất 40MVA; giai đoạn 2031-2050 nâng công suất trạm biến áp 110kV Đak Pơ từ 40MVA lên 2x63MVA	
8	Nâng công suất trạm biến áp 110kV Krông Pa từ 25MVA lên (25+40)MVA	
9	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Phú Thiện công suất 40MVA	
10	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Bờ Ngoong công suất 40MVA	
11	Xây dựng mới trạm biến áp điện mặt trời Krông Pa 2 công suất 2x25MVA, 22/110kV	Hiện nay, Công ty TNHH Đầu tư và PTNL Thành Nguyên (chủ đầu tư) đang triển khai thi công
12	Nâng công suất trạm biến áp 110kV Pleiku từ 2x40MVA lên 2x63MVA	
13	Nâng công suất trạm biến áp 110kV Mang	

STT	Hạng mục	Ghi chú
	Yang từ (25+40)MVA lên (63+40)MVA	
14	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Kông Chro công suất 25MVA	
15	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Phú An công suất 40MVA	
16	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Ia Pa công suất 40MVA	
17	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Lệ Thanh công suất 40MVA	
18	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Pleime công suất 40MVA	
19	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Đăk Trôi công suất 40MVA	
20	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Thăng Hưng công suất 40MVA	
21	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Ia Kha công suất 2x40MVA	
22	Nâng công suất trạm biến áp 110kV Ayun Pa từ 2x25MVA lên (25+63)MVA	
23	Nâng công suất trạm biến áp 110kV Đức Cơ từ (25+40)MVA lên (63+40)	
24	Nâng công suất trạm biến áp 110kV Diên Hồng từ (40+63)MVA lên 2x63MVA	
25	Nâng công suất trạm biến áp 110kV Chư Prông từ (16+25)MVA lên (40+25)	
26	Nâng công suất trạm biến áp 110kV Ia Grai từ 25MVA lên (25+40)	
27	Nâng công suất trạm biến áp 110kV Chư Sê từ 2x25MVA lên (40+25)	
28	Nâng công suất trạm biến áp 110kV Kbang từ 25MVA lên (25+40)	
29	Dự phòng phát sinh các trạm biến áp 110kV (xây dựng mới, cải tạo nâng công suất) với tổng công suất 1600MVA.	Phục vụ cho tăng trưởng phụ tải và đấu nối các dự án nguồn điện

4. Lưới điện trung và hạ áp

a) Đường dây trung áp

STT	Danh mục đường dây trung áp	Ghi chú
1	Xây dựng mới, cải tạo 1450km đường dây	

	trung áp.	
2	Dự phòng phát sinh các đường dây trung áp (xây dựng mới, cải tạo) với chiều dài 300km.	Tăng trưởng phụ tải và đấu nối các dự án nguồn điện

b) Trạm biến áp trung áp

STT	Danh mục trạm biến áp trung áp	Ghi chú
1	Xây dựng mới, cải tạo 2610 trạm biến áp với tổng công suất 835MVA.	
2	Dự phòng phát sinh các trạm biến áp trung áp (xây dựng mới, cải tạo nâng công suất) với tổng công suất 250MVA.	Tăng trưởng phụ tải và đấu nối các dự án nguồn điện

c) Đường dây hạ áp

STT	Danh mục công trình đường dây hạ áp	Ghi chú
1	Xây dựng mới, cải tạo 6320km đường dây hạ áp.	
2	Dự phòng phát sinh các đường dây hạ áp (xây dựng mới, cải tạo) với chiều dài 1500km	

d) Trạm sạc điện

STT	Danh mục công trình	Số lượng	Công suất	Ghi chú
1	Trạm sạc điện chuyên dụng cho phương tiện xe điện	400 Trạm	60 MVA	

Ghi chú: Việc đầu tư xây dựng các trạm biến áp và các tuyến đường dây phải căn cứ Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII), Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII, các quyết định, quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt và nhu cầu thực tế phát triển của địa phương.



Phụ lục XIV

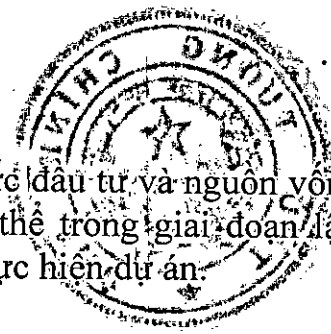
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI

LAI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng

Chính phủ)

STT	Khu xử lý chất thải	Địa điểm dự kiến	Công suất dự kiến (tấn/ngđ)
1	Nhà máy xử lý rác thải	Thành phố Pleiku	400
2	Nhà máy xử lý chất thải rắn Ayun Pa	Thị xã Ayun Pa	200
3	Khu xử lý chất thải rắn huyện Đak Pơ	Huyện Đak Pơ	30
4	Nhà máy xử lý chất thải rắn Phú Thiện	Huyện Phú Thiện	150
5	Khu xử lý chất thải rắn huyện Đức Cơ	Huyện Đức Cơ	30
6	Khu xử lý chất thải rắn huyện Chư Păh	Huyện Chư Păh	20
7	Khu xử lý chất thải rắn huyện Kông Chro	Huyện Kông Chro	20
8	Nhà máy xử lý chất thải rắn Chư Prông	Huyện Chư Prông	150
9	Khu xử lý chất thải rắn huyện Mang Yang	Huyện Mang Yang	25
10	Nhà máy xử lý rác thải nguy hại Ia Grai	Huyện Ia Grai	200
11	Khu xử lý chất thải rắn huyện Chư Puh	Huyện Chư Puh	25
12	Khu xử lý chất thải rắn huyện Krông Pa	Huyện Krông Pa	20
13	Khu xử lý chất thải rắn huyện Ia Pa	Huyện Ia Pa	20
14	Nâng cấp nhà máy xử lý rác thải Chư Sê	Huyện Chư Sê	200
15	Nâng cấp nhà máy xử lý chất thải rắn An Khê	Thị xã An Khê	150
16	Khu xử lý chất thải rắn huyện Kbang	Huyện Kbang	25
17	Khu xử lý chất thải rắn huyện Đak Đoa	Huyện Đak Đoa	30
18	Các khu xử lý chất thải rắn khác	Các huyện, thị xã	85 ha



Ghi chú: Tên, vị trí, diện tích, công suất, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.



PHỤ LỤC XV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU NGHĨA TRANG, NHÀ TANG LỄ TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng
Chính phủ)

TT	Tên công trình	Địa điểm	Nhu cầu sử dụng đất (ha)
1	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thị xã	Thị xã Ayun Pa	30,0
2	Xây mới Công viên văn hoá Vĩnh Hằng	Huyện Ia Grai	42,5
3	Xây mới nghĩa trang nhân dân huyện	Huyện Kông Chro	12,0
4	Mở rộng nghĩa trang thành phố	Thành phố Pleiku	56,0
5	Xây mới công viên nghĩa trang	Thị xã An Khê	10,0
6	Mở rộng nghĩa trang nhân dân huyện	Huyện Đức Cơ	10,0
7	Xây mới nghĩa trang nhân dân huyện	Huyện Chư Puh	10,0
8	Mở rộng nghĩa trang nhân dân huyện	Huyện Krông Pa	11,0
9	Xây mới nghĩa trang nhân dân huyện	Huyện Đak Pơ	11,0
10	Xây mới nghĩa trang nhân dân huyện	Huyện Chư Sê	10,0
11	Mở rộng nghĩa trang nhân dân huyện	Huyện Kbang	10,0
12	Xây mới Nhà tang lễ thị xã An Khê	Thị xã An Khê	
13	Xây mới Nhà hỏa táng thành phố	Thành phố Pleiku	

Ghi chú: Tên, vị trí, diện tích, công suất, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.



PHỤ LỤC XVI
THƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ Y TẾ
TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Dự án – Công trình	Quy mô tối thiểu (giường bệnh)	Địa điểm
A	Cơ sở y tế tuyến tỉnh		
1	Xây dựng mới Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh		Thành phố Pleiku
2	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	1200	Thành phố Pleiku
3	Bệnh viện Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng (và Điều dưỡng)	170	Thành phố Pleiku
4	Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi	100	Thành phố Pleiku
5	Bệnh viện 331	200	Thành phố Pleiku
6	Bệnh viện Tâm thần kinh	80	Thành phố Pleiku
7	Bệnh viện Sản - Nhi (trên cơ sở hợp nhất Bệnh viện Nhi và Khôi phụ sản Bệnh viện Nhi)	480	Thành phố Pleiku
8	Khoa Ung bướu (hoặc thành lập Bệnh viện Ung bướu)	100	Thành phố Pleiku
9	Khoa Tim mạch (hoặc thành lập Bệnh viện Tim mạch)	100	Thành phố Pleiku
10	Khoa Nội tiết (hoặc thành lập Bệnh viện Nội tiết)	100	Thành phố Pleiku
11	Trung tâm cấp cứu 115		Thành phố Pleiku.
12	Bệnh viện đa khoa Quốc tế	1000	Thành phố Pleiku
B	Cơ sở y tế tuyến huyện		
1	Trung tâm Y tế thành phố Pleiku	350	Thành phố Pleiku
2	Trung tâm Y tế thị xã An Khê	300	Thị xã An Khê
3	Trung tâm Y tế thị xã Ayun Pa	200	Thị xã Ayun Pa
4	Trung tâm Y tế huyện Đức Cơ	150	Huyện Đức Cơ

STT	Dự án – Công trình	Quy mô tối thiểu (giường bệnh)	Địa điểm
5	Trung tâm Y tế huyện Chư Sê	150	Huyện Chư Sê
6	Bệnh viện Chư Sê (xã hội hoá)	150	Huyện Chư Sê
7	Trung tâm Y tế huyện Chư Pưh	70	Huyện Chư Pưh
8	Trung tâm Y tế huyện Đak Pơ	70	Huyện Đak Pơ
9	Trung tâm Y tế huyện Chư Prông	80	Huyện Chư Prông
10	Trung tâm Y tế huyện Mang Yang	80	Huyện Mang Yang
11	Trung tâm Y tế huyện Đak Đoa	120	Huyện Đak Đoa
12	Trung tâm Y tế huyện Krông Pa	110	Huyện Krông Pa
13	Trung tâm Y tế huyện Kông Chro	90	Huyện Kông Chro
14	Trung tâm Y tế huyện Ia Pa	90	Huyện Ia Pa
15	Trung tâm Y tế huyện Phú Thiện	110	Huyện Phú Thiện
16	Trung tâm Y tế huyện Chư Păh	90	Huyện Chư Păh
17	Trung tâm Y tế huyện Kbang	150	Huyện Kbang
18	Trung tâm Y tế huyện Ia Grai	80	Huyện Ia Grai
C	Cơ sở y tế ngoài công lập		
1	Bệnh viện Đại học Y dược Hoàng Anh - Gia Lai	400	Thành phố Pleiku
2	Bệnh viện Mắt cao Nguyên	100	Thành phố Pleiku
3	Bệnh viện Hùng Vương Gia Lai	300	Thành phố Pleiku
4	Bệnh viện Mắt quốc tế Sài Gòn - Gia Lai	70	Thành phố Pleiku
5	Các bệnh viện ngoài công lập khác		Toàn tỉnh

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.



Phụ lục XIX

CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TỈNH GIA LAI

(Kèm theo Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng

Chính phủ)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Theo phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg	Quy hoạch đến năm 2030 theo nhu cầu của tỉnh
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.400.525	1.420.559	1.420.396
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA	66.492	62.637	62.637
	Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)	LUC	36.314	40.065	40.065
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	439.468		386.952
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	112.487	150.375	150.375
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	57.596	82.208	82.208
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	382.041	482.014	482.014
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	342.453	352.034	352.034
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	108.790	122.546	122.709
	Trong đó:		0		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	12.530	9.341	9.341
2.2	Đất an ninh	CAN	3.735	4.037	4.199
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	441	651	651
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	188		1.737
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	367		1.011
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	934		1.346
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động	SKS	160		1.878

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Theo phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg	Quy hoạch đến năm 2030 theo nhu cầu của tỉnh
	khoáng sản				
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	41.774	54.504	54.504
	Trong đó:		0		
	Đất giao thông	DGT	20.283	23.432	23.432
	Đất thủy lợi	DTL	5.972		7.044
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	88	103	103
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	133	171	171
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục- đào tạo	DGD	1.122	1.366	1.366
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	581	685	685
	Đất công trình năng lượng	DNL	13.505	21.350	21.350
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	15	35	35
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0	8	8
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	49	68	68
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	90	146	146
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	173		250
2.13	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.673		2.006
2.14	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	7		357
2.15	Đất ở tại nông thôn	ONT	12.350		14.029
2.16	Đất ở tại đô thị	ODT	4.742		6.151
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	347		513
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	126		160

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Theo phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg	Quy hoạch đến năm 2030 theo nhu cầu của tỉnh
2.19	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN	0		0
3	Đất chưa sử dụng	CSD	41.698	7.908	7.908
-	KHU CHỨC NĂNG (*)				
1	Đất khu kinh tế	KKT	41.515	41.515	41.515
2	Đất đô thị	KDT	47.769	51.341	51.341
3	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	475.783		427.017
4	Khu lâm nghiệp	KLN	552.123		714.597
5	Khu du lịch	KLD			15.232
6	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	57.596		82.208
7	Khu phát triển công nghiệp	KPC	629		2.388
8	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	367		1.011
9	Khu dân cư nông thôn	DNT	54.391		55.429

(*) Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Việc triển khai các dự án sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt phải đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm (2021 - 2025) đã phân bổ cho các địa phương theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và các quyết định điều chỉnh bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.



Phụ lục XX

**PHƯƠNG AN PHÁT TRIỂN CÁC KHU BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC
TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên khu bảo tồn	Phân loại	Vị trí	Quy mô dự kiến (ha)	Phân kỳ	Ghi chú
1	Vườn quốc gia Kon Ka Kinh (*)	Cấp tỉnh	Huyện Kbang	41.913,78	2021-2025	Chuyển tiếp
2	Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng (*)	Cấp tỉnh	Huyện Kbang	41.479,42	2021-2025	Mở rộng
3	Khu dự trữ thiên nhiên Chư Mố (*)	Cấp tỉnh	Các huyện: Ia Pa, Kông Chro	42.846,04	2030-2050	
4	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Biển Hồ	Cấp tỉnh	Các huyện: Đak Đoa, Chư Păh và Thành phố Pleiku	602,46	2021-2025	
5	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Ia Ly	Cấp tỉnh	Huyện Chư Păh	7.318,5	2025-2030	
6	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Ayun Hạ	Cấp tỉnh	Các huyện: Phú Thiện, Chư Sê	3.949,6	2025-2030	
7	Vùng đất ngập nước quan trọng sông Sê San - hồ Ia Ly	Cấp tỉnh	Các huyện: Chư Păh, Ia Grai	4.968,04	2025-2030	
8	Vườn thực vật Kon Chư Răng	Cấp tỉnh	Huyện Kbang	100	2021-2030	
9	Trung tâm cứu hộ động vật Vườn quốc gia Kon Ka Kinh	Cấp tỉnh	Huyện Kbang	50	2021-2030	
10	Khu cảnh quan thiên nhiên quan trọng Kon Hà Nừng	Cấp tỉnh	Các huyện: Kbang, Đak Đoa, Mang Yang	413.511,67	2021-2030	

Ghi chú: (*) Các khu bảo tồn cấp quốc gia thực hiện theo Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050



Phụ lục XXI
PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, THĂM DÒ, KHAI THÁC
VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN TỈNH GIA LAI
THỜI KỲ 2021 - 2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Loại khoáng sản	Địa điểm khu vực mỏ	Tổng số lượng mỏ
A	CÁC KHU VỰC MỎ ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH KHOÁNG SẢN		
I	Quặng sắt		3
1	Quặng sắt	Huyện Kbang	3
II	Quặng chì - kẽm		1
1	Quặng chì - kẽm	Huyện Ia Pa	1
III	Quặng Fluorit		2
1	Quặng Fluorit	Huyện Phú Thiện	1
2	Quặng Fluorit	Huyện Chư Pưh	1
IV	Đá ốp lát		11
1	Đá granít ốp lát	Huyện Phú Thiện	1
2	Đá granít ốp lát	Huyện Chư Păh	2
3	Đá granít ốp lát	Huyện Chư Pưh	2
4	Đá granít ốp lát	Huyện Kông Chro	4
5	Đá granít ốp lát	Huyện Krông Pa	1
6	Đá granít ốp lát	Huyện Chư Sê	1
V	Đá xây dựng		39
1	Đá bazan xây dựng	Huyện Chư Sê	8
2	Đá bazan xây dựng	Huyện Đức Cơ	2
3	Đá bazan xây dựng	Thành phố Pleiku	3
4	Đá granít xây dựng	Thị xã An Khê	2
5	Đá bazan xây dựng	Huyện KBang	2
6	Đá bazan xây dựng	Huyện Chư Pư	4
7	Đá bazan xây dựng	Huyện Chư Păh	3
8	Đá bazan xây dựng	Huyện Mang Yang	2
9	Đá bazan xây dựng	Huyện Ia Grai	4

STT	Loại khoáng sản	Địa điểm khu vực mỏ	Tổng số lượng mỏ
10	Đá bazan xây dựng	Huyện Chư Prông	2
11	Đá granít xây dựng	Huyện Đak Pơ	1
12	Đá bazan xây dựng	Huyện Kông Chro	4
13	Đá bazan xây dựng	Huyện Đak Đoa	2
VI	Than bùn		3
1	Than bùn	Huyện Chư Sê	1
2	Than bùn	Huyện Chư Prông	1
3	Than bùn	Huyện Ia Grai	1
VII	Cát xây dựng		48
1	Cát xây dựng	Huyện Chư Păh	6
2	Cát xây dựng	Huyện Phú Thiện	9
3	Cát xây dựng	Huyện Mang Yang	5
4	Cát xây dựng	Huyện Krông Pa	5
5	Cát xây dựng	Huyện Ia Pa	4
6	Cát xây dựng	Huyện Chư Sê	3
7	Cát xây dựng	Huyện Ia Grai	2
8	Cát xây dựng	Huyện Kông Chro	4
9	Cát xây dựng	Thị xã An Khê	1
10	Cát xây dựng	Huyện Kbang	4
11	Cát xây dựng	Huyện Ia Pa	1
12	Cát xây dựng	Huyện Chư Prông	3
13	Cát xây dựng	Thị xã Ayun Pa	1
14	Cát xây dựng	Huyện Đak Đoa	1
15	Cát xây dựng	Huyện Phú Thiện	1
VIII	Đất sét làm gạch		9
1	Đất sét làm gạch	Huyện Phú Thiện	2
2	Đất sét làm gạch	Thị xã Ayun Pa	2
3	Đất sét làm gạch	Huyện Đak Pơ	1
4	Đất sét làm gạch	Thị xã An Khê	3
5	Đất sét làm gạch	Huyện Krông Pa	1

STT	Loại khoáng sản	Địa điểm khu vực mỏ	Tổng số lượng mỏ
IX	Đất san lấp		12
1	Đất san lấp	Huyện Phú Thiện	1
2	Đất san lấp	Huyện Chư Sê	2
3	Đất san lấp	Thị xã Ayun Pa	1
4	Đất san lấp	Huyện Krông Pa.	2
5	Đất san lấp	Huyện Chư Prông	2
6	Đất san lấp	Huyện Chư Păh	1
7	Đất san lấp	Huyện Đức Cơ	1
8	Đất san lấp	Huyện Ia Pa	1
9	Đất san lấp	Huyện Kbang	1
B	CÁC KHU VỰC MỎ KHOÁNG SẢN BỔ SUNG TÍCH HỢP VÀO QUY HOẠCH		
I	Tổng mỏ đá ốp lát		5
1	Đá ốp lát	Huyện Ia Grai	1
2	Đá ốp lát	Huyện KBang	2
3	Đá ốp lát	Huyện Kông Chro	1
4	Đá ốp lát	Huyện Krông Pa	1
II	Tổng mỏ đá xây dựng thông thường		94
1	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Thành phố Pleiku	4
2	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Thị xã Ayun Pa	2
3	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Thị xã An Khê	2
4	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Huyện Chư Păh	10
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Huyện Ia Grai	12
6	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Huyện Đak Đoa	4
7	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Huyện Mang Yang	6
8	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Huyện Đak Pơ	8
9	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Huyện KBang	3
10	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Huyện Kông Chro	7
11	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Huyện Krông Pa	5
12	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Huyện Chư Sê	11

STT	Loại khoáng sản	Địa điểm khu vực mỏ	Tổng số lượng mỏ
13	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Huyện Chư Puh	11
14	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Huyện Chư Prông	8
15	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Huyện Đức Cơ	1
III	Tổng mỏ cát xây dựng		86
1	Cát xây dựng	Thị xã Ayun Pa	3
2	Cát xây dựng	Huyện Chư Păh	15
3	Cát xây dựng	Huyện Ia Grai	7
4	Cát xây dựng	Huyện Đak Đoa	2
5	Cát xây dựng	Huyện Mang Yang	6
6	Cát xây dựng	Huyện Đak Pơ	9
7	Cát xây dựng	Huyện KBang	4
8	Cát xây dựng	Huyện Kông Chro	6
9	Cát xây dựng	Huyện Ia Pa	7
10	Cát xây dựng	Huyện Krông Pa	16
11	Cát xây dựng	Huyện Phú Thiện	7
12	Cát xây dựng	Huyện Chư Prông	3
13	Cát xây dựng	Thị xã An Khê	1
IV	Tổng mỏ đất san lấp		309
1	Đất san lấp	Thành phố Pleiku	5
2	Đất san lấp	Thị xã Ayun Pa	6
3	Đất san lấp	Thị xã An Khê	18
4	Đất san lấp	Huyện Chư Păh	24
5	Đất san lấp	Huyện Ia Grai	20
6	Đất san lấp	Huyện Đak Đoa	18
7	Đất san lấp	Huyện Mang Yang	25
8	Đất san lấp	Huyện Đak Pơ	21
9	Đất san lấp	Huyện KBang	35
10	Đất san lấp	Huyện Kông Chro	21
11	Đất san lấp	Huyện Ia Pa	12
12	Đất san lấp	Huyện Krông Pa	25

STT	Loại khoáng sản	Địa điểm khu vực mỏ	Tổng số lượng mỏ
13	Đất san lấp	Huyện Phú Thiện	9
14	Đất san lấp	Huyện Chư Sê	6
15	Đất san lấp	Huyện Chư Pưh	14
16	Đất san lấp	Huyện Chư Prông	39
17	Đất san lấp	Huyện Đức Cơ	11
V	Tổng mỏ đất sét làm gạch		42
1	Đất sét làm gạch	Thị xã Ayun Pa	4
2	Đất sét làm gạch	Thị xã An Khê	10
3	Đất sét làm gạch	Huyện Mang Yang	2
4	Đất sét làm gạch	Huyện Đak Pơ	10
5	Đất sét làm gạch	Huyện Phú Thiện	10
6	Đất sét làm gạch	Huyện Chư Prông	2
7	Đất sét làm gạch	Huyện Chư Păh	1
8	Đất sét làm gạch	Huyện Kbang	1
9	Đất sét làm gạch	Huyện Kông Chro	1
10	Đất sét làm gạch	Huyện Đak Đoa	1
VI	Tổng mỏ than bùn		3
1	Than bùn	Huyện Ia Grai	1
2	Than bùn	Huyện Chư Sê	1
3	Than bùn	Huyện Chư Prông	1

Ghi chú: Trong quá trình thực hiện quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai rà soát, xác định và điều chỉnh theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh số lượng, ranh giới, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng (nếu cần) bảo đảm phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định pháp luật hiện hành.

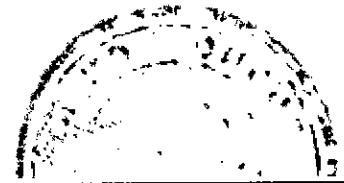


Phụ lục XXII

**DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN THỰC HIỆN
TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng
Chính phủ)*

STT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện dự kiến
A	DỰ ÁN TRUNG ƯƠNG ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN			
I	DỰ ÁN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG KẾT NỐI VÙNG			
1	Cao tốc Bắc - Nam phía Tây (CT.02) (đoạn qua tỉnh Gia Lai dài khoảng 97 km) gồm 2 đoạn: - Ngọc Hồi (Kon Tum) - Pleiku (tỉnh Gia Lai). - Pleiku (tỉnh Gia Lai) - Buôn Ma Thuột (tỉnh Đắk Lắk)	Tỉnh Gia Lai	NSNN và các nguồn huy động khác	2021-2030
2	Đoạn tuyến cao tốc Quy Nhơn Pleiku (CT.02), đoạn qua tỉnh Gia Lai dài 104 km	Tỉnh Gia Lai	NSNN và các nguồn huy động khác	2021-2030
3	Mở rộng Cảng hàng không Pleiku	Tỉnh Gia Lai	NSNN và các nguồn huy động khác	2021-2030
4	Tăng cường kết nối giao thông khu vực Tây Nguyên (QL.19)	Tỉnh Gia Lai	NSNN	2021-2030
5	Dự án cải tạo nâng cấp QL.19 đoạn Km90 - Km108 thuộc tỉnh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	NSNN	2021-2030
6	Cải tạo nâng cấp các đoạn xung yếu trên QL.25 đoạn qua địa bàn tỉnh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	NSNN	2021-2030
7	QL.14C	Tỉnh Gia Lai	NSNN	2021-2030
8	QL.19E	Thị xã An Khê, huyện Kông Chro	NSNN	2021-2030
9	Xây dựng 02 cảng cạn: Nam Pleiku diện tích 10 ha, Lê Thanh diện tích 10 ha	Thành phố Pleiku, huyện	XHH	



STT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện dự kiến
		Đức Cơ		
II.	DANH MỤC XÂY DỰNG MỚI, NÂNG CẤP CÁC HỒ, ĐẬP			2021-2030
1	Hệ thống kênh mương hồ Ia Mơ	Huyện Chư Prông	NSNN	2021-2030
2	Hồ chứa nước Ia Thul	Huyện Ia Pa	NSNN	2021-2030
3	Hệ thống kết nối điều hoà nguồn nước đập dâng Thượng Ayun + hồ Đăk Ptó	Huyện Mang Yang	NSNN	2021-2030
III.	DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỆN			
1	Thủy điện Ia Ly mở rộng	Huyện Sa Thầy (tỉnh Kon Tum), huyện Chư Păh	DNNN	2021-2030
2	Thủy điện Sê San 3 mở rộng		DNNN	2021-2030
3	Thủy điện Sê San 4 mở rộng		DNNN	2021-2030
4	Thủy điện Sê San 3A mở rộng		DNNN	2021-2030
5	Xây dựng mới đường dây 500kV (mạch kép) Nhơn Hoà - Rẽ Pleiku - Đăk Nông		DNNN	2021-2030
6	Xây dựng mới đường dây 500kV (mạch đơn) từ Thủy điện Ia Ly mở rộng đến Thủy điện Ia Ly		DNNN	2021-2030
7	Cải tạo đường dây 500kV Thạch Mỹ - Pleiku 2 thành 02 mạch		DNNN	2021-2030
8	Xây dựng mới đường dây 500kV Bình Định - Krông Buk, 02 mạch		DNNN	2021-2030
9	Xây dựng mới TBA 500kV Nhơn Hoà		DNNN	2021-2030
10	Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 500kV Pleiku 2 công suất từ (450+900)MVA lên 2x900MVA		DNNN	2021-2030
11	Nâng khả năng tải đường dây 220kV (mạch kép) Kon Tum - Pleiku		DNNN	2021-2030
12	Nâng khả năng tải đường dây 220kV (mạch đơn) Pleiku – Điện sinh khối An Khê - Thủy điện An Khê		DNNN	2021-2030

STT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện dự kiến
13	Xây dựng mới, cải tạo đường dây 220kV mạch 2 Pleiku 2 - Krông Buk		DNNN	2021-2030
14	Xây mới đường dây 220kV (04 mạch) Chư Sê - Rẽ Pleiku 2 - Krông Buk		DNNN	2021-2030
15	Xây dựng mới đường dây 220kV (mạch kép) Krông Pa – Chư Sê		DNNN	2021-2030
16	Xây dựng mới đường dây 220kV (4 mạch) từ Điện gió Nhơn Hòa 1 - Rẽ Krông Buk - Pleiku 2		DNNN	2021-2030
17	Xây dựng mới đường dây 220kV (mạch kép) từ Điện gió Ia Pết Đak Đoa - Pleiku 3		DNNN	2021-2030
18	Xây dựng mới đường dây 220kV (mạch kép) từ Điện gió Ia Le 1 - Rẽ Krông Buk - Pleiku 2		DNNN	2021-2030
19	Xây dựng mới đường dây 220kV từ Nhà máy điện gió Ia Boòng - Chư Prông - Điện gió Nhơn Hòa 1		DNNN	2021-2030
20	Xây dựng mới đường dây 220kV (mạch kép) từ Điện gió Hưng Hải Gia Lai - Rẽ Pleiku 2 - Phước An		DNNN	2021-2030
21	Xây dựng mới đường dây 220kV (mạch kép) từ Nhà máy điện gió Yang Trung - Rẽ Pleiku 2 - Phước An		DNNN	2021-2030
22	Xây dựng mới đường dây 220kV (mạch kép) An Khê - Rẽ Pleiku 2 - Phước An		DNNN	2021-2030
23	Xây dựng mới đường dây 220kV (mạch kép) Gia Lai 1 - Pleiku 3		DNNN	2021-2030
24	Nâng khả năng tải đường dây 220kV Pleiku 2 - Phước An (1 mạch)		DNNN	2021-2030
25	Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Chư Sê		DNNN	2021-2030
26	Xây dựng mới trạm biến áp 220kV An Khê		DNNN	2021-2030
27	Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Krông Pa		DNNN	2021-2030
28	Xây dựng mới trạm biến áp Pleiku 2 500kV nối cấp		DNNN	2021-2030

STT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện dự kiến
29	Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Gia Lai 1		DNNN	2021-2030
B	DỰ ÁN TỈNH ĐẦU TƯ			
I	CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN PHỤC HỒI SINH THÁI			
1	Dự án bảo tồn đa dạng sinh học, quản lý chất thải nhựa, phát triển du lịch bền vững, bảo tồn nước và đất ngập nước	Các huyện		2021-2030
2	Dự án phục hồi cảnh quan sinh thái rừng	Huyện Kbang, Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng, hành lang rừng tự nhiên lưu vực sông Sê San	NSNN + XHH	2021-2030
3	Dự án trồng rừng tiêu chuẩn FSC	Các huyện: Kông Chro, Ia Pa, Krông Pa, Đak Pơ, Mang Yang	NSNN + XHH	2021-2030
4	Dự án Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Huyện Mang Yang	NSNN+ XHH	2021-2030
5	Dự án đầu tư Khu dự trữ thiên nhiên Chư Mố	Huyện Ia Pa và Kông Chro	NSNN	2021-2030
6	Dự án Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã, giống vật nuôi, cây trồng nguy cấp, quý hiếm	Vườn quốc gia Kon Ka Kinh	NSNN + XHH	2021-2030
7	Dự án điều tra, bảo tồn một số loài động, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, loài ưu tiên bảo vệ	Toàn tỉnh	NSNN	2021-2030
8	Chương trình nghiên cứu bảo tồn loài Tê Tê vàng - Manis pen tadactyla và Tê Ja Va-Manis Javanica tại Vườn quốc gia Kon Ka Kinh	Vườn quốc gia Kon Ka Kinh	XHH	2021-2030
9	Chương trình gắn chip theo dõi	Vườn quốc	XHH	2021-2030

STT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện dự kiến
	các loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm được cứu hộ, tái thả về môi trường tự nhiên tại Vườn quốc gia Kon Ka Kinh	gia Kon Ka Kinh		
10	Dự án thuộc Đề án kiểm kê quan trắc, lập báo cáo và xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học	Toàn tỉnh	NSNN + XHH	2021-2030
II	CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ			
1	Nông nghiệp			
1.1	Chương trình xuất khẩu nông sản Gia Lai	Toàn tỉnh	NSNN +XHH	2021-2030
1.2	Dự án các vùng nguyên liệu rau an toàn, ứng dụng công nghệ cao cho nhà máy chế biến rau quả	Toàn tỉnh	XHH	2021-2030
1.3	Dự án xây dựng và phát triển các vùng sản xuất hoa, cây cảnh chuyên canh gắn với du lịch nông nghiệp	Thành phố Pleiku, các thị xã: An Khê và Ayun Pa	XHH	2021-2030
1.4	Các dự án vùng trồng các cây ăn quả (mít, thanh long, bơ, xoài, chuối, chanh dây, sầu riêng, bưởi, dứa...) và cây dược liệu (hà thủ ô, mật nhân, ba kích, đinh lăng, sâm Ngọc Linh, giống dược liệu...)	Toàn tỉnh	XHH	2021-2030
1.5	Các dự án chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao (bò sữa, bò thịt, heo)	Toàn tỉnh	XHH	2021-2030
1.6	Dự án vùng nguyên liệu cây công nghiệp ứng dụng công nghệ cao (cà phê, điều, tiêu, chè...)	Toàn tỉnh	NSNN+XHH	2021-2030
1.7	Dự án Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Gia Lai	Các huyện: Đak Đoa, Chư Sê	NSNN+XHH	2021-2030
1.8	Dự án Khu Nông - Lâm nghiệp công nghệ cao	Huyện Kbang	NSNN+XHH	2021-2030
1.9	Dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Toàn tỉnh	XHH	2021-2030
1.10	Dự án chăn nuôi theo mô hình nông lâm kết hợp	Các huyện: Chư Prông,	XHH	2021-2030

STT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện dự kiến
		Ia Pa, Chư Puh		
1.11	Các dự án cây dược liệu (hà thủ ô, mật nhân, ba kích, đinh lăng, sâm Ngọc Linh, giống dược liệu...) theo tiêu chuẩn GACP -WHO	Các huyện: Chư Sê, Kbang	NSNN+ XHH	2021-2030
2	Công nghiệp			
2.1	Thu hút các dự án chế biến nông, lâm sản gần vùng nguyên liệu vào các cụm công nghiệp	Các cụm công nghiệp toàn tỉnh	XHH	2021-2030
2.2	Thu hút các dự án chế biến xuất khẩu nông, lâm sản vào các khu công nghiệp	Các khu công nghiệp toàn tỉnh	XHH	2021-2030
2.3	Thu hút các dự án sản xuất, lắp ráp, sửa chữa máy móc, thiết bị nông nghiệp vào các khu công nghiệp	Các khu công nghiệp toàn tỉnh	XHH	2021-2030
2.4	Thu hút các dự án phát triển ngành công nghiệp phục vụ nông nghiệp	Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp toàn tỉnh	XHH	2021-2030
3.	Dịch vụ			
3.1	Dịch vụ thuộc Đề án kinh tế ban đêm	Thành phố Pleiku	NSNN+ XHH	2021-2030
3.2	Dịch vụ chăm sóc sức khỏe	Toàn tỉnh	NSNN+ XHH	2021-2030
3.3	Dịch vụ logistics	Toàn tỉnh	NSNN+ XHH	2021-2030
3.4	Dịch vụ khoa học - công nghệ	Thành phố Pleiku	NSNN+ XHH	2021-2030
3.5	Dịch vụ cung cấp năng lượng xanh	Toàn tỉnh	NSNN+ XHH	2021-2030
3.6	Dịch vụ giáo dục, đào tạo	Toàn tỉnh	NSNN+ XHH	2021-2030
III	CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÁT TRIỂN DU LỊCH, VĂN HÓA, THỂ THAO, Y TẾ			
1	Du lịch			
1.1	Các dự án trong Đề án trọng điểm phát triển Tuyến du lịch quốc tế “Con đường Di sản Đông Dương”	Toàn tỉnh	NSNN+ XHH	2021-2030

STT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện dự kiến
	nối Việt Nam - Lào - Campuchia và tuyến Hành lang kinh tế Đông Tây - EVEC (Con đường hữu nghị) nối Việt Nam - Lào - Thái Lan - Myanmar,...			
1.2	Dự án xây dựng sản phẩm du lịch quốc tế khu vực núi lửa Chư Đăng Ya	Huyện Chư Păh	NSNN+ XHH	2021-2030
1.3	Khu du lịch quốc gia Biển Hồ - Chư Đăng Ya	Thành phố Pleiku, huyện Chư Păh	NSNN+ XHH + FDI	2021-2030
1.4	Khu du lịch sinh thái lưu vực sông Sê San, hồ Ia Ly, sông Ba	Các huyện: Ia Grai, Chư Păh, Kbang, Đak Pơ, An Khê, Kông Chro, Ia Pa...	NSNN+ XHH	2021-2030
1.5	Khu du lịch văn hoá: Văn hóa (Jrai) - huyện Chư Prông; Văn hóa (Bahnar) - huyện Mang Yang và huyện Kbang	Các huyện: Chư Prông, Mang Yang, Kbang	NSNN+ XHH	2021-2030
1.6	Khu du lịch ngoài trời thành phố Pleiku, các huyện: Đak Đoa, Chư Păh, Chư Sê, Ia Grai, Chư Prông và Mang Yang (Núi lửa Chư Đăng Ya, đỉnh Hàm Rồng, Biển Hồ, Ia Băng và các điểm thác Phú Cường, Bàu Cạn...)	Thành phố Pleiku và các huyện: Đak Đoa, Chư Păh, Chư Sê, Ia Grai, Chư Prông và Mang Yang	NSNN+ XHH	2021-2030
1.7	Khu du lịch sinh thái, trải nghiệm ngoài trời, khám phá rừng (Vườn quốc gia Kon Ka Kinh, Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng)	Các huyện	NSNN+ XHH	2021-2030
1.8	Khu du lịch nông nghiệp: Trải nghiệm hệ thực vật, trải nghiệm nông trại.	Các huyện	NSNN+ XHH	2021-2030
1.9	Du lịch sinh thái hồ Ayun Hạ	Huyện Phú Thiện	NSNN+ XHH	2021-2030

STT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện dự kiến
1.10	Dự án du lịch biên giới	Huyện Đức Cơ	NSNN+ XHH+ FDI	2021-2030
1.11	Dự án bảo tồn du lịch sinh thái	Huyện Ia Pa	NSNN+ XHH	2021-2030
1.12	Dự án hỗn hợp du lịch nghỉ dưỡng - giải trí và chăm sóc sức khỏe: khu vực phía Bắc và phía Nam thành phố Pleiku (Khu Nam Gia Lai)	Thành phố Pleiku	NSNN+ XHH	2021-2030
1.13	Khu du lịch văn hóa Cao Nguyên Đồi thông kết hợp đô thị sinh thái	Huyện Ia Grai và thành phố Pleiku	NSNN+ XHH	2021-2030
1.14	Khu du lịch suối đá 2 (du lịch tâm linh kết hợp sinh thái)	Thị xã Ayun Pa	NSNN+ XHH	2021-2030
1.15	Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng: Khu du lịch sinh thái Hòn đá Trãi kết hợp du lịch cộng đồng làng truyền thống văn hóa dân tộc; Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Thác Ia Ly; Khu du lịch sinh thái kết hợp du lịch cộng đồng Chư Don - Ia Nhi - Thơ Ga	Các huyện: Mang Yang, Chư Păh, Chư Puh	NSNN+ XHH	2021-2030
1.16	Dự án khu du lịch bờ Đông Sông Pô Cô (bao gồm khu du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện Sê San 4 và Điểm du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng Thác Mơ)	Huyện Ia Grai	XHH, FDI	2021-2030
2	Văn hóa			
2.1	Dự án thuộc Đề án Quảng bá Du lịch văn hóa Công chiêng Tây Nguyên	Tỉnh Gia Lai	NSNN+ XHH	2021-2030
2.2	Các dự án về bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa đã được kiểm kê trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	NSNN+ XHH	2021-2030
2.3	Dự án nhà hát, trung tâm triển lãm văn hóa, nghệ thuật và thư viện tổng hợp tỉnh Gia Lai	Thành phố Pleiku	NSNN+ XHH	2021-2030
2.4	Dự án thuộc Chương trình nghiên cứu tổng thể toàn diện đối với Di tích khảo cổ Rộc Tung - Gò Đá	Thị xã An Khê	NSNN+ XHH	2021-2030
2.5	Dự án Suối đá cổ Làng Vân tại thị	Huyện	NSNN+	2021-2030

STT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện dự kiến
	trần Ia Ly	Chư Păh	XHH	
3	Thể thao			
3.1	Dự án xây dựng một số công trình thể thao nghỉ dưỡng trọng điểm như: Xây dựng một số sân golf: sân golf ở các địa phương như Chư Prông, Ia Grai, Chư Păh, Đak Đoa (2 vị trí), thành phố Pleiku (3 vị trí); các huyện: Mang Yang, Kbang và khu vực các huyện phía Đông Nam của tỉnh.	Các huyện: Chư Prông, Chư Păh, Đak Đoa, thành phố Pleiku; các huyện: Mang Yang, Kbang, Ia Grai...	XHH	2021-2030
3.2	Nâng cấp Trung tâm thể thao Hàm Rồng	Huyện Chư Sê	XHH	2021-2030
3.3	Dự án xây dựng Khu liên hợp thể thao	Các huyện: Đak Đoa, Phú Thiện, Chư Puh và thị xã Ayun Pa	NSNN+ XHH	2021-2030
4	Y tế - Chăm sóc sức khỏe			2021-2030
4.1	Dự án Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Thành phố Pleiku	NSNN	2021-2030
4.2	Dự án Bệnh viện Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng (và Điều dưỡng)	Thành phố Pleiku	NSNN+ XHH	2021-2030
4.3	Dự án Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	Thành phố Pleiku	NSNN+ XHH	2021-2030
4.4	Dự án Bệnh viện Tâm thần kinh	Thành phố Pleiku	NSNN+ XHH	2021-2030
4.5	Dự án đầu tư Khoa Ung bướu (hoặc thành lập Bệnh viện Ung bướu)	Thành phố Pleiku	NSNN+ XHH	2021-2030
4.6	Dự án đầu tư Khoa Tim mạch (hoặc thành lập Bệnh viện Tim mạch)	Thành phố Pleiku	NSNN+ XHH	2021-2030
4.7	Dự án đầu tư Khoa Nội tiết (hoặc thành lập Bệnh viện Nội tiết)	Thành phố Pleiku	NSNN+ XHH	2021-2030
4.8	Trung tâm cấp cứu 115	Thành phố Pleiku	NSNN+ XHH	2021-2030

STT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện dự kiến
4.9	Bệnh viện đa khoa Quốc tế	Thành phố Pleiku	XHH	2021-2030
4.10	Trung tâm Y tế Pleiku	Thành phố Pleiku	NSNN+XHH	2021-2030
4.11	Trung tâm Y tế thị xã An Khê	Thị xã An Khê	NSNN+XHH	2021-2030
4.12	Trung tâm Y tế thị xã Ayun Pa	Thị xã An Khê	NSNN+XHH	2021-2030
4.13	Nâng cấp các Trung tâm y tế cấp huyện	Các huyện	NSNN+XHH	2021-2030
IV	NHÓM CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Hạ tầng giao thông			
1.1	Đường nối Gia Lai - Phú Yên (Dự kiến chuyển thành QL19E)	Huyện Kông Chro	NSNN	2021-2030
1.2	Đường tỉnh 668	Thị xã Ayun Pa	NSNN	2021-2030
1.3	Đường tỉnh 664	Thành phố Pleiku, huyện Ia Grai	NSNN	2021-2030
1.4	Đường tỉnh 663	Huyện Chư Prông	NSNN	2021-2030
1.5	Đường tỉnh 670B	Thành phố Pleiku, huyện Đak Đoa	NSNN	2021-2030
1.6	Tuyến T1	Các huyện: Chư Sê, Chư Pưh, Chư Prông, Đức Cơ	NSNN	2021-2030
1.7	Tuyến T2	Huyện Chư Păh	NSNN	2021-2030
1.8	Tuyến T6	Các huyện: Đak Đoa, Mang Yang, Kông Chro	NSNN	2021-2030
1.9	Đường Pleiku - Đak Đoa - Chư Sê	Thành phố Pleiku, các huyện: Đak	NSNN	2021-2030

STT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện dự kiến
		Đoà, Chư Sê		
1.10	Đường từ thành phố Pleiku đi trung tâm huyện Đak Đoa	Thành phố Pleiku, huyện Đak Đoa,	NSNN	2021-2030
1.11	Đường hành lang kinh tế phía Đông (đường tránh QL.19)	Thành phố Pleiku	NSNN có hỗ trợ mục tiêu của tỉnh, NSDP	2021-2030
1.12	Đường hành lang kinh tế phía Tây	Thành phố Pleiku	NSNN có hỗ trợ mục tiêu của tỉnh, NSDP	2021-2030
1.13	Dự án đường kết nối từ Quốc lộ 19 đi đường Hồ Chí Minh (đoạn Lý Thường Kiệt - Ngô Quyền, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Thành phố Pleiku	NSNN có hỗ trợ mục tiêu của tỉnh, NSDP	2021-2030
1.14	Đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Lê Duẩn)	Thành phố Pleiku	NSNN có hỗ trợ mục tiêu của tỉnh, NSDP	2021-2030
1.15	Đường Lê Thánh Tôn (đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Trường Lâm nghiệp)	Thành phố Pleiku	NSDP	2021-2030
1.16	Đường Lê Đại Hành (đoạn từ đường Vạn Kiếp - Ngã tư Biển Hồ), Tp. Pleiku	Thành phố Pleiku	NSDP	2021-2030
1.17	Đường Lý Thường Kiệt (đoạn đường Lê Duẩn - đường Trần Văn Bình), thành phố Pleiku	Thành phố Pleiku	NSDP	2021-2030
1.18	Cải tạo, sửa chữa và nâng cấp đường Ngô Quyền	Thành phố Pleiku	ODA	2021-2030
1.19	Đường vành đai thị xã Ayun Pa	Thị xã Ayun Pa	NSDP	2021-2025
1.20	Đường vành đai thị xã An Khê	Thị xã An Khê	NSDP	2021-2025
2	Dịch vụ - Thương mại			
2.1	Trung tâm Logistics	Huyện Mang Yang, khu		

STT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện dự kiến
		công nghiệp Nam Pleiku (huyện Chư Sê)		
2.2	Trung tâm logistics chuỗi nông sản tỉnh	Toàn tỉnh	NSNN - XHH	
2.3	Trung tâm thương mại, siêu thị	Thành phố Pleiku, các thị xã: An Khê, Ayun Pa	XHH	2021-2030
2.4	Chợ cấp I, II, III; chợ đầu mối nông sản	Toàn tỉnh	NSNN+ XHH	2021-2030
3	Đô thị và nông thôn			
3.1	Các dự án phát triển thành phố Pleiku, các đô thị trung tâm tiểu vùng;	Thành phố Pleiku; các thị xã: An Khê, Ayun Pa; huyện Chư Sê	NSNN+ XHH	2021-2030
3.2	Dự án nâng cấp hạ tầng đô thị Đak Đoa	Huyện Đak Đoa		2021-2030
3.3	Dự án nâng cấp xây dựng các đô thị thị trấn loại V thành đô thị loại IV	Toàn tỉnh		2021-2030
3.4	Thành phố Pleiku, các khu đô thị ven đô Pleiku:	Thành phố Pleiku		2021-2030
-	Dự án đầu tư các tổ hợp thương mại, khu phức hợp, các công trình tạo điểm nhấn cho thành phố, các khu đô thị ven đô Pleiku;		XHH	2021-2030
-	Trụ sở liên cơ quan;		XHH	2021-2030
-	Dự án nhà cao tầng, khách sạn, trung tâm thương mại, dịch vụ và căn hộ cao cấp; dự án khu đô thị CK54, Khu dân cư Trường Chinh;		XHH	2021-2030
-	Khu đô thị sinh thái Nam Gia Lai, Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng tại phường Trà Bá, thành phố Pleiku.		XHH	2021-2030
3.5	Thị xã An Khê:	Thị xã An Khê		2021-2030
-	Lập và phê duyệt các Quy hoạch chi tiết khu dân cư đô thị để khai thác quỹ đất và phục vụ phát triển		NSNN+ XHH	2021-2030

STT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện dự kiến
	đô thị;			
-	Lập và phê duyệt các dự án chỉnh trang đô thị.		NSNN+ XHH	2021-2030
3.6	Thị xã Ayun Pa:	Thị xã Ayun Pa		2021-2030
-	Dự án đầu tư Chợ trung tâm thị xã, siêu thị tổng hợp, hình thành khu trung tâm thương mại;		NSNN+ XHH	2021-2030
-	Các dự án Chỉnh trang đô thị.			2021-2030
3.7	Đô thị Chư Sê:	Huyện Chư Sê		2021-2030
-	Dự án đầu tư Khu dân cư đô thị mới Tổ dân phố 12;		XHH	2021-2030
-	Dự án Khu dân cư đô thị mới và Hồ sinh thái thôn Hồ nước;		XHH	2021-2030
-	Dự án khu thương mại cao cấp trung tâm thị trấn Chư Sê.		XHH	2021-2030
3.8	Nông thôn	Toàn tỉnh		2021-2030
-	Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới;		NSNN	2021-2030
-	Chương trình bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030		Ngân sách	2021-2030
4	Hạ tầng công nghiệp, khu kinh tế			
4.1	Hạ tầng Khu công nghiệp Nam Pleiku	Huyện Chư Sê	NSNN+ XHH	
Trong đó	Đối với Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Nam Pleiku, bổ sung hoàn thiện cơ sở trong và ngoài hàng rào Khu công nghiệp	Các huyện: Chư Sê, Chư Prông	Vốn huy động từ nguồn khác	2021-2030
4.2	Hạ tầng Khu công nghiệp Đông Pleiku	Huyện Đak Đoa	NSNN+ XHH	2021-2030
4.3	Nâng cấp chuyển đổi hạ tầng Khu công nghiệp Trà Đa	Thành phố Pleiku	NSNN+ XHH	2021-2030
4.4	Chuẩn bị mặt bằng cho Khu công nghiệp Tây Nam Pleiku (khi có	Huyện Ia Grai	NSNN+ XHH	2021-2030

STT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện dự kiến
	điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất)			
4.5	Hạ tầng các cụm công nghiệp (31 cụm công nghiệp)	Toàn tỉnh	NSNN+XHH	2021-2030
4.6.	Các dự án hạ tầng trong Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh	Huyện Đức Cơ	NSNN+XHH	2021-2031
Trong đó	Hoàn thành dự án cải tạo mở rộng hệ thống cấp nước Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh	Huyện Đức Cơ	NSNN+XHH	2021-2032
5	Hạ tầng thủy lợi			
5.1	Hồ Ea Rsai	Huyện Krông Pa	NSNN+ODA	2021-2030
5.2	Hồ Cà Tung, xã Yang Bắc	Huyện Đak Pơ	NSNN+ODA	2021-2030
5.3	Hồ Suối Lơ, huyện Kbang	Huyện Kbang	NSNN + ODA	2021-2030
5.4	Hồ Đăk Pờ Tó 1	Huyện Ia Pa	NSNN+ODA	2021-2030
5.5	Hồ Kchi Ruoi	Huyện Chư Sê	NSNN+ODA	2021-2030
5.6	Hồ Đăk Tô Kông	Nam Bắc An Khê	NSNN+ODA	2021-2030
5.7	Hồ Đak Pơ Kơ	Nam Bắc An Khê	NSNN+ODA	2021-2030
5.8	Hồ Đăk xà Wong	Nam Bắc An Khê	NSNN+ODA	2021-2030
5.9	Hồ làng Ngo	Thượng Ayun	NSNN+ODA	2021-2030
5.10	Hồ Đăk Pi Hao	Thị xã Ayun Pa	NSNN+ODA	2021-2030
5.11	Hồ Đăk Pờ Tó	Thị xã Ayun Pa	NSNN+ODA	2021-2030
5.12	Các tuyến kè chống sạt lở	Các huyện	NSNN+ODA	2021-2030
5.13	Mở rộng khẩu độ sông Ba (tại đèo Tô Na) để thoát lũ		NSNN+ODA	2021-2030
5.14	Nâng cấp một số công trình thủy lợi cấp thiết đa mục tiêu cho các vùng nông nghiệp và có khả năng cấp nước cho đô thị, du lịch, công	Các huyện	NSDP+ODA	2021-2030

STT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện dự kiến
	nghiệp gồm các dự án: Hồ chứa Ia Prat, xã Ia Khuol (huyện Chư Păh); Hồ Đăk Pờ Tó 2 (các huyện: Ia Pa, Mang Yang); Hồ Cà Tung, xã Yang Bắc, (huyện Đak Pơ); thủy lợi Djang, xã Lơ Ku, (huyện Kbang); Hồ Đăk Sơ Ró (huyện Kbang); Hồ Đăk Pờ Tó 1 (huyện Ia Pa); Hồ Ea Gui (huyện Krông Pa); Hồ Ia Ke, (huyện: Phú Thiện); Hồ Ia Dơk, Hồ Kchi Ruoi (huyện Chư Sê); Hồ chứa nước Blứ 1 (huyện Chư Pưh); cụm Hồ làng Bắc và Hồ Thôn 9 (huyện Chư Prông); Hồ Ia Lang (huyện Đức Cơ); Hồ Ia Bông (huyện Ia Grai). Nâng cấp xây dựng mới hồ chứa và nâng cấp các tuyến kênh; sửa chữa hồ chứa và hoàn thiện các tuyến kênh.			
6	Cấp nước			
	Hệ thống nhà máy cấp nước các đô thị (vốn công - tư PPP và vốn ODA). Ưu tiên các khu vực đô thị lớn, tập trung dân cư, có khả năng huy động theo hình thức PPP	Thành phố Pleiku; các thị xã: An Khê, Ayun Pa và các huyện	NSNN+ ODA+ XHH	2021-2030
7	Hạ tầng thoát nước			
	Hệ thống các nhà máy xử lý nước thải tại các thành phố, thị xã, thị trấn (vốn ODA)	Toàn tỉnh	NSNN+ ODA	2021-2030
8	Hạ tầng năng lượng			
8.1	Hạ tầng nguồn điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối, thủy điện			2021-2030
-	Điện Mặt trời: Krông Pa 2, Trang Đức, Chư Ngọc - EVNLICOGI 16 (giai đoạn 2), Phú Thiện, KN Ia Ly - Gia Lai		XHH	2021-2030

STT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện dự kiến
-	Điện gió: Phát triển miền núi, Chế biến Tây nguyên (Chư Prông), Ia Pech, Ia Pech 2 (Ia Grai), Song An (An Khê), Yang Trung, Chơ Long, Hung Hải Gia Lai (Kông Chro), Ia Le 1, Ia Boong - Chư Prông (Chư Puh)	Các huyện: Chư Prông, Ia Grai, An Khê, Kông Chro, Chư Puh	XHH	2021-2030
-	Điện sinh khối: Cụm Nhà máy điện sinh khối (xã Gào, thành phố Pleiku), Nhà máy điện sinh khối Gia Lai (Chư Puh)	Thành phố Pleiku, huyện Chư Puh	XHH	2021-2030
-	Xây mới các thủy điện: Ia Glae 2, Ia Tchom 1, Đăk Pô Kei, Ia Hiao, Đăk Ayuonh, Krông Ja Taun, Ia Grai Thượng, Lơ Pang		XHH	2021-2030
8.2	Hạ tầng truyền tải điện			2021-2030
-	Lưới truyền tải 110kV	Toàn tỉnh	NSNN+ XHH	2021-2030
-	Xây mới: Nhánh rẽ TBA 110kV Đak Đoa (mạch kép), đường dây 110kV (mạch đơn) từ TBA 220kV Pleiku - TBA 110kV Ia Grai, nhánh rẽ TBA 110kV Chư Păh (mạch kép), nhánh rẽ TBA 110kV Trà Đa (mạch kép), đường dây 110kV (mạch đơn) từ TBA 110kV Trà Đa - TBA 110kV Pleiku, đường dây 110kV Mang Yang - An Khê (mạch đơn), nhánh rẽ TBA 110kV Đak Pơ (mạch kép), đường dây 110kV Krông Pa - Sơn Hoà (mạch kép), nhánh rẽ TBA 110kV Phú Thiện (mạch kép), nhánh rẽ TBA 110kV BNgong (mạch kép), nhánh rẽ TBA 110kV Tây Pleiku (mạch kép), đường dây 110kV (mạch kép) từ TBA 220kV Chư Sê, đường dây 110kV (mạch đơn) từ trạm 220kV Chư Sê - TBA 110kV Chư Sê, đường dây 110kV	Toàn tỉnh	NSNN+ XHH	2021-2030

STT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện dự kiến
	(mạch kép) đầu nối ĐMT Krông Pa 2, nhánh rẽ TBA 110kV Kông Chro (mạch kép), đường dây 110kV (mạch đơn) từ TBA 220kV An Khê, đường dây 110kV (mạch kép) từ TBA 220kV An Khê, nhánh rẽ TBA 110kV Ia Pa (mạch kép), đường dây 110kV (mạch kép) Phú Thiện - Ia Pa, đường dây 110kV (mạch kép) từ TBA 220kV Chư Sê -Phú Thiện, nhánh rẽ TBA 110kV Lê Thanh (mạch đơn), đường dây 110kV (mạch kép) từ TBA 220kV Pleiku 2, Treo dây mạch 2 đường dây 110kV Ayun Pa - EaHleo, đường dây 110kV (mạch kép) Phú An - TBA 220kV An Khê, đường dây 110kV (mạch đơn) TBA 220kV An Khê - Mang Yang, đường dây 110kV (mạch kép) nhánh rẽ TBA 110kV Đăk Trôi, đường dây 110kV (mạch kép) nhánh rẽ TBA 110kV Thăng Hưng, đường dây 110kV (mạch đơn) từ TBA 220kV Chư Sê - TBA 220kV Krông Pa, đường dây 110kV (mạch kép) nhánh rẽ TBA 110kV Gia Trung, đường dây 110kV (mạch kép) nhánh rẽ TBA 110kV Ia Kha, đường dây 110kV (mạch kép) Pleime - Chư Prông, đường dây 110kV Mang Yang - Ayun Thượng 1A (mạch đơn), đường dây 110kV (mạch kép) từ TBA 220kV Krông Pa đầu nối chuyển tiếp vào đường dây 110kV Thủy điện Đăk Srông 3B - ĐMT Krông Pa, đường dây 110kV (mạch đơn) từ TBA 220kV Krông Pa đầu nối vào TBA 110kV Krông			

STT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện dự kiến
	Pa, đường dây 110kV (mạch đơn) từ TBA 220kV An Khê đấu nối vào TBA 110kV Kbang, đường dây 110kV (mạch đơn) từ TBA 110kV Pleime đấu nối vào TBA 110kV Chư Pưh.			
-	Cải tạo, nâng tiết diện: Đường dây 110kV Diên Hồng - Chư Sê, đường dây 110kV NĐ bã mía Gia Lai - Ayun Pa, đường dây 110kV Ayun Pa - Đăk Srông 3B, đường dây 110kV (mạch kép) nhánh rẽ đấu nối Thủy điện Đăk Srông, đường dây 110kV (mạch kép) Phú Thiện - Ia Pa, đường dây 110kV 500kV Pleiku - Kon Tum, đường dây 110kV TĐ Đak Đoa đang đấu nối T vào đường dây 110kV 500kV Pleiku - Kon Tum.	Toàn tỉnh	NSNN+ XHH	2021-2030
-	Trạm 110KV: TBA 110kV Trà Đa, TBA 110kV Tây Pleiku, TBA 110kV Đak Đoa, TBA 110kV Ia Grai từ 25MVA lên (25+40) MVA, TBA 110kV Chư Păh, TBA 110kV An Khê công suất từ 2x25MVA lên 2x40MVA, TBA 110kV Đak Pơ, TBA 110kV Krông Pa công suất từ 25MVA lên (25+40) MVA, TBA 110kV Phú Thiện	Toàn tỉnh	NSNN+ XHH	2021-2030
9	Thông tin truyền thông			2021-2030
9.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu, công thông tin điện tử và ứng dụng thông minh, kết nối cơ sở dữ liệu các ngành	Thành phố Pleiku	NSNN+ XHH	2021-2030
9.2	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật; xây dựng các nền tảng công nghệ thông tin ứng dụng các công nghệ mới phục vụ chuyển đổi số tỉnh Gia Lai	Toàn tỉnh	NSNN+ XHH	2021-2030
9.3	Nâng cấp đồng bộ hạ tầng bưu	Toàn tỉnh	NSNN+	2021-2030

STT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện dự kiến
	chính, viễn thông		XHH	
9.4	Đề án cung cấp dịch vụ viễn thông công ích	Toàn tỉnh	NSNN+XHH	2021-2030
10	Khoa học và công nghệ			2021-2030
	Xây dựng và phát triển hạ tầng cơ sở thông tin khoa học - công nghệ phục vụ Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0)	Thành phố Pleiku	NSNN+XHH	2021-2030
V	CÁC CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN			
1	Chương trình xây dựng cơ chế chính sách phát triển			
1.1	Dự án thuộc Đề án xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh	Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh	NSNN+XHH	2021-2030
1.2	Dự án phát triển Khu phi thuế quan		NSNN+XHH	2021-2030
2	Chương trình phát triển thành phố Pleiku			2021-2030
2.1	Dự án thuộc Đề án “Xây dựng thành phố Pleiku theo hướng đô thị thông minh giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030”	Thành phố Pleiku	NSNN+XHH	2021-2030
2.2	Dự án Xây dựng các phần mềm và cơ sở dữ liệu phục vụ Trung tâm giám sát điều hành thông minh	Thành phố Pleiku	NSNN+XHH	2021-2030
2.3	Dự án thuộc Đề án phát triển thành phố Pleiku trở thành Trung tâm Tiểu vùng Bắc Tây Nguyên và Khu Tam giác phát triển (Việt Nam - Lào - Campuchia)	Thành phố Pleiku	NSNN+XHH	2021-2030
3	Chương trình chuyển đổi số gắn với cải cách hành chính			
3.1	Dự án xây dựng Chính quyền số	Toàn tỉnh	NSNN+XHH	2021-2030
3.2	Dự án Xây dựng Chính quyền điện tử tiến tới xây dựng Chính quyền số	Toàn tỉnh	NSNN+XHH	2021-2030
3.3	Dự án thuộc Đề án chuyển đổi số	Toàn tỉnh	NSNN+	2021-2030

STT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện dự kiến
	các ngành và lĩnh vực trụ cột		XHH	
3.4	Dự án xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia thuộc địa bàn tỉnh Gia Lai	Toàn tỉnh	NSNN+XHH	2021-2030
3.5	Dự án xây dựng cơ sở dữ liệu, cổng thông tin điện tử và ứng dụng du lịch thông minh, kết nối cơ sở dữ liệu ngành du lịch	Toàn tỉnh	NSNN+XHH	2021-2030
3.6	Dự án hạ tầng kỹ thuật; xây dựng các nền tảng công nghệ thông tin ứng dụng các công nghệ mới phục vụ chuyển đổi số tỉnh Gia Lai	Toàn tỉnh	NSNN+XHH	2021-2030
3.7	Đề án Hạ tầng số (Big data, ICT)	Thành phố Pleiku	NSNN+XHH	2021-2030
3.8	Dự án xây dựng Trung tâm “Khởi nghiệp, Đổi mới, sáng tạo và Dữ liệu lớn (Big data) tỉnh Gia Lai	Thành phố Pleiku	NSNN+XHH	2021-2030
3.9	Đầu tư xây dựng mới Trung tâm sản xuất chương trình phát thanh - truyền hình	Thành phố Pleiku	NSNN	2021-2030
3.10	Trạm phát sóng Hàm Rồng	Thành phố Pleiku, huyện Đak Đoa	NSNN	2021-2030
4	Chương trình, dự án phát triển nguồn nhân lực			
4.1	Xây dựng phân hiệu trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh và liên kết đào tạo giữa các trường Đại học Y có uy tín	Thành phố Pleiku	NSNN+XHH	2021-2030
4.2	Các dự án thuộc Đề án tăng cường chất lượng giáo dục phổ thông ở các xã vùng sâu, vùng xa	Toàn tỉnh	NSNN	2021-2030
4.3	Các dự án thuộc Đề án khuyến khích đào tạo các nghề trọng điểm	Toàn tỉnh	NSNN+XHH	2021-2030
4.4	Các chương trình thuộc Đề án xây dựng đội ngũ công chức thực tài ở các cấp	Toàn tỉnh	NSNN	2021-2030
4.5	Dự án Trường liên cấp chất lượng cao Gia Lai	Thành phố Pleiku	NSNN+XHH	2021-2030

STT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện dự kiến
4.6	Dự án Trung tâm đào tạo nghề chất lượng cao	Huyện Đak Đoa	NSNN+ XHH	2021-2030
4.7	Dự án thuộc Đề án đảm bảo cơ sở vật chất và thiết bị trường phổ thông	Toàn tỉnh	NSNN+ XHH	2021-2030
4.8	Dự án Trường trung cấp Gia Lai	Huyện Chư Păh	NSNN+ XHH	2021-2030
4.9	Các dự án thuộc Đề án phát triển mô hình giáo dục thông minh xanh ở các trường phổ thông	Toàn tỉnh	NSNN+ XHH	2021-2030
4.10	Các dự án thuộc Đề án chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo	Toàn tỉnh	NSNN+ XHH	2021-2030
C	DỰ ÁN TỈNH THEO CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA			
1	Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững	Toàn tỉnh	NSNN	2021-2030
2	Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Toàn tỉnh	NSNN	2021-2030
3	Dự án thuộc Chương trình sắp xếp ổn định dân di cư	Toàn tỉnh	NSNN	2021-2030
D	CÁC DỰ ÁN KÊU GỌI ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025			
1	Đường cao tốc quốc lộ 19 đoạn từ ngã 3 cầu Bà Di đến thành phố Pleiku	Tỉnh Bình Định Tỉnh Gia Lai		

Ghi chú:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai cam kết không hợp thức hóa các sai phạm và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước Thủ tướng Chính phủ về quá trình lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương và các quyết định đầu tư dự án tại Phụ lục này.

- Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

- Các dự án, công trình khác ngoài Danh mục nêu trên căn cứ vào các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành của địa phương,... và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.